

PHẦN I. CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
(Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 31/5/2011)

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường:
Tiếng Việt: Trường Đại học Dược Hà Nội
Tiếng Anh: Hanoi University of Pharmacy
2. Tên viết tắt của trường :
Tiếng Việt : DHN
Tiếng Anh : HUP
3. Tên trước đây: Trường Đại học Dược khoa
4. Cơ quan/ Bộ chủ quản: Bộ Y tế
5. Địa chỉ trường: 13-15 Lê Thánh Tông - Hoàn Kiếm - Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại : (84) 4 38254539. Fax: (84) 4 8264464
Email: info@hup.edu.vn Website: www.hup.edu.vn
7. Năm thành lập trường (tách trường): 1961
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: 1946
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: chưa xác định được
10. Loại hình trường đào tạo:
Công lập Bán công Dân lập Tư thực
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

Ngày 8 tháng 1 năm 1902, Chính phủ Pháp ký quyết định thành lập Trường Thuốc Đông Dương tại Hà Nội để đào tạo y sĩ và dược sĩ phụ tá. Năm 1926, Trường Thuốc Đông Dương được chuyển thành Trường Y Dược thực hành đào tạo bác sĩ và dược sĩ hạng nhất. Năm 1941, Chính phủ Pháp ký sắc lệnh đổi tên thành Trường Đại học Y Dược Đông Dương.

Cách mạng tháng Tám thành công, Trường Đại học Y Dược Đông Dương được đổi thành Trường Đại học Y Dược khoa và được Bộ Quốc gia Giáo dục quyết định khai giảng khóa đầu tiên ngày 15/11/1946. Do yêu cầu phát triển của ngành Y tế, năm 1961, Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch ký Quyết định số 828/BYT-QĐ, ngày 29/9/1961 tách Trường Đại học Y Dược khoa thành 2 trường: Đại học Y khoa và Đại học Dược khoa trực thuộc Bộ Y tế.

Năm 1985, Trường chính thức được đổi tên thành Trường Đại học Dược Hà Nội theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ, ngày 11/9/1985 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Tính đến nay, Trường đã đào tạo trên 10.500 dược sĩ đại học, hơn 2.200 dược sĩ chuyên khoa I và chuyên khoa II; trên 600 thạc sĩ và hơn 100 tiến sĩ. Trường đứng đầu cả nước về chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và sản phẩm đào tạo của Trường chiếm hơn 50% nhân lực của toàn ngành Dược. Chương trình đào tạo được cập nhật chương trình tiên tiến của châu Âu và thế giới. Chất lượng đào tạo được kiểm soát chặt chẽ, điểm tuyển sinh những năm gần đây luôn ở mức cao (23,5-27,5 điểm). Trường là cơ sở độc lập duy nhất đào tạo nhân lực trình độ cao cho ngành Dược, đi đầu trong thực hiện đào tạo theo nhu cầu của các địa phương, xã hội, đào tạo sinh viên quốc tế.

Trường có quan hệ và hợp tác với gần 30 tổ chức và các trường đại học trên thế giới, mở ra các hướng hợp tác, trao đổi và học tập của nhiều cán bộ và sinh viên. Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường đại học dẫn đầu toàn quốc về nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy, học tập, quản lý, chuyển giao để sản xuất, đem lại hiệu quả rõ rệt trong hoạt động đào tạo, quản lý của Nhà trường và công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Trong 10 năm qua, Trường đã triển khai thực hiện gần 200 đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có 4 đề tài cấp Nhà nước, 56 đề tài cấp Bộ, và được nhận 1 Giải thưởng Hồ Chí Minh. Nhiều đề tài có giá trị khoa học và kinh tế lớn đã được chuyển giao như: Viên nang dầu cá, viên nang mềm vitamin A (Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang), Ampelop (Công ty Cổ phần Traphaco), Aslem (Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc), Artemisinin, Artesunat (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dược khoa sản xuất phục vụ chương trình thuốc sốt rét trong nước; đồng thời xuất khẩu nguyên liệu cho WHO để sản xuất cho chương trình phòng chống sốt rét toàn cầu).

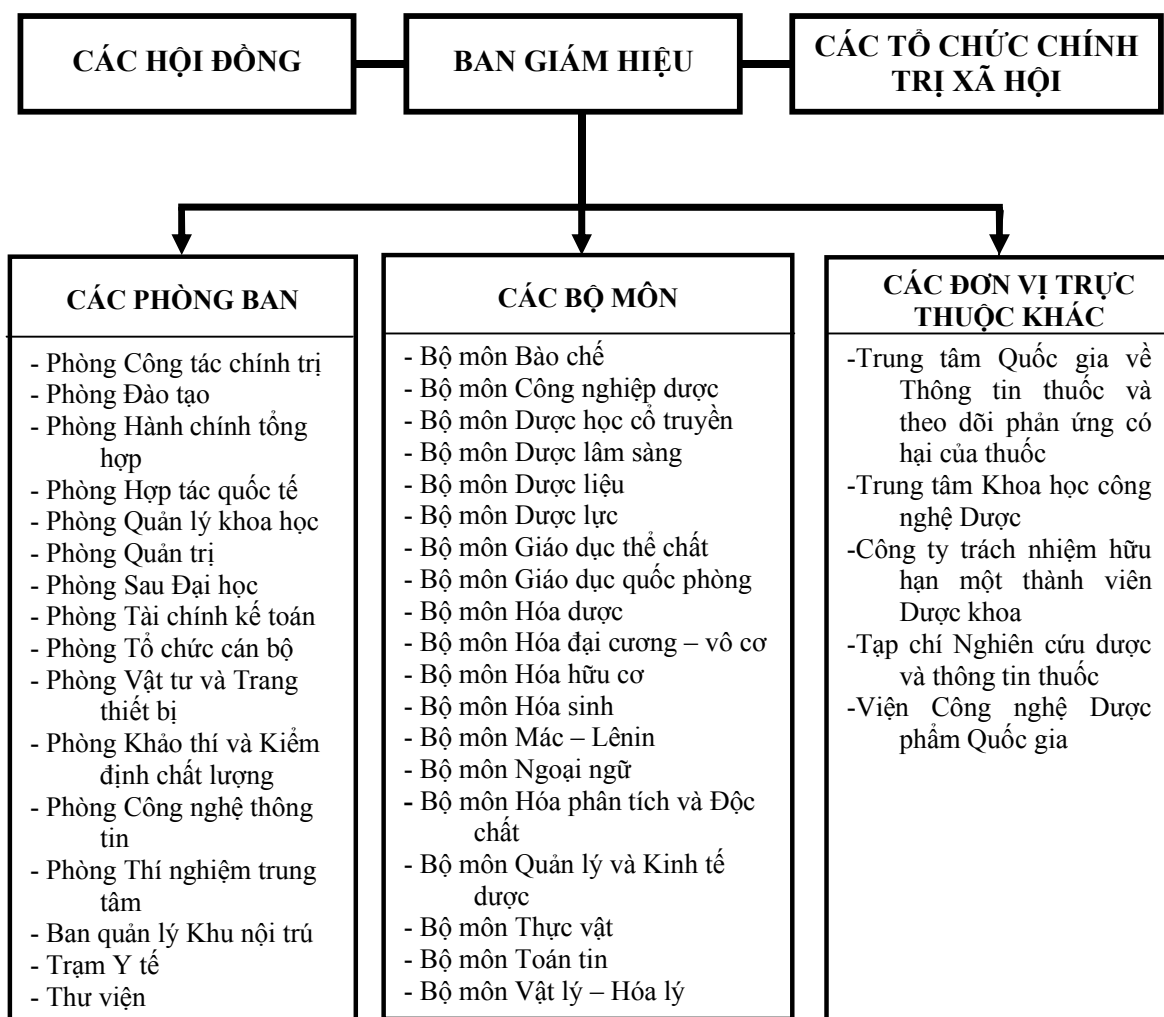
Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường đi đầu trong công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo trình độ về mọi mặt cho đội ngũ cán bộ giảng viên giỏi chuyên môn, vững về chính trị, có trình độ ngoại ngữ. Tỷ lệ cán bộ, giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài cao. Trường luôn chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ viên chức. Trường cũng là một trong những trường tiêu biểu đi đầu trong việc triển khai và

thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tốt quyền lợi của người lao động, là trường đại học đầu tiên của ngành Y tế thực hiện tốt Nghị định 43/CP của Chính phủ về tự chủ về tài chính, nâng cao mức thu nhập của cán bộ viên chức lên đến 1,9 lần.

Với những thành tích đạt được, Nhà trường đã được khen thưởng:

- Anh hùng Lao động (2011);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (2006);
- Huân chương Lao động hạng Nhất (2001);
- Huân chương Kháng chiến hạng Ba (1973);
- Huân chương Tự do hạng Nhất (CHDCND Lào tặng, 1983)
- Huân chương Lao động hạng Hai (CHDCND Lào tặng, 2000).

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường

| Các đơn vị (bộ phận) | Họ và tên | Chức danh, học vị, chức vụ | Điện thoại, email |
|--|------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| 1. Ban giám hiệu | | | |
| | Lê Viết Hùng | Hiệu trưởng, PGS. TS | 38264992 |
| | Thái Nguyễn Hùng Thu | Phó Hiệu trưởng, PGS. TS | 39330770 |
| | Nguyễn Đăng Hoà | Phó Hiệu trưởng, PGS. TS | 39331320 |
| 2. Các tổ chức chính trị xã hội | | | |
| Đảng bộ | Lê Viết Hùng | Bí thư Đảng uỷ, PGS.TS | 38264992 |
| Công đoàn | Đinh Thị Thanh Hải | Chủ tịch, TS | 39330775 |
| Đoàn Thanh niên | Thân Thị Kiều My | Bí thư Đoàn trường, ThS | 39331030 |
| 3. Các phòng ban | | | |
| Phòng Hành chính tổng hợp | Lê Phan Tuấn | Trưởng phòng, ThS | 38260268 |
| Phòng Sau đại học | Nguyễn Thanh Bình | Trưởng phòng, PGS. TS | 38267480 |
| Phòng Đào tạo | Vũ Xuân Giang | Phó trưởng Phụ trách phòng, ThS | 38264465 |
| Phòng Hợp tác quốc tế | Đinh Thị Hiền Vân | Phó trưởng Phụ trách phòng, CN | 39331012 |
| Phòng Tài chính kế toán | Doãn Thị Liên | Trưởng phòng, Kế toán trưởng, CN | 38267506 |
| Phòng Tổ chức cán bộ | Đỗ Hưng Vượng | Trưởng phòng, DSCKI | 38259671 |
| Phòng Quản trị | Bùi Hữu Cừ | Trưởng phòng, CN | 38259672 |
| Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng | Nguyễn Mạnh Tuyển | Trưởng phòng, PGS. TS | 39335535 |
| Phòng Quản lý khoa học | Nguyễn Mạnh Pha | Trưởng phòng, TS | 38245437 |
| Phòng Công tác chính trị | Phạm Văn Tươi | Trưởng phòng, CN | 39330774 |
| Phòng Công nghệ thông tin | Trần Quang Tuyển | Phụ trách phòng, CN | 39335705 |
| Phòng Vật tư và Trang thiết bị | Phạm Văn Quyển | Trưởng phòng, DS | 38259670 |
| Phòng Thí nghiệm trung tâm | Nguyễn Thị Kiều Anh | Trưởng phòng, PGS. TS | 39330239 |
| Ban quản lý khu nội trú | Lê Phan Tuấn | Trưởng ban, ThS | 39722265 |
| Trạm Y tế | Đinh Thị Bích Thủy | Trạm trưởng, ThS | 39330238 |
| Thư viện | Nghiêm Thị Hoài Phương | Phó trưởng phụ trách thư viện, CN | 38243325 |
| 4. Các Bộ môn | | | |
| Bào chế | Nguyễn Đăng Hòa | Trưởng bộ môn, PGS. TS | 38264990 |
| Công nghiệp dược | Nguyễn Đình Luyện | Trưởng bộ môn, PGS. TS | 38241108 |
| Dược liệu | Nguyễn Viết Thân | Trưởng bộ môn, PGS. TS | 39330236 |
| Dược lực | Vũ Thị Trâm | Trưởng bộ môn, TS | 39330768 |
| Dược lâm sàng | Nguyễn Thị Liên Hương | Trưởng bộ môn, TS | 39330771 |

| | | | |
|--|----------------------|-------------------------------------|----------|
| Dược học cổ truyền | Vũ Văn Điền | Trưởng bộ môn, PGS. TS | 39330523 |
| Giáo dục thể chất | Trần Quang Long | Phó trưởng phụ trách bộ môn, CN | 39331013 |
| Giáo dục quốc phòng | Đoàn Hồng Mạnh | Phụ trách bộ môn, Trung tá, CN | 39331136 |
| Hóa dược | Nguyễn Hải Nam | Trưởng bộ môn, PGS.TS | 39330531 |
| Hóa đại cương - Vô cơ | Lê Thị Kiều Nhi | Trưởng bộ môn, TS | 39330528 |
| Hóa hữu cơ | Đinh Thị Thanh Hải | Trưởng bộ môn, TS | 39330529 |
| Hóa phân tích & Độc chất | Thái Nguyễn Hùng Thu | Trưởng bộ môn, PGS.TS | 38241110 |
| Mác – Lênin | Vũ Văn Vinh | Trưởng bộ môn, TS | 39330525 |
| Ngoại ngữ | Nguyễn Đỗ Thu Hoài | Trưởng bộ môn, ThS | 39330773 |
| Hóa sinh | Nguyễn Văn Rur | Phó trưởng phụ trách bộ môn, TS | 39330532 |
| Thực vật | Trần Văn Ôn | Trưởng bộ môn, TS | 39330524 |
| Toán – Tin | Nguyễn Phan Dũng | Phó trưởng phụ trách bộ môn, ThS | 38265219 |
| Quản lý và Kinh tế dược | Lê Viết Hùng | Trưởng bộ môn, PGS.TS | 38248703 |
| Vật lý – Hóa lý | Võ Quốc Ánh | Phó trưởng phụ trách bộ môn, ThS | 39330767 |
| Vi sinh – Sinh học | Cao Văn Thu | Trưởng bộ môn, PGS.TS | 39330769 |
| Y học cơ sở | Nguyễn Thị Hiền | Phụ trách bộ môn, ThS | 39336151 |
| 5. Các đơn vị trực thuộc khác | | | |
| Trung tâm Quốc gia về Thông tin thuốc và theo dõi phản ứng có hại của thuốc | Nguyễn Đăng Hoà | Giám đốc, PGS. TS | 39335618 |
| Trung tâm Khoa học công nghệ Dược | Nguyễn Mạnh Pha | Giám đốc, TS | |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dược khoa | Trần Văn Ôn | Giám đốc, TS | 39332607 |
| Tạp chí nghiên cứu dược và thông tin thuốc | Lê Viết Hùng | Tổng biên tập, PGS.TS | |

14. Các ngành/chuyên ngành đào tạo.

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 8

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 6

Số lượng ngành đào tạo đại học: 1

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 1

Số lượng ngành đào tạo TCCN: 1

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường.

| | Có | Không |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính quy | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Từ xa | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

Phối hợp đào tạo (nhờ cơ sở vật chất, chủ yếu phục vụ giảng lý thuyết tại các địa phương để tạo thuận lợi cho người học trong đào tạo theo địa chỉ sử dụng).

16. Tổng số các khoa đào tạo: 0

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường:

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

| STT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---|-----|-----|---------|
| I | Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i> | 127 | 197 | 322 |
| I.1 | - Cán bộ trong biên chế | 114 | 194 | 308 |
| I.2 | - Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 13 | 3 | 16 |
| II | Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng) | 148 | 98 | 246 |
| | Tổng số | 275 | 295 | 568 |

18. Thống kê, phân loại giảng viên (*chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây*):

| Số TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng giảng viên | Giảng viên cơ hữu | | | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên quốc tế |
|-------|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------------|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | |
| 2 | Phó Giáo sư | 50 | 13 | 0 | 6 | 31 | |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | |

| Số TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng giảng viên | Giảng viên cơ hữu | | | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên quốc tế |
|-------|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------------|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 4 | Tiến sĩ | 102 | 36 | 0 | 1 | 65 | |
| 5 | Thạc sĩ | 169 | 76 | 0 | 1 | 92 | |
| 6 | Đại học | 86 | 48 | 0 | 1 | 37 | |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | Tổng số | 420 | 173 | 0 | 9 | 238 | |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 182 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 182/322

19. Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường (theo hướng dẫn tại công văn số 795/QĐ-BGDĐT ngày 27/02/2010):

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

| Số TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-------|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|---------------|
| | | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Hệ số quy đổi | | | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 3,0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6,00 |
| 2 | Phó Giáo sư | 2,0 | 50 | 13 | 0 | 6 | 31 | 0 | 42,00 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 2,0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1,20 |
| 4 | Tiến sĩ | 1,5 | 102 | 36 | 0 | 1 | 65 | 0 | 73,95 |
| 5 | Thạc sĩ | 1,0 | 169 | 76 | 0 | 1 | 92 | 0 | 94,70 |
| 6 | Đại học | 0,8 | 86 | 48 | 0 | 1 | 37 | 0 | 55,70 |
| 7 | Cao đẳng | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0,2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng | | 420 | 173 | 0 | 9 | 238 | 0 | 273,55 |

Cách tính:

Cột 10 = cột 3* (cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| STT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|-----|-------------------|------------|------------|--------------------------|------------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó giáo sư | 19 | 10,43 | 15 | 4 | 0 | 2 | 5 | 9 | 3 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 37 | 20,32 | 14 | 23 | 0 | 23 | 9 | 5 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 77 | 42,31 | 24 | 53 | 16 | 49 | 10 | 2 | 0 |
| 6 | Đại học | 49 | 26,92 | 24 | 25 | 34 | 8 | 4 | 3 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng | 182 | 100 | 77 | 105 | 50 | 82 | 28 | 19 | 3 |

20.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

| STT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|-----|---|--|------------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 12,4 | 48,4 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 32 | 45,1 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 38,6 | 3,9 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10,5 | 1,3 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 6,5 | 1,3 |
| 6 | Tổng | 100 | 100 |

20.2. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,56

20.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 30,76 %

20.4. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 42,31 %

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên (đại học, cao đẳng), học viên cao học, chuyên khoa I và nghiên cứu sinh, chuyên khoa II.

21. Tổng số học sinh đăng ký dự thi đại học vào Trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh dự thi (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh (%) | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|-----------------|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------|--|---|
| Đại học | | | | | | | |
| 2006-2007 | 1211 | 452 | 37,32 | 428 | 23,5 | | 9 |
| 2007-2008 | 1703 | 539 | 31,63 | 491 | 24,0 | | 8 |
| 2008-2009 | 1682 | 485 | 28,83 | 437 | 24,0 | | 8 |
| 2009-2010 | 1952 | 490 | 25,10 | 417 | 25,0 | | 5 |
| 2010-2011 | 1626 | 486 | 29,39 | 410 | 23,5 | | 4 |
| Cao đẳng | | | | | | | |
| 2010-2011 | 165 | 104 | 63,03 | 82 | 14,0* | | 0 |
| TCCN | | | | | | | |
| 2009-2010 | | 42 | | | | | |

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại Trường (theo hướng dẫn tại công văn số 795/QĐ-BGDĐT ngày 27/02/2010): 3128 người.

* Xét tuyển theo kết quả thi tuyển sinh đại học khối A (3 chung).

22. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 | 2009-2010 | 2010-2011 |
|------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Sinh viên đại học | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 494 | 528 | 500 | 505 | 486 |
| Hệ không chính quy | 69 | 69 | 315 | 414 | 476 |
| 2. Sinh viên cao đẳng | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 82 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Học viên cao học, chuyên khoa I | 123 | 116 | 139 | 158 | 172 |
| 4. Nghiên cứu sinh, chuyên khoa II | 18 | 9 | 8 | 12 | 17 |
| 5. Trung cấp chuyên nghiệp | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | 42 | 0 |
| Hệ không chính quy | | | | 0 | 0 |

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi): 3128
 Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 795/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2007): $2425 + 0,8*82 + 42*0,5 + 1,5*524 + 2*55 = 3407,6$
 Tỷ lệ người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 12,45

23. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| | Năm học | | | | |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 | 2009-2010 | 2010-2011 |
| Số lượng | 9 | 8 | 8 | 5 | 4 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi | 1,18 | 0,88 | 0,85 | 0,52 | 0,40 |

24. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu:

| Các tiêu chí | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 | 2009-2010 | 2010-2011 |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 2012 | 2123 | 2123 | 2123 | 2123 |
| 2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) | 1500 | 1800 | 2000 | 2200 | 2500 |
| 3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá | 580 | 632 | 645 | 645 | 645 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người | 3,47 | 3,36 | 3,29 | 3,29 | 3,29 |

Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

| Số lượng | Năm học | | | | |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 | 2009-2010 | 2010-2011 |
| | | | | 390 | 329 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi | - | - | - | 40,9 | 31,2 |

(Bao gồm cả số sinh viên, học viên, NCS làm KLTN, LVTN, LATN)

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2005-2006 | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 | 2009-2010 |
| 1. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 237 | 263 | 286 | 367 | 449 |
| Hệ không chính quy | 67 | 100 | 174 | 171 | 256 |
| 2. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 3. Học viên tốt nghiệp cao học, Dược sĩ chuyên khoa I | 66 | 64 | 97 | 118 | 62 |
| 4. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, Dược sĩ chuyên khoa II | 11 | 4 | 3 | 4 | 7 |
| 5. Trung cấp chuyên nghiệp | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | 90 | 41 |
| Hệ không chính quy | | | | 143 | 141 |

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2004-2005 | 2005-2006 | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) | 220 | 307 | 366 | 469 | 561 |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) | 100 | 96,8 | 98,4 | 98,7 | 95,2 |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) | 21,0 | 22,1 | 25,4 | 16,7 | 26,4 |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2004-2005 | 2005-2006 | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 |
| 3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) | 79,1 | 75,6 | 74,6 | 79,3 | 73,6 |
| 3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | 0 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp | 97,7 100 | 96,5 100 | 98,4 100 | 94,4 100 | 93,4 100 |
| 4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%) | 0 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ) | 8,1 | 7,8 | 7,4 | 6,7 | 6,1 |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) | | | | | |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) | | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2004-2005 | 2005-2006 | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) | | | | | |

28. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy: *(Bắt đầu tuyển sinh từ 2010)*

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

29. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| S T T | Phân loại đề tài | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-------------|-------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 | 2009-2010 | 2010-2011 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 2 | | | 1 | 0 | 6 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ* | 1,0 | 13 | 6 | 3 | 0 | 7 | 30 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 9 | 18 | 20 | 24 | 31 | 51 |
| 4 | Tổng | | | | | | | 86 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 86

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,267

30. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

| STT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%) | Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|-----|------|--|--|--|
| 1 | 2006 | | | |
| 2 | 2007 | 74,550 | 0,17 | 0,23 |

| STT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%) | Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|-----|------|--|--|--|
| 3 | 2008 | 596,505 | 1,19 | 1,83 |
| 4 | 2009 | 744,090 | 1,29 | 2,28 |
| 5 | 2010 | 367,350 | 0,53 | 1,13 |

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 17 | 58 | 83 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 6 | 5 | 6 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 4 | 1 | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 23 | 67 | 90 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

32. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| STT | Phân loại sách | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | | | | 2 | 5 | 14 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 19 | 3 | 3 | 4 | 2 | 45 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | | | | | | |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 5 | 7 | 6 | 3 | | 10,5 |
| 5 | Tổng | | 24 | 10 | 9 | 10 | 7 | 69,5 |

Tổng số sách (quy đổi): 69,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
|--------------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 7 | 91 | 0 | 42 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | 0 | 4 | 4 | 2 |
| Trên 6 cuốn sách | 2 | 2 | 0 | 2 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 7 | 91 | 0 | 42 |

34. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| STT | Phân loại tạp chí | Hệ số ^{**} | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|----------------------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------------------|
| | | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | |
| 1 | Tạp chí KH quốc tế | 1,5 | 6 | 10 | 10 | 12 | 4 | 63 |
| 2 | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | 1,0 | 25 | 28 | 25 | 30 | 18 | 126 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 5 | 2 | 5 | 3 | 2 | 8,5 |
| 4 | Tổng | | 36 | 40 | 40 | 45 | 24 | 197,5 |

^{**}Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 197,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,61

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
|--|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | Tạp chí KH quốc tế | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | Tạp chí / tập san của cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 54 | 140 | 17 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 0 | 14 | 0 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 0 | 1 | 0 |
| Trên 15 bài báo | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 54 | 155 | 17 |

36. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| T T | Phân loại hội thảo | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|--------|-----------------------|------------|----------|------|------|------|------|----------------------|
| | | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 5 | 7 | 3 | 19 | 5 | 39 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 8 | 8 | 13 | 9 | 2 | 20 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 3 | 3 | 14 | 10 | 3 | 8,25 |
| | Tổng | | 16 | 18 | 30 | 38 | 10 | 67,25 |

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 67,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

37. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo | Cấp hội thảo | | |
|--|------------------|---------------------|-------------------|
| | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 48 | 43 | 33 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 0 | 2 | 0 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Trên 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 48 | 45 | 33 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

38. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp:

| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|---|
| 2006-2007 | |
| 2007-2008 | |
| 2008-2009 | |
| 2009-2010 | |
| 2010-2011 | |

39. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

39.1 Số lượng sinh viên của Nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng sinh viên tham gia | | | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 60 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số sinh viên tham gia | 0 | 0 | 60 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

39.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| STT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng | | | | |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2006-2007 | 2007-2008 | 2008-2009 | 2009-2010 | 2010-2011 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | | 13 | | 13 | |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | | | | | |

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

40. Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 14.598,45 m²

41. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau:

- Nơi làm việc: 2.795 m²;
- Nơi học: 6.679 m²;
- Nơi vui chơi giải trí: 1.000 m².

42. Diện tích phòng học

- Tổng diện tích phòng học: 1.919 m²
- Tổng diện tích phòng học trên sinh viên chính qui:
1.919/2425 = 0,791 m²/sv

43. Tổng đầu sách trong thư viện : 7.000 cuốn,
Trong đó: 4.000 cuốn tiếng Việt và 3.000 cuốn tiếng nước ngoài
Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 75 đầu giáo trình và sách hướng dẫn thực tập. Trong đó có 45 đầu giáo trình được in tại các nhà xuất bản.

44. Tổng số máy tính nhà trường: 395
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 305
- Dùng cho sinh viên học tập: 90
- Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính qui:
 $90/2.426 = 0,0371$ máy/sv

45. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:
- Năm 2005 : 27.731.105.000 đ
- Năm 2006 : 31.546.140.000 đ
- Năm 2007 : 43.864.532.000 đ
- Năm 2008 : 50.203.000.000 đ
- Năm 2009 : 57.655.000.000 đ
- Năm 2010 : 69.698.283.608 đ

46. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính qui) trong 5 năm gần đây :
- Năm 2005 - 2006: 3.075.000.000 đ
- Năm 2006 - 2007: 3.057.000.000 đ
- Năm 2007 – 2008: 3.535.000.000 đ
- Năm 2008 – 2009: 3.774.000.000 đ
- Năm 2009 - 2010: 5.178.000.000 đ

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 182
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 0,56
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 30,76
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 42,31

2. Sinh viên:

| | |
|---|--------------|
| Tổng số sinh viên chính quy (người): | 3.128 |
| Tổng số sinh viên quy đổi (người): | 3.407,6 |
| Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): | 12,45 |
| Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): | 95,2% - 100% |

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

| | |
|--|-------|
| Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): | 22,8% |
| Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): | 76,8% |

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

| | |
|---|-------|
| Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): | 99,64 |
| Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): | 0,36 |
| Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (Triệu VNĐ): | 7,0 |

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

| | |
|--|--|
| Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): | |
| Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): | |

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

| | |
|--|-----------------------|
| Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: | 0,267 |
| Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: | 1,13 triệu VNĐ/người. |
| Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: | 0,21 |
| Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: | 0,61 |
| Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: | 0,21 |

7. Cơ sở vật chất:

| | |
|--|----------------------------|
| Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên SV chính quy: | 0,0371 máy/sv |
| Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: | 0,791 m ² /sv |
| Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: | 3,29 m ² /người |

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hoạt động Tự đánh giá trong trường đại học cũng như xác định được tầm quan trọng của hoạt động tự đánh giá trong đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục. Từ tháng 8/2009 đến tháng 5/2011, Trường Đại học Dược Hà Nội đã tiến hành tự đánh giá các hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn ban hành theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tự đánh giá không chỉ tạo tiền đề cho công tác đánh giá ngoài mà còn là căn cứ quan trọng để Trường cải tiến chất lượng, thể hiện tính tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ các hoạt động, giữ vững vị trí tiên phong trong đào tạo nguồn nhân lực Dược của cả nước.

Thực hiện tự đánh giá là cơ hội để Nhà trường nhìn nhận thực tế, rà soát lại toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của mình, xem xét một cách hệ thống và toàn diện tất cả các mặt hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, các nguồn lực (con người, cơ sở vật chất),... từ đó phân tích, đánh giá tìm ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo.

Với sự giúp đỡ của chuyên gia tư vấn đến từ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm chuyên trách, xây dựng các kế hoạch và xác định thời gian hoàn thành báo cáo tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức tập huấn về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động tự đánh giá tới toàn bộ các cán bộ, viên chức trong nhà trường. Mục đích, phạm vi, kế hoạch tự đánh giá được phổ biến tới tất cả các bộ môn, đơn vị và các lớp sinh viên. Chính vì vậy, trong quá trình thu thập thông tin, minh chứng nhóm chuyên trách nhận được sự hỗ trợ tích cực của cán bộ và sinh viên trong và ngoài trường. Trên cơ sở đó đánh giá và phân tích các điều kiện của Nhà trường một cách chính xác trong tình hình hiện nay.

II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường Đại học Dược Hà Nội tiền thân là Trường Thuốc Đông Dương tại Hà Nội do chính phủ Pháp thành lập ngày 08/01/1902. Trải qua nhiều thời kỳ biến động, cùng với nhiều lần đổi tên, ngày 29/9/1961, do yêu cầu phát triển của ngành Dược, Trường Đại học Dược khoa được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa (theo Quyết định 828/BYT - QĐ, ngày 29/9/1961) và chính thức có tên là Trường Đại học Dược Hà Nội từ ngày 11/9/1985 (theo Quyết định 1004/BYT- QĐ).

Với đặc thù là một trường đại học chuyên ngành, với nhiều điểm thuận lợi, ngay từ khi thành lập Nhà trường đã xác định rõ mục tiêu cũng như sứ mạng của Trường. Sứ mạng này đã được nêu rõ trong các văn bản và trên website của Nhà trường. Sứ mạng này cũng đã được thay đổi cho phù hợp với thực trạng hiện nay của ngành dược. Có thể khẳng định rằng, qua những lần điều chỉnh, sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực của Nhà trường, luôn luôn gắn kết với chiến lược phát triển của ngành và của cả nước.

Hàng năm trên cơ sở các mục tiêu kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn và trung hạn, nhà trường đã cụ thể hóa thành nhiệm vụ thực hiện cho các đơn vị trong trường, đồng thời đề ra các giải pháp nhằm triển khai, đưa ra các chỉ số thực hiện, chỉ tiêu phân đầu. Cho đến nay các chỉ số đều được thực hiện theo đúng kế hoạch.

Trường là cơ sở đào tạo nhân lực trình độ cao cho ngành Dược, đi đầu trong thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội, đào tạo sinh viên quốc tế. Hiện nay, Trường là đơn vị đứng đầu trong cả nước về chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cũng như chất lượng đầu vào và đào tạo trên 50% nhân lực của toàn ngành Dược.

Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường đi đầu trong công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo trình độ về mọi mặt cho đội ngũ cán bộ giảng viên giỏi chuyên môn, vững về chính trị, có trình độ ngoại ngữ cao, tỷ lệ cán bộ, giáo viên được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài luôn đạt mức cao. Trường luôn chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, giảng viên. Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường tiêu biểu đi đầu trong việc triển khai và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tốt quyền lợi của cán bộ viên chức và người lao động, là một trong những trường đại học đầu tiên của ngành Y tế thực hiện tốt

Nghị định 43/CP của Chính phủ về tự chủ về tài chính, đến năm 2010 nâng cao mức thu nhập của Cán bộ viên chức lên đến 1,9 lần.

Ngoài ra, Trường Đại học Dược Hà Nội còn là một trong những trường đại học dẫn đầu toàn quốc về nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ. Nhà trường đã triển khai nhiều đề tài khoa học các cấp, trong đó có nhiều đề tài có giá trị khoa học và kinh tế lớn đã được chuyển giao, ứng dụng để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trong 10 năm qua, Trường đã triển khai thực hiện gần 200 đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có 56 đề tài cấp Bộ, 4 đề tài cấp Nhà nước (1 Giải thưởng Hồ Chí Minh). Nhiều đề tài có giá trị khoa học và kinh tế lớn đã được chuyển giao như: Viên nang dầu cá, viên nang mềm vitamin A (Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang), Ampelop (Công ty cổ phần Traphaco), Aslem (Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc), Artemisinin, Artesunat (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dược khoa sản xuất phục vụ chương trình thuốc sốt rét trong nước; đồng thời xuất khẩu nguyên liệu cho WHO để sản xuất cho chương trình phòng chống sốt rét toàn cầu).

Đảm bảo chất lượng giáo dục luôn luôn là mục tiêu phấn đấu lâu dài của Nhà trường nhằm cung cấp nguồn nhân lực Dược chất lượng cao phục vụ cho công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Vì vậy, việc thực hiện tự đánh giá rất được lãnh đạo Nhà trường cũng như các cán bộ, giảng viên quan tâm và thực hiện nghiêm túc. Qua quá trình tiến hành, Nhà trường đã phát hiện và phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại của từng lĩnh vực, qua đó đưa ra những kế hoạch để phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Những phát hiện chính trong quá trình tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Điểm mạnh

Sứ mạng, mục tiêu của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được xác định rõ ràng, thường xuyên được rà soát điều chỉnh và bổ sung theo nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn và gắn kết với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành Dược. Với định hướng đúng, Trường đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao, được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý.

Điểm tồn tại

Một bộ phận nhỏ cán bộ và sinh viên chưa nhận thức rõ về sứ mạng và mục tiêu chung của Trường, việc quảng bá sứ mạng và mục tiêu của Trường với cộng đồng, xã hội vẫn còn hạn chế.

Kế hoạch hành động:

Đến hết năm 2011, Nhà trường triển khai đồng bộ và có hệ thống việc tuyên truyền mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường trên các phương tiện thông tin.

Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý

Điểm mạnh:

Trường Đại học Dược Hà Nội về cơ bản có cơ cấu tổ chức theo các quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hóa trong Quy chế về tổ chức và hoạt động Trường Đại học Dược Hà Nội. Mô hình quản lý hai cấp: Trường – Bộ môn, phòng ban đã thể hiện tính hiệu quả cao do không phải qua nhiều cầu nối trung gian. Để việc tổ chức và quản lý hoạt động của Trường được thông suốt và có tính đồng bộ, Trường đã ban hành nhiều văn bản cụ thể có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động. Nhà trường cũng có các văn bản quy định cụ thể chức năng nhiệm vụ của các bộ phận, các đơn vị. Đảng bộ trường luôn đóng vai trò lãnh đạo mọi hoạt động của Nhà trường, luôn được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh. Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, luôn được công nhận là đơn vị vững mạnh trong hệ thống của mình. Hoạt động của tổ chức Đảng và các đoàn thể đã phát huy được thế mạnh của Trường, mở rộng tầm ảnh hưởng của trường đối với xã hội.

Nhà trường cũng đã có bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng giáo dục để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường luôn quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển của Trường. Chỉ đạo thực hiện việc xây dựng kế hoạch phát triển chung của Nhà trường cũng như của các đơn vị cả trung hạn và ngắn hạn. Việc thực hiện kế hoạch phát triển trung hạn và ngắn hạn của Nhà trường cũng như của các đơn vị thường xuyên được giám sát.

Điểm tồn tại:

Tương tự như các trường đại học khác trực thuộc Bộ Y tế, đến nay Trường vẫn chưa có Hội đồng trường và một số đơn vị chưa được thành lập đủ theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng của Nhà trường chưa có cán bộ được đào tạo về chuyên ngành đo lường

và đánh giá trong giáo dục. Công tác văn thư lưu trữ còn gặp khó khăn trong bảo quản và tra cứu do ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế.

Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2011 - 2012, đề nghị Bộ Y tế cho phép thành lập Hội đồng trường, thành lập một số đơn vị chức năng theo quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để đảm bảo việc tổ chức và quản lý hiệu quả. Bổ sung một cán bộ được đào tạo về chuyên ngành đo lường và đánh giá trong giáo dục để nâng cao chất lượng hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường. Tăng cường tin học hóa trong tổ chức và quản lý, đặc biệt trong công tác văn thư và lưu trữ.

Tiêu chuẩn 3. Chương trình giáo dục

Điểm mạnh:

Chương trình giáo dục của tất cả các hệ đào tạo của Nhà trường đều được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Chương trình giáo dục được tham khảo một số chương trình tiên tiến quốc tế, ý kiến của các nhà tuyển dụng và được thông qua hội đồng khoa học. Chương trình có mục tiêu rõ ràng, có cấu trúc hợp lý và đảm bảo tính liên thông giữa các hệ đào tạo cũng như đảm bảo tính liên thông giữa các Trường có tính chất chuyên môn gần giống nhau.

Nhà trường thường xuyên cải tiến chương trình giáo dục và khuyến khích các bộ môn cải tiến nội dung giảng dạy, định kỳ xem xét rà soát sửa đổi bổ sung. Kết quả là đã thay đổi, bổ sung chương trình đào tạo phù hợp hơn với thực tiễn.

Điểm tồn tại:

Nhà trường chưa có các quy định về sự tham gia chính thức của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động trong quy trình xây dựng chương trình.

Kế hoạch hành động:

Hết năm 2011, các quy định cụ thể về việc xây dựng và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo được ban hành và thực hiện.

Từ năm 2012, Trường định kỳ tổ chức điều tra nhu cầu học tập của người học theo từng hệ đào tạo, thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng và các tổ chức xã hội khác từ đó làm cơ sở để điều chỉnh và cải tiến chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu của người học và thị trường lao động.

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Điểm mạnh:

Việc tổ chức các hoạt động đào tạo được triển khai đúng quy chế nhưng mềm dẻo, phát huy được tính tích cực của người học, hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện. Nhằm đáp ứng yêu cầu khác nhau của người học, Nhà trường đã đa dạng hóa các hình thức đào tạo: tập trung và tập trung theo chứng chỉ (tập trung theo từng đợt trong năm), đa ngành, đa cấp (sau đại học, đại học, cao đẳng, trung cấp). Việc tổ chức quản lý các phương thức, loại hình đào tạo từng bước đã được chuẩn hóa theo hướng thống nhất, chính qui, tiên tiến. Trường đã tự xây dựng phần mềm quản lý đào tạo để thực hiện việc quản lý kết quả học tập của người học một cách chính xác và phục vụ cho việc quản lý đào tạo theo quy chế 25. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, học viên được Trường thực hiện nghiêm túc theo những quy định của quy chế đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học. Nhà trường có hướng dẫn triển khai thực hiện quy chế.

Hiện nay, Nhà trường đã có cơ sở dữ liệu trong 5 năm gần đây về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp cũng như những ý kiến phản hồi về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Trường cũng đang tiến hành triển khai hoạt động sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên thông qua hoạt động thanh tra giám sát đào tạo cũng như đánh giá khi kết thúc môn học, khóa học. Các kết quả khảo sát là một trong những cơ sở để Nhà trường cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Điểm tồn tại:

Các thông tin liên quan đến kết quả học tập của sinh viên chưa được công bố đầy đủ trên website của nhà trường. Nhà trường chưa có quy định chi tiết về việc quản lý, lưu trữ cũng như phạm vi công bố các dữ liệu đào tạo.

Kế hoạch hành động:

Hoàn thiện khâu quản lý đào tạo, đặc biệt chú trọng đến chất lượng của hệ đào tạo không tập trung liên tục.

Trong năm học 2011-2012, Phòng Đào tạo phối hợp với Phòng Công nghệ thông tin công bố kết quả học tập, điểm thi môn học, học phần của sinh viên lên website của Nhà trường. Ban hành quy định về lưu trữ và phạm vi công bố các dữ liệu đào tạo.

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng chiến lược dài hạn về phát triển đội ngũ giảng viên phù hợp với quy mô đào tạo đảm bảo tỷ lệ và cơ cấu theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Dựa vào quy hoạch phát triển của Nhà trường, căn cứ yêu cầu và chỉ tiêu tuyển dụng được giao, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng cho từng năm. Lực lượng cán bộ của Trường được trẻ hóa và có trình độ chuyên môn cao, ứng dụng tốt ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy và nghiên cứu. Việc bổ nhiệm cán bộ thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ theo đúng quy định của Bộ Y tế. Đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu công việc: 100% các cán bộ được bổ nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên được quan tâm và chú trọng. Nhà trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho cán bộ viên chức nói chung và đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên. Các cán bộ quản lý và giảng viên được Nhà trường khuyến khích, hỗ trợ tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước cả về thời gian và kinh phí. Hiện nay đội ngũ giảng viên của nhà trường được đánh giá là đảm bảo về chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn và tương đối đủ về số lượng

Điểm tồn tại:

Ở một số đơn vị, đội ngũ kế cận chưa được xây dựng và phát triển kịp thời.

Một số bộ phận cán bộ viên chức chưa quan tâm hoặc chưa có ý thức phát huy quyền dân chủ của mình.

Kế hoạch hành động:

Năm 2011, Nhà trường sẽ tăng cường giảng viên thỉnh giảng và tuyển dụng thêm một số giảng viên, nghiên cứu viên mới. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kế cận, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao ý thức của cán bộ, giảng viên về quyền dân chủ trong trường học thông qua các hình thức cụ thể: phổ biến đến từng đơn vị, gửi thông báo lên website Nhà trường, công khai các kết quả thực hiện quy chế qua các hoạt động tổng kết, giao ban, sơ kết năm học, báo cáo kết quả...

Tiêu chuẩn 6. Người học

Điểm mạnh:

Với phương châm lấy người học làm trung tâm Nhà trường đã có những biện pháp để làm tốt các công tác hỗ trợ và quản lý sinh viên. Các văn bản về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo được Nhà trường cung cấp cho sinh viên ngay đầu khóa học. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, phát triển Đảng trong sinh viên luôn được Nhà trường quan tâm. Các chế độ chính sách xã hội được thực hiện đầy đủ. Các hoạt động hỗ trợ người học được đáp ứng một cách tối đa.

Ngoài việc quan tâm cung cấp kiến thức chuyên môn, Nhà trường cũng quan tâm hỗ trợ đời sống văn hóa tinh thần, thể chất cho sinh viên. Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên và sôi nổi. Một số câu lạc bộ ngoại khóa vui – học được tổ chức và duy trì. Công tác hướng nghiệp cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối được chú trọng, các buổi hội thảo hướng nghiệp được tổ chức thường xuyên với sự tham gia của nhiều nhà tuyển dụng. Tỷ lệ sinh viên sau khi ra trường có việc làm rất cao (100% có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp).

Để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, Nhà trường đã tổ chức nhiều kênh thông tin để thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, đánh giá về khóa học và các hoạt động khác. Cụ thể: tiến hành khảo sát sinh viên tốt nghiệp, khảo sát sinh viên năm cuối, thu thập ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên, hòm thư đảm bảo chất lượng, ...

Điểm tồn tại:

Một số hoạt động giáo dục chính trị chưa thực sự thu hút và nhận được sự quan tâm của sinh viên. Nhiều hoạt động mang tính hình thức chưa có chiều sâu. Công tác quản lý sinh viên ngoại trú còn gặp nhiều khó khăn. Do điều kiện vật chất, diện tích chật hẹp nên hoạt động thể dục thể thao và văn nghệ chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của sinh viên. Các hoạt động Đoàn hội chưa thực sự hấp dẫn và lôi kéo được đông đảo sinh viên tham gia. Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách làm công tác hướng nghiệp cho sinh viên.

Kế hoạch hành động:

Điều chỉnh và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ phù hợp điều kiện của nhà trường. Đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức đoàn thể, công

tác giáo dục chính trị tư tưởng theo chiều sâu. Thành lập bộ phận chuyên trách tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên.

Công bố toàn bộ các vấn đề liên quan đến chính sách, thông tin đào tạo và các hoạt động khác có liên quan lên website của nhà trường để sinh viên biết và thực hiện

Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học

Điểm mạnh:

Ban Giám hiệu Nhà trường thực sự quan tâm tới việc phát triển khoa học công nghệ (KH-CN) trong Trường. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học có thể thực hiện có hiệu quả các đề tài, dự án. Do vậy số lượng và chất lượng đề tài KH-CN các cấp tăng lên, đặc biệt là cấp Trường, số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành cũng tăng lên. Nhiều đề tài đã có những đóng góp mới cho khoa học cũng như ứng dụng thực tiễn. Nhà trường đã thành lập Công ty và Trung tâm KH-CN trực thuộc Trường để tạo điều kiện cho việc đưa các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, tiêu thụ tạo nguồn thu cho Trường. Nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ đã lớn hơn số kinh phí của Trường dành cho hoạt động NCKH.

Công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ gắn kết với nhiệm vụ đào tạo của Trường. Trong giai đoạn từ 2006-2010, có 96 đề tài nghiên cứu và 100% đề tài đều phục vụ cho đào tạo của Trường thông qua 1.000 khóa luận tốt nghiệp được sỹ đại học, 250 luận văn cao học và 40 luận án tiến sỹ. Trong những năm gần đây các bộ môn và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị khoa học để tạo điều kiện cho giảng viên và sinh viên nâng cao năng lực chuyên môn.

Điểm tồn tại:

Tỷ lệ các đề tài triển khai ứng dụng vào thực tiễn còn hạn chế. Trường chưa có biện pháp khuyến khích các đề tài có đóng góp mới được đưa vào ứng dụng thực tiễn cũng như bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các nhà khoa học.

Một số đề tài còn chậm tiến độ, thiếu kinh phí. Trường cũng chưa có qui định, cũng như quy trình cụ thể về việc báo cáo ứng dụng kết quả của đề tài sau khi đã được nghiệm thu.

Việc thực hiện các đề tài nghiên cứu gắn liền với các doanh nghiệp chưa được chú trọng đúng mức với tầm của Trường. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa

học sử dụng nguồn lực của Trường được chuyển giao nhưng không qua sự quản lý của Trường.

Kế hoạch hành động:

Nâng cao năng lực triển khai, tạo thêm nguồn nhân lực hỗ trợ cho nghiên cứu là các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên nghiên cứu khoa học. Cung cấp thêm kinh phí và tăng số lượng đề tài cấp trường, ưu tiên hỗ trợ cho các giảng viên là nghiên cứu sinh, học viên cao học đẩy nhanh tiến độ thực hiện đề tài các cấp và xây dựng, thực hiện chế tài thưởng đối với các đề tài, dự án hoàn thành trước hạn và phạt với các đề tài quá hạn.

Bổ sung tiêu chí tính ứng dụng của đề tài khi Hội đồng khoa học và Đào tạo của Trường xét duyệt các đề tài cấp cơ sở. Phòng Quản lý khoa học xây dựng cơ chế và các chính sách khuyến khích và hỗ trợ các đề tài KHCN đưa vào ứng dụng trong thực tiễn, trình Hiệu trưởng phê duyệt và bắt đầu triển khai từ năm 2011, trong đó có việc thành lập bộ phận chuyên trách về sở hữu trí tuệ thuộc phòng Khoa học.

Năm 2011, xây dựng chính sách khuyến khích các nhà khoa học chuyển giao công nghệ thông qua Trường. Đề tài đã được nghiệm thu sẽ được xem xét, chuyển giao và nhân rộng những kết quả nghiên cứu và đảm bảo nguồn thu.

Tiêu chuẩn 8. Hợp tác quốc tế

Điểm mạnh:

Hoạt động Hợp tác quốc tế (HTQT) luôn tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước và của Bộ Y tế. Bước đầu đã cụ thể hóa một số quy trình hoạt động cơ bản, cơ chế phối hợp giữa Phòng HTQT với các đơn vị trong và ngoài Trường, định hướng phát triển công tác HTQT theo từng năm, từng giai đoạn.

Việc trao đổi sinh viên và các khóa học tập ngắn hạn được duy trì thường xuyên, đều đặn. Nhà trường đã chủ động xây dựng các chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, là một trong những chiến lược hành động nhằm xây dựng Trường trở thành trường trọng điểm, hội nhập và ngang tầm khu vực.

Thông qua các hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã phát triển được đội ngũ giảng viên có trình độ cao về ngoại ngữ, giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học. Thành công của những chương trình hợp tác quốc tế là nền tảng quan trọng trong những bước tiếp theo cũng như khẳng định vị thế, vai trò, uy tín của Nhà trường trong nước và quốc tế.

Điểm tồn tại:

Kế hoạch hoạt động Hợp tác quốc tế ngắn hạn và trung hạn còn một số nội dung chưa thực sự phù hợp.

Chưa ban hành được Quy chế về công tác HTQT.

Chưa có kế hoạch dài hạn nên hoạt động HTQT có lúc còn bị gián đoạn.

Kế hoạch hành động:

Định kỳ tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị trong toàn trường để có cơ sở xây dựng kế hoạch ngắn và dài hạn về hoạt động HTQT.

Ban hành Quy chế về công tác HTQT trong năm 2011.

Tập trung khai thác và phát triển hợp tác với các đối tác trong các lĩnh vực thực sự có hiệu quả, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và định hướng phát triển của Nhà trường.

Xây dựng kế hoạch HTQT dài hạn về công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Dược Hà Nội trong năm 2011.

Chú trọng đầu tư cho nguồn lực con người và cơ sở vật chất bằng cách tận dụng các nguồn hỗ trợ trong và ngoài nước, tiến tới xây dựng các chương trình hợp tác đào tạo với các Trường trong khu vực và quốc tế.

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Điểm mạnh:

Mặc dù khuôn viên Nhà trường chật hẹp lại trong khu bảo tồn các giá trị văn hóa nên không thể mở rộng hoặc cải tạo lớn, nhưng Nhà trường đã có kế hoạch và chiến lược sử dụng và cải tạo hợp lý, sắp xếp lại cơ sở làm việc, học tập nhằm tận dụng diện tích sử dụng. Tăng cường đầu tư sách, tạp chí cho thư viện, trang thiết bị cho phòng thí nghiệm ở một số bộ môn nhằm góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý, từng bước tin học hoá quản lý và đào tạo. Giảng đường, phòng thí nghiệm được sử dụng với hiệu suất cao đã đáp ứng được hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Trường.

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển cơ sở vật chất, có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển và quy mô đào tạo của Nhà trường.

Điểm tồn tại:

Nguồn cơ sở dữ liệu số trong thư viện điện tử còn hạn chế, hầu như không có tài liệu toàn văn có thể cho phép sử dụng trên mạng.

Tần suất sử dụng phòng thí nghiệm và giảng đường cao, gây khó khăn cho việc bảo trì, cải tạo, nâng cấp. Một số thiết bị chưa đáp ứng được so với nhu cầu phát triển nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Quỹ đất của nhà trường quá chật hẹp, không còn đáp ứng được quy mô đào tạo trong thời gian tới.

Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2011-2012, nâng cấp phần mềm thư viện điện tử, tăng số lượng tài liệu, đặc biệt là cơ sở dữ liệu số.

Lập kế hoạch bảo trì, cải tạo, nâng cấp giảng đường, phòng thí nghiệm, ưu tiên vào các ngày nghỉ và dịp hè. Sắp xếp lại vị trí làm việc của các bộ môn, đơn vị một cách hợp lý.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị công nghệ cao phục vụ nhu cầu nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và người học.

Đẩy mạnh triển khai dự án cơ sở 2, có kế hoạch giám sát thực hiện để đảm bảo tiến độ dự án, đáp ứng quy mô đào tạo của nhà trường trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Mặt mạnh:

Nhà trường đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, tỷ lệ nguồn thu ngoài ngân sách tăng bình quân trên 30%/năm. Từ năm 2005, Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó xác định các nguồn thu và các quy định cụ thể về mức chi tiêu cho từng lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh và bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình tài chính của Nhà trường.

Việc quản lý tài chính được thực hiện đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới trang thiết bị giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng như từng bước nâng cao đời sống của cán bộ viên chức nhà trường.

Tồn tại:

Chưa có quy định cụ thể về việc lập kế hoạch tài chính của các đơn vị. Do vậy việc đáp ứng nhu cầu tài chính của các đơn vị có lúc chưa được chủ động. Chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của Trường để tăng nguồn thu, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Kế hoạch hành động:

Đến hết năm 2011, hoàn thành việc xây dựng quy định cụ thể về quy trình lập kế hoạch tài chính để chuẩn hóa công tác lập kế hoạch. Xây dựng quy trình phân bổ tài chính cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học một cách hợp lý. Thường xuyên rà soát Quy chế chi tiêu nội bộ, để các đơn vị có căn cứ sử dụng tài chính một cách hợp lý, minh bạch và hiệu quả. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tăng cường hiệu quả hoạt động của Công ty Dược khoa để tăng nguồn thu cho Nhà trường.

III. TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Mở đầu: *Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được xác định rõ ràng, thường xuyên được rà soát điều chỉnh và bổ sung theo nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn, gắn kết với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của các ngành Y tế và Giáo dục – Đào tạo. Các mục tiêu cụ thể được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường và chiến lược phát triển của ngành.*

Tiêu chí 1.1. *Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.*

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội tiền thân từ Trường thuốc Đông Dương thành lập năm 1902. Năm 1961, Trường được tách ra từ Trường Đại học Y Dược thành Trường Đại học Dược khoa và nay là Trường Đại học Dược Hà Nội với chức năng nhiệm vụ được xác định: “*Đào tạo cán bộ cao cấp về Dược và bổ túc cán bộ Dược từ trung cấp lên cao cấp theo chủ trương đường lối của Bộ; phối hợp với các cơ sở sản xuất và phân phối thuốc, các Viện nghiên cứu có liên quan tổ chức giảng dạy và nghiên cứu về Dược*” [TC.01.01.01].

Tại quy hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2001 - 2010 và định hướng đến năm 2020 được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt, lần đầu tiên Trường Đại học Dược Hà Nội công khai sứ mạng: “*Trường Đại học Dược Hà Nội có sứ mạng đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ Dược cho ngành Y tế Việt Nam, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm với khu vực và thế giới. Trường phải là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học dược vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế của ngành trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học về dược trong khu vực*” [TC.01.01.02].

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với mục tiêu chung đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020: “*Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm*

quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với khu vực vào năm 2020 và thế giới vào năm 2030” [TC.01.02.03].

Từ khi tách Trường (tháng 9/1961) đến nay, Nhà trường đã đào tạo được 10.500 dược sĩ đại học, gần 2.200 dược sĩ chuyên khoa cấp I, dược sĩ chuyên khoa cấp II, trên 600 thạc sĩ dược học, 104 tiến sĩ dược học.... Sinh viên ra trường đều có việc làm và đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội, của ngành đặt ra, góp phần vào công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc đã có 336 dược sĩ đại học chi viện cho chiến trường miền Nam [TC.01.01.03], [TC.01.01.04].

Trường đã giúp đỡ Đại học Y Dược Tp Hồ Chí Minh về tổ chức và nhân lực khi đất nước mới giải phóng, giúp Trường Đại học Y Dược Huế xây dựng khoa Dược và đào tạo Dược sĩ hệ Chuyên tu, giúp Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên đào tạo Dược sĩ hệ Chuyên tu để đáp ứng yêu cầu cán bộ Dược cho các tỉnh miền núi phía Bắc [TC.01.01.03], [TC.01.01.04].

Trường Đại học Dược Hà Nội đã đào tạo nhiều cán bộ Dược cho 2 nước bạn Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia. Cho tới nay đã có 3 tiến sĩ, 9 thạc sĩ dược học, 95 dược sĩ đại học và nhiều thực tập sinh sau đại học của Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia đã tốt nghiệp tại Trường Đại học Dược Hà Nội [TC.01.01.03], [TC.01.01.04].

Trường Đại học Dược Hà Nội hiện nay là trung tâm nghiên cứu khoa học của ngành Dược. Từ ngày tách trường đến nay, Nhà trường đã có 21 đề tài cấp Nhà nước, 90 đề tài cấp Bộ, 1500 đề tài cấp cơ sở trong đó gần 200 đề tài được đưa vào ứng dụng cho các cơ sở điều trị, sản xuất thuốc [TC.01.01.03], [TC.01.01.04].

2. Những điểm mạnh

Sứ mạng của Trường đã được xác định rõ ràng, thường xuyên được rà soát điều chỉnh và bổ sung theo nhiệm vụ của Trường từng thời kỳ, phù hợp với định hướng phát triển của Trường trong các giai đoạn, gắn kết với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Ngành Y tế.

3. Những tồn tại

Mặc dù sứ mạng của Trường được xác định và chính thức công bố từ năm 2003, nhưng vẫn còn một bộ phận cán bộ, sinh viên chưa nhận thức rõ về sứ mạng của Trường. Sứ mạng của Trường chưa được quảng bá rộng rãi trong cộng đồng xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Đến hết năm 2011, Nhà trường triển khai đồng bộ và có hệ thống việc tuyên truyền về sứ mạng của Trường đến toàn thể cán bộ viên chức và sinh viên, giới thiệu quảng bá cho toàn xã hội thông qua hệ thống văn bản, các trang thông tin nội bộ và website của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dược giai đoạn đến năm 2010 “... chú trọng đào tạo nguồn nhân lực dược, tăng cường đào tạo và đào tạo lại các loại hình cán bộ dược. Phát triển đào tạo sau đại học. Phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đào tạo nguồn cán bộ nghiên cứu có trình độ cao. Thành lập mới một số khoa Dược của các trường đại học Y để đào tạo dược sĩ cho các khu vực khó khăn; đào tạo và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực dược, thực hiện cử tuyển và đào tạo theo địa chỉ để khắc phục sự mất cân đối nguồn nhân lực dược giữa các vùng, đặc biệt chú ý đảm bảo đủ cán bộ dược cho miền núi, vùng sâu” [TC.01.02.01].

Thực hiện chủ trương trên, tại Đại hội Đảng bộ Trường giữa nhiệm kỳ (2005-2010) đã xác định mục tiêu giai đoạn 2008-2010 là “... triển khai thực hiện tốt quy hoạch phát triển Nhà trường giai đoạn 2001-2010, đồng thời bổ sung, hoàn thiện quy hoạch phát triển mới của Nhà trường giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030; ổn định quy mô và loại hình đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường cơ sở và trang thiết bị cho đào tạo và nghiên cứu khoa học; tích cực đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chuyên môn, quản lý giỏi đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Nhà trường, xây dựng Nhà trường thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn, có uy tín của ngành Dược Việt Nam [TC.01.02.02]

Tại Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, Nhà trường đã xác định mục tiêu chung “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và

ngiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với khu vực vào năm 2020 và thế giới vào năm 2030” [TC.01.02.03].

So với mục tiêu chung được xác định trong Quy hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2001 - 2010 và đến năm 2020 (“*Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một Trường trọng điểm, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu Dược mạnh trong nước và ngang tầm với khu vực vào những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21*”) thì mục tiêu trên đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục (điều 39, Luật giáo dục sửa đổi năm 2009: “*...Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo...*”) và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường [TC.01.01.02].

Kết quả thực hiện những chủ trương trên là quy mô đào tạo từ năm 2000 đến nay đã tăng lên 3,8 lần, loại hình đào tạo đa dạng gồm chính quy, cử tuyển, bằng hai, liên thông và liên thông theo địa chỉ, trung cấp và trung cấp vừa làm vừa học [TC.02.07.02].

Với những thành tích đã đạt được của Trường trong đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm thực hiện mục tiêu đã đề ra, Nhà trường đã vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động [TC.01.02.04] và nhiều phần thưởng cao quý khác.

2. Những điểm mạnh

Mục tiêu của Nhà trường đã được xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo đại học của Luật Giáo dục, định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường và chiến lược phát triển của ngành Dược. Với định hướng đúng, Trường đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao, được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý.

3. Những tồn tại

Mặc dù mục tiêu của Nhà trường được xác định và công bố ở nhiều tài liệu nhưng không phải mọi cán bộ, sinh viên cũng như cộng đồng xã hội đều biết.

4. Kế hoạch hành động

Đến hết năm 2011, Nhà trường triển khai đồng bộ và có hệ thống việc tuyên truyền về mục tiêu của Trường đến toàn thể cán bộ viên chức và sinh viên Nhà trường, giới thiệu quảng bá cho toàn xã hội về mục tiêu của Trường thông qua hệ thống văn bản, các trang thông tin nội bộ và website của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng qua các văn bản cũng như trên website. Các mục tiêu cụ thể được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và thường xuyên được tuyên truyền phổ biến thông qua nhiều hình thức. Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục quảng bá và phấn đấu thực hiện tốt hơn nữa sứ mạng, mục tiêu của mình để xứng tầm với vị trí đầu đàn trong đào tạo nhân lực Dược cho ngành Y tế.*

Số tiêu chí đạt: 2/2

Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý

Mở đầu: *Trường Đại học Dược Hà Nội có cơ cấu tổ chức theo các quy định của Điều lệ trường đại học, được cụ thể hóa trong Quy chế về tổ chức và hoạt động Trường. Với mô hình quản lý hai cấp đã thể hiện được tính thông suốt, hiệu quả trong tổ chức quản lý nhằm thực hiện tốt các mục tiêu giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu xã hội. Chức năng, nhiệm vụ, công việc của các đơn vị phòng ban đã được cụ thể hóa thành văn bản quy định.*

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội về cơ bản có cơ cấu tổ chức theo các qui định trong Điều lệ trường đại học bao gồm: Ban giám hiệu, Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn, các khoa, bộ môn, phòng ban chức năng, các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức Đảng, đoàn thể... [TC.02.01.02]. Tuy nhiên cũng giống như các trường đại học khác trực thuộc Bộ Y tế, Trường chưa thành lập Hội đồng trường.

Trường được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa theo Quyết định số 828/BYT-QĐ, ngày 29/9/1961 [TC.01.01.01], đổi tên theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ, ngày 11/9/1985 của Bộ trưởng Bộ Y tế [TC.02.01.01]. Cơ cấu

tổ chức của Trường được cụ thể hoá trong Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội [TC.02.01.03]. Trường áp dụng mô hình quản lý theo hai cấp Trường - Bộ môn, phòng ban. Hiện nay trường có Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn khác [TC.02.01.06], 1 Hiệu trưởng, 2 Phó Hiệu trưởng, 16 phòng ban chức năng, 21 bộ môn và một số trung tâm thực hiện đúng theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội [TC.02.01.03]. Với mô hình quản lý hai cấp này công việc quản lý Nhà trường đơn giản và phù hợp với quy mô hiện có.

Tùy từng giai đoạn Nhà trường đã có một số thay đổi về cơ cấu tổ chức và nhân sự cho phù hợp với công tác của Trường. Bộ Y tế có quyết định thành lập Trung tâm Quốc gia về thông tin thuốc và theo dõi phản ứng có hại của thuốc (2009), Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia (2011). Trong các năm 2009 và 2010, Trường có quyết định thành lập Phòng Sau đại học, Phòng Công nghệ thông tin, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Ban quản lý khu nội trú, Bộ môn Y học cơ sở, tách Phòng Quản lý khoa học-Thư viện thành Phòng Quản lý khoa học và Thư viện, đổi tên một số phòng ban, bộ môn [TC.02.01.11].

Đảng bộ Trường luôn đóng vai trò lãnh đạo mọi hoạt động, triển khai quy hoạch phát triển Nhà trường. Cơ cấu tổ chức và việc bố trí nhân sự ở các đơn vị trong Trường đều thực hiện theo Nghị quyết của Đảng uỷ trường [TC.02.04.05].

Các đoàn thể và tổ chức xã hội trong trường gồm có Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, Hội cựu giáo chức theo đúng quy định trong quy chế [TC.02.01.05], [TC.02.01.07], [TC.02.01.13].

Căn cứ vào các văn bản quy định của Bộ, Trường đã xây dựng các quy chế, quy định cụ thể trong đó có Quy chế dân chủ [TC.02.01.08], Quy chế đào tạo bồi dưỡng cán bộ [TC.02.01.09], Quy chế chi tiêu nội bộ [TC.02.02.12], các văn bản quy định về chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường [TC.02.03.04], “Định mức giờ làm việc và giờ giảng chuẩn của giảng viên” [TC.02.01.10].

Cơ cấu tổ chức của Trường đã được thực hiện theo đúng quy định tại các văn bản của pháp luật và Nhà nước đã ban hành, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, luôn được bổ sung điều chỉnh phù hợp, không gây xáo trộn, đảm bảo cho hoạt động của Trường luôn thông suốt và phát huy hiệu quả đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển.

2. Những điểm mạnh

Với mô hình quản lý hai cấp, cơ cấu tổ chức của Trường luôn được bổ sung điều chỉnh phù hợp, không gây xáo trộn. Nhà trường có các quy chế, quy định rõ ràng cho các mảng công tác nên mọi hoạt động của Trường luôn thông suốt và hiệu quả.

3. Những tồn tại

Trường chưa có Hội đồng trường và chưa có bộ phận chuyên trách quản lý sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2011-2012, thành lập Hội đồng trường và Phòng Quản lý sinh viên theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường để phát huy hơn nữa hiệu quả của bộ máy tổ chức.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường một cách có hiệu quả.

1. Mô tả

Ngoài hệ thống văn bản pháp quy của Chính phủ và các Bộ, Ngành Y tế, Trường Đại học Dược Hà Nội có hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý cho các hoạt động trong Trường.

Các văn bản Quy chế Tổ chức và hoạt động, Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội là cơ sở pháp lý trong công tác tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường [TC.02.01.03], [TC.01.02.03].

Để quản lý các lĩnh vực công tác, Nhà trường đã ban hành một số văn bản về các lĩnh vực. Các văn bản này của Trường được phổ biến rộng rãi đến tất cả cán bộ, viên chức bằng nhiều hình thức như: phổ biến trực tiếp tại các cuộc họp [TC.05.04.12], gửi văn bản và hướng dẫn triển khai đến từng đơn vị [TC.02.02.11]. Mọi công việc của Trường đều có kế hoạch và được công khai trên Lịch công tác trong tuần được gửi tới tất cả các đơn vị và công bố trên website của Trường [TC.02.02.03]. Nhờ sự phổ biến rộng rãi các văn bản quản lý của Trường mà toàn thể cán bộ, viên chức có thể góp ý qua các thùng nhận thư góp ý đặt tại Trường; qua địa chỉ e-mail chính thức của Trường: info@hup.edu.vn; hoặc góp ý kiến trực tiếp tại Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm [TC.02.02.05].

Về hoạt động đào tạo, Nhà trường thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế. Các quy chế, qui định được phổ biến đến sinh

viên thông qua tuần lễ sinh hoạt chính trị đầu năm học [TC.02.02.15] hoặc phát tài liệu đến từng sinh viên [TC.02.02.04]. Các văn bản về kế hoạch giảng dạy, giao giờ giảng, tiến trình giảng dạy, thời khóa biểu, lịch thi... được gửi đến các bộ môn vào đầu mỗi học kỳ để tổ chức triển khai [TC.03.01.10].

Hoạt động nghiên cứu khoa học triển khai theo đúng kế hoạch hàng năm, tuân thủ nghiêm túc các quy định của Bộ. Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của cấp trên, Trường có ban hành một số quy định, các văn bản hướng dẫn về công tác nghiên cứu khoa học trong Trường để việc báo cáo, nghiệm thu, đánh giá đề tài được hiệu quả [TC.07.05.01], [TC.07.07.03], [TC.07.07.04], [TC.07.07.05].

Hoạt động tài chính tuân thủ theo nguyên tắc tài chính chung của nhà nước. Thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, Trường đã xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với tình hình hàng năm [TC.02.02.09]. Việc xây dựng chế độ chi tiêu nội bộ đã góp phần tăng thêm hiệu quả mọi hoạt động của trường [TC.02.02.08].

Hoạt động về tổ chức nhân sự: Nhà trường thực hiện các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật, nâng ngạch, chuyển ngạch, hợp đồng lao động, quản lý hồ sơ cán bộ, đánh giá cán bộ theo đúng các văn bản quy định của nhà nước [TC.02.02.12].

Hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo đúng quy định của nhà nước. Nhà trường đang xây dựng quy chế hợp tác quốc tế để hoạt động hợp tác quốc tế trong trường được thông suốt và hiệu quả hơn [TC.08.01.05].

Để quản lý cơ sở vật chất, mỗi bộ môn, đơn vị thuộc Trường đều cử 1 cán bộ phụ trách công tác quản lý vật tư, trang thiết bị (*được gọi là giáo tài*). Nhà trường đã có văn bản quy định nhiệm vụ của giáo tài bộ môn, đơn vị [TC.09.03.06], những điều cần biết về công tác giáo tài [TC.09.03.07], quy định quản lý và sử dụng thiết bị khoa học [TC.09.03.08].

Ban thanh tra giám sát đào tạo, thanh tra thi đã có kế hoạch hoạt động cụ thể và có văn bản tổng kết công tác định kỳ. Công tác thanh tra giám sát đã tạo nề nếp trong công tác quản lý đào tạo và tính nghiêm túc trong các kỳ thi [TC.02.05.07].

Hệ thống các văn bản trên được lưu trữ chung tại phòng Hành chính tổng hợp và lưu trữ riêng tại các đơn vị. Trường đã xây dựng bản dự thảo Quy chế

văn thư và lưu trữ theo quy định mới [TC.02.02.17]. Một số đơn vị đã áp dụng quản lý bằng công nghệ thông tin trong công việc [TC.02.02.07].

Hàng năm, các đơn vị có báo cáo tổng kết năm học, tất cả các đơn vị đều hoàn thành tốt nhiệm vụ Nhà trường giao, nhiều tập thể, cá nhân được cấp trên khen thưởng [TC.05.04.10].

2. Những điểm mạnh

Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý cấp trường đầy đủ và được triển khai phổ biến trong trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Do vậy, các hoạt động chung của trường được thực hiện kịp thời và đồng bộ. Hệ thống văn bản đã được công bố trên website đã tạo điều kiện thực thi dân chủ trong trường.

3. Những tồn tại

Công tác tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường chưa được tin học hóa một cách toàn diện, triệt để. Một số quy chế như Quy chế Văn thư lưu trữ, Quy chế Hợp tác quốc tế chưa được hoàn thiện và ban hành.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011, sẽ hoàn thiện và ban hành chính thức Quy chế Văn thư lưu trữ và Quy chế Hợp tác quốc tế.

Đến hết năm 2012, Nhà trường sẽ triển khai xong việc tin học hóa quản lý các văn bản và có đủ các phần mềm quản lý những mặt công tác chính của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Ngay từ khi tách Trường Đại học Dược Hà Nội đã có chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức hoạt động [TC.01.01.01], [TC.02.01.01]. Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường thì chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng [TC.02.01.03].

Hiện nay, Trường đã có các văn bản phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu, chức năng, nhiệm vụ của các bộ môn, phòng ban và các đơn vị trực thuộc. Bên cạnh các quy định về chức năng, nhiệm vụ thì trách nhiệm và quyền hạn của cá nhân trong Ban giám hiệu; các đơn vị trực thuộc trong trường cũng được quy định cụ thể rõ ràng [TC.02.03.03], [TC.02.03.04]. Đội ngũ cán bộ viên chức

đã có bản phân công công việc nhưng một số vẫn còn chưa cụ thể, chi tiết và chưa có bản mô tả công việc theo chức trách, nhiệm vụ riêng cho từng vị trí [TC.02.03.05].

Nhà trường thực hiện nghiêm túc tổng kết, đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tập thể, cá nhân trong quá trình hoạt động nhằm rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với nhiệm vụ đào tạo [TC.02.02.08]. Việc thực hiện đó đã hạn chế được sự chông chéo hoạt động và không có đơn thư khiếu nại, kiện cáo về những sai phạm liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Việc phân định trách nhiệm và quyền hạn của tập thể, cá nhân trong Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà trường trong công tác quản lý, điều hành.

Những văn bản quy định trên đều được soạn thảo trên cơ sở các văn bản pháp quy của nhà nước và điều kiện thực tế của Trường, trước khi ban hành đều được gửi đến tất cả các đơn vị để tổ chức lấy ý kiến trong cán bộ viên chức [TC.02.03.08], do đó đã tạo được sự đồng thuận cao trong quá trình thực hiện.

2. Những điểm mạnh

Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý của Trường đã phân định trách nhiệm quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân, điều đó đã tạo điều kiện tăng cường tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm trong quá trình quản lý, giảng dạy và NCKH.

3. Những tồn tại

Đội ngũ CBVC chưa có bản mô tả công việc cụ thể theo chức trách, nhiệm vụ riêng cho từng vị trí công tác. Một số bản phân công công việc cho cán bộ viên chức tại đơn vị chưa cụ thể, chưa chi tiết.

Các hoạt động thanh tra, giám sát nhằm nâng cao việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn trong toàn trường chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Đến hết năm 2012, Nhà trường xây dựng xong bản mô tả công việc cụ thể theo chức trách, nhiệm vụ và vị trí riêng; bổ sung hoàn thiện việc phân công công việc cho đội ngũ cán bộ viên chức tại các đơn vị.

Đến hết 2012, Nhà trường sẽ tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức năng, trách nhiệm, quyền hạn tất cả các bộ môn trong toàn Trường và định

kỳ kiểm tra tất cả các đơn vị trong những năm tiếp theo để công tác quản lý và đào tạo ngày càng nề nếp và hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Đảng bộ Trường là tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng bộ khối các trường Đại học và Cao đẳng Hà Nội [TC.02.04.01], giữ vai trò lãnh đạo toàn diện trong hoạt động của Nhà trường. Đảng bộ đã thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường. Đảng ủy hoạt động theo Quy chế làm việc được xây dựng đúng nguyên tắc, quy định [TC.02.04.02]. Duy trì tốt việc sinh hoạt định kỳ trong toàn Đảng bộ [TC.02.04.03], chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường thông qua Nghị quyết Đại hội Đảng [TC.02.04.04] và nghị quyết các cuộc họp thường kỳ của Đảng ủy. Các nội dung chuyên đề bàn sâu về việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng cấp ủy Đảng, công tác cán bộ, củng cố tổ chức bộ máy, chỉ đạo các phong trào như “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, xây dựng đơn vị Anh hùng... [TC.02.04.05]. Các chi bộ luôn được củng cố và đổi mới hoạt động để phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ [TC.02.04.06].

Với việc coi trọng phát huy trí tuệ, dân chủ trong cán bộ viên chức và người học, Đảng bộ thực sự là nền tảng duy trì và tăng cường sự đoàn kết, ổn định trong thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ và Nhà trường, đã xây dựng được đội ngũ đảng viên ngày càng lớn mạnh [TC.02.04.07], luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ [TC.02.04.08], nhiều năm liền là Đảng bộ trong sạch vững mạnh [TC.02.04.09], nhiều chi bộ, đảng viên được khen thưởng [TC.02.04.10].

Công đoàn là tổ chức chính trị- xã hội của cán bộ, viên chức Nhà trường, thuộc Công đoàn Y tế Việt Nam [TC.02.04.11]. Trong hoạt động, Công đoàn trường đã bám sát Điều lệ của tổ chức, nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy trường và Công đoàn y tế Việt Nam, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám hiệu, xây dựng và thực hiện Quy chế làm việc

[TC.02.04.12] và Quy chế về mối quan hệ công tác giữa chính quyền và công đoàn [TC.02.01.05].

Công đoàn trường đã tổ chức nhiều hoạt động tập thể phong phú chăm lo đảm bảo quyền lợi vật chất, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động như: tổ chức thăm quan du lịch, chia tay mùa thu, thi nấu ăn, liên hoan văn nghệ...[TC.02.04.14].

Nhiều hoạt động phối hợp giữa chính quyền và công đoàn trong thực hiện phúc lợi tập thể, quyền lợi của người lao động có hiệu quả như việc kiểm tra giám sát thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động của Ban thanh tra nhân dân [TC.02.04.15], cử đại diện BCH Công đoàn tham gia các hội đồng, các ban có liên quan đến sự phát triển của nhà trường cũng như quyền và lợi ích chính đáng của CBVC như: Hội đồng xét nâng bậc lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Ban chỉ đạo cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, Hội đồng xét duyệt CBVC được nghỉ dưỡng sức tại gia đình, Ban soạn thảo Dự án Quy hoạch và phát triển nhà trường, Hội đồng bảo hộ lao động, Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định 43 của Chính phủ... [TC.02.04.16]. Công đoàn đã phối hợp tổ chức nhiều phong trào thi đua có ý nghĩa thiết thực thu hút đông đảo CBVC tham gia như các cuộc vận động: “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, “Hai không”, “ Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức và sáng tạo” hay các phong trào “Xanh-Sạch-Đẹp”, “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, phong trào thi đua xây dựng đơn vị Anh hùng, giúp đỡ người nghèo, các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, nạn nhân chất độc da cam, trẻ em khuyết tật...[TC.02.04.17]. Các hoạt động của Công đoàn đã có tác dụng tích cực góp phần thúc đẩy toàn diện các hoạt động giáo dục trong Trường, động viên đội ngũ cán bộ viên chức thực hiện nhiệm vụ, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước [TC.02.04.18]. Thành tích hoạt động của Công đoàn trường được công đoàn cấp trên, Nhà nước ghi nhận với nhiều phần thưởng cao quý [TC.02.04.19].

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường là tổ chức cơ sở thuộc Thành Đoàn Hà Nội [TC.02.04.20], được tổ chức hoạt động theo Điều lệ Đoàn và Quy chế tổ chức hoạt động của Cụm Đoàn các trường ĐH, CĐ, Học viện trực thuộc Thành Đoàn Hà Nội [TC.02.04.21]. Hoạt động của Đoàn thanh niên được lãnh đạo nhà trường phê duyệt hàng năm theo kế hoạch công tác chính trị tư tưởng chung

trong toàn Trường [TC.02.04.22], từ đó Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường thông qua các kế hoạch hoạt động cụ thể giúp sinh viên an tâm học tập, tạo môi trường rèn luyện nhân cách, tạo điều kiện tốt cho quá trình tự đào tạo của sinh viên [TC.02.04.23]. Nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực, bổ ích, sôi nổi thu hút, tập hợp được sinh viên đã giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tuổi trẻ với đất nước dưới nhiều hình thức, phong trào như: Tập huấn cán bộ Đoàn, Hội, “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, “Tiếp sức mùa thi”, “Vì Miền Trung ruột thịt”, hiến máu nhân đạo, thanh niên tình nguyện và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT... [TC.02.04.24]. Các hoạt động này đã tạo ra sự ổn định, không khí học tập, nghiên cứu khoa học tích cực, lối sống lành mạnh trong sinh viên. Hàng năm nhiều đoàn viên ưu tú được giới thiệu và phát triển thành đảng viên [TC.02.04.25]. Tuy nhiên một số hoạt động vẫn còn mang tính hình thức, chưa đi vào chiều sâu nên không thu hút được sinh viên tham gia.

Kết quả các hoạt động của Đoàn thanh niên và Hội sinh viên được ghi nhận với nhiều các giải thưởng trong các cuộc thi Olympic hóa học sinh viên, Hội nghị Khoa học công nghệ tuổi trẻ các trường đại học Y Dược Việt Nam [TC.02.04.26] và khen thưởng của các cấp, ngành trao tặng [TC.02.04.27].

2. Những điểm mạnh

Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên Nhà trường có nề nếp, đã xây dựng các văn bản cụ thể hóa điều lệ tổ chức hoạt động, có kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng thời kỳ và đã có những đóng góp tích cực vào việc tạo ra sự đoàn kết, nhất trí, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của nhà trường, được cấp trên đánh giá cao.

3. Những tồn tại

Một số chi bộ, tổ công đoàn, chi đoàn phối hợp chưa được chặt chẽ, hoạt động chưa thật hiệu quả, chưa phát huy được vai trò của mình.

Một vài hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên chưa đạt chiều sâu cần thiết nên chưa mang lại hiệu quả thiết thực, chưa thu hút được đông đảo sinh viên tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2011, định kỳ tập huấn công tác nghiệp vụ cho đội ngũ bí thư chi bộ, bí thư chi đoàn và tổ trưởng công đoàn để tăng cường công tác giám sát, chỉ

đạo, duy trì thực hiện tốt các quy chế đã xây dựng thường xuyên giữ mối liên hệ giữa chính quyền Đảng và các đoàn thể.

Từ năm 2011, hoạt động phong trào của các đoàn thể sẽ được chú trọng với sự phân công chỉ đạo, giám sát, gắn kết chặt chẽ giữa các tổ chức với chính quyền trong việc triển khai tổ chức các hoạt động.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng được thành lập theo quyết định số 182/QĐ-DHN, ngày 20/05/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội [TC.02.05.01]. Phòng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và quản lý công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng đại học, sau đại học, dịch vụ liên quan đến công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng [TC.02.03.04]. Phòng hiện có 4 cán bộ viên chức, trong đó có 1 phó giáo sư, tiến sĩ và 3 dược sỹ, 100% cán bộ đã được tập huấn về đảm bảo chất lượng giáo dục, nhiệt tình và có trách nhiệm trong công việc [TC.02.05.03].

Từ tháng 8/2009, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã tiến hành xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch tự đánh giá [TC.02.05.04], tổ chức tập huấn về đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục cũng như phổ biến chủ trương tự đánh giá của Trường đến tất cả các đơn vị và lớp sinh viên [TC.02.05.05]. Tuy nhiên, do hoạt động tự đánh giá còn mới và có sự biến động về thành viên Hội đồng tự đánh giá, do vậy công tác tự đánh giá không thực hiện đúng kế hoạch đề ra [TC.02.05.06].

Để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã tăng cường tiến hành công tác thanh tra giám sát đào tạo [TC.02.05.07] và thanh tra thi và có biện pháp xử lý, điều chỉnh kịp thời [TC.02.05.08]. Từ học kỳ II năm học 2009 – 2010, Trường bắt đầu tiến hành hoạt động thu thập thông tin phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên qua hoạt động dự giờ [TC.02.05.09]. Từ học kỳ II năm học 2010 - 2011, chính thức tiến hành hoạt động thu thập thông tin phản hồi từ người học về chất lượng giảng dạy môn học, học phần nhằm duy trì, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường

[TC.02.05.10].

Hoạt động khảo sát sinh viên tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin phản hồi về thực trạng việc làm, chất lượng đào tạo, chương trình đào tạo cũng như mức độ đáp ứng của sản phẩm đào tạo với nhu cầu xã hội được tiến hành từ năm 2009 [TC.02.05.11], [TC.02.05.12]. Năm 2011, Trường bắt đầu triển khai hoạt động khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp về mức độ hài lòng với khóa đào tạo của Nhà trường, cũng như mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra, từ đó đưa ra các kiến nghị làm cơ sở để điều chỉnh và cải tiến chất lượng đào tạo [TC.02.05.13].

Để tạo thêm các kênh thông tin để thu thập ý kiến phản hồi của người học về các vấn đề liên quan đến hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã mở “Hòm thư đảm bảo chất lượng” để thu thập thông tin phản hồi từ người học từ 01/9/2010 [TC.02.05.14].

Với sự hỗ trợ kinh phí của dự án NPT-VNM-240, Trường đã xây dựng kế hoạch triển khai một số hoạt động đảm bảo chất lượng trong năm 2011 [TC.02.05.15].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, có đội ngũ cán bộ nhiệt tình, trách nhiệm và được tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng.

3. Những tồn tại

Đội ngũ nhân lực thiếu, ít kinh nghiệm, chưa có cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng chính quy về chuyên ngành đo lường và đánh giá trong giáo dục.

4. Kế hoạch hành động.

Từ năm 2011, cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm, tham quan thực tế về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục tại các cơ sở trong và ngoài nước.

Năm học 2011-2012, bổ sung ít nhất một cán bộ được đào tạo về chuyên ngành đo lường và đánh giá trong giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường đưa ra mục tiêu: “Phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội thành một Trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với các nước trong khu vực vào 2020 và thế giới vào 2030”[TC.01.02.03]

Để xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển nhà trường, Trường Đại học Dược Hà Nội đã thành lập Ban xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 [TC.02.06.01]. Quy hoạch phát triển Trường đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2772/QĐ-BYT, ngày 3 tháng 8 năm 2009 [TC.01.02.03].

Nhà trường đã xây dựng “Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2009 - 2020” nêu ra tầm nhìn chiến lược về việc phát triển đào tạo nhân lực Dược cho ngành Y tế, sứ mạng của Trường Đại học Dược Hà Nội trong việc phát triển đào tạo nhân lực Dược với các mục tiêu, nội dung, phương hướng, kế hoạch cụ thể về công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và triển khai các nguồn nhân lực phù hợp theo từng giai đoạn [TC.01.02.03]. Nhà trường cũng đã xây dựng quy hoạch bồi dưỡng, đào tạo cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý cho những giai đoạn 2009 - 2012, giai đoạn 2013 - 2015, giai đoạn 2016 - 2020 [TC.01.02.03]. Đối với kế hoạch dài hạn về đào tạo: đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, sau đại học và các trình độ khác đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển ngành Dược cả về số lượng và chất lượng. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên của Trường ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng yêu cầu đào tạo giảng viên cho các cơ sở đào tạo trong nước và các nước bạn Lào và Campuchia. Đa dạng hoá loại hình đào tạo, ngành nghề đào tạo, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học góp phần xây dựng và phát triển ngành Dược theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ cho ngành Dược. Tăng cường quan hệ, hợp tác và liên kết quốc tế trong đào tạo [TC.01.02.03].

Nhà trường có kế hoạch phát triển ngắn hạn và trung hạn. Kế hoạch phát triển trung hạn (3-5 năm) của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được mô tả chi tiết trong Quy hoạch phát triển trường đại học Dược Hà Nội đến năm 2020. Đó là xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội với quy mô đào tạo khoảng 6000 sinh viên, học viên/năm; với khoảng 280 giảng viên (trong đó có 12,85% CBGV có học hàm giáo sư, phó giáo sư, 34,28% CBGV có học vị tiến sĩ, 41,42% CBGV có học vị thạc sĩ) [TC.01.02.03].

Các kế hoạch phát triển Nhà trường trung hạn [TC.01.02.03] và kế hoạch phát triển Nhà trường ngắn hạn [TC.02.06.03] của Nhà trường đều chỉ rõ các chỉ tiêu, thành tích quan trọng cần đạt được.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch phát triển nhà trường, Đảng ủy, Ban giám hiệu đã luôn quan tâm đến công tác giám sát thực hiện kế hoạch. Ban thanh tra thi, Ban thanh tra giám sát đào tạo của Nhà trường hoạt động hiệu quả với mốc thời gian thanh tra giám sát việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị hợp lý [TC.02.06.04], [TC.02.05.07]. Việc giao ban giữa Ban giám hiệu với các đơn vị để kiểm điểm việc thực hiện công tác được diễn ra thường xuyên hàng tháng [TC.02.06.06].

Về kế hoạch phát triển ngắn hạn, hàng năm, Trường và các đơn vị trực thuộc đều xây dựng kế hoạch phương hướng công tác năm học mới, với mốc thời gian phù hợp với mốc thời gian thực hiện nhiệm vụ chính trị năm học [TC.02.02.08]. Vào cuối mỗi năm học, các đơn vị tổ chức họp tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ của từng đơn vị kiểm điểm những mặt mạnh, những mặt còn tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ đã đề ra trong năm học [TC.02.02.08]. Hàng năm, căn cứ vào việc tổng kết công tác năm trước và đề xuất phương hướng nhiệm vụ năm tới ở các đơn vị, Nhà trường tổ chức Hội nghị cán bộ viên chức nhằm đánh giá kết quả đạt được và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo. Các chỉ tiêu đưa ra về kế hoạch phát triển Nhà trường trong năm học mới và trong thời gian tới đã được đưa ra thảo luận và lấy ý kiến đóng góp trong Hội nghị cán bộ quản lý của Nhà trường [TC. 02.06.03], [TC.02.06.08]. Hội ý Thường vụ đảng ủy và Ban giám hiệu được thực hiện kịp thời, giao ban định kỳ giữa Ban giám hiệu và trường các đơn vị để tổng kết các công việc đã thực hiện và phổ biến, triển khai các công việc tiếp theo [TC.02.06.09].

Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp với các đối tượng ngoài Trường có liên quan nhằm xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển của mình trên tất cả các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học [TC.02.06.10].

2. Những điểm mạnh

Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường luôn quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển nhà trường. Chỉ đạo thực hiện việc xây dựng kế hoạch phát triển chung của Nhà trường cũng như của các đơn vị cả trung hạn và ngắn hạn.

3. Những tồn tại

Việc giám sát, đánh giá mọi hoạt động của Nhà trường cần phải chi tiết hơn.

4. Kế hoạch hành động

Tháng 7 hàng năm, Nhà trường tổ chức các cuộc họp với các đối tượng ngoài trường có liên quan trên tất cả các lĩnh vực nhằm xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển của mình.

Lên kế hoạch định kỳ kiểm tra việc thực hiện kế hoạch phát triển đã đề ra của các đơn vị nói riêng và nhà trường nói chung nhằm điều chỉnh bổ sung kịp thời các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường thực hiện đầy đủ và nghiêm túc chế độ báo cáo theo yêu cầu của cấp trên và các cơ quan hữu quan.

Đối với cơ quan cấp trên như: Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên hàng năm, báo cáo 6 tháng, báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo đúng nội dung yêu cầu. Tất cả các lĩnh vực như: đào tạo [TC.02.07.01], tuyển sinh [TC.02.07.02], nghiên cứu khoa học [TC.02.07.03], tài chính [TC.02.07.04], nhân sự [TC.02.07.05], chế độ chính sách [TC.02.07.06] ... đều được thực hiện báo cáo kịp thời và chính xác.

Các tổ chức khác trong Trường cũng thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, đúng kỳ hạn theo yêu cầu của cơ quan cấp trên như: Đảng ủy [TC.02.07.07], Công đoàn [TC.02.04.18], Đoàn thanh niên [TC.02.07.09].

Ngoài ra Nhà trường còn thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan hữu quan khác như: PA25 (nay là PA83) - Công an thành phố Hà Nội [TC.02.07.10], Ban chỉ huy quân sự địa phương [TC.02.07.11].

Tất cả các báo cáo đều đảm bảo đầy đủ nội dung và thông tin sát với thực tiễn hoạt động của Trường. Với các báo cáo có tính chất tổng hợp, khi thực hiện các đơn vị liên quan cung cấp thông tin cho đầu mỗi báo cáo [TC.02.07.12].

Nhà trường đã có quy định về việc thực hiện công tác văn thư lưu trữ, hướng dẫn việc thực hiện các công văn đi, công văn đến, công tác lưu trữ văn phòng [TC.02.07.13] nhưng vẫn dừng lại ở quy định chung, chưa cụ thể rõ ràng.

Việc lưu trữ báo cáo được thực hiện đầy đủ, có hệ thống, đúng quy định tại phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị liên quan (đối với các báo cáo của chính quyền) [TC.02.07.14], tại Văn phòng Đảng ủy trường (đối với các báo cáo của Đảng ủy) [TC.02.07.15], tại Văn phòng Công đoàn trường (đối với các báo cáo của Công đoàn) [TC.02.07.16], tại Văn phòng Đoàn thanh niên (đối với các báo cáo của Đoàn thanh niên) [TC.02.07.17].

Nhìn chung công tác báo cáo và lưu trữ báo cáo của Nhà trường được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ. Tuy nhiên chưa có quy chế thực hiện một cách đồng bộ và chưa áp dụng công nghệ thông tin vào việc thực hiện công tác báo cáo và lưu trữ.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt các báo cáo theo yêu cầu công tác quản lý; nội dung báo cáo phản ánh được các hoạt động chung, chỉ ra mặt mạnh, mặt yếu để từ đó có những giải pháp phù hợp.

Công tác lưu trữ được thực hiện đầy đủ và hệ thống.

3. Những tồn tại

Văn bản về công tác văn thư lưu trữ trong Nhà trường mới chỉ dừng lại ở quy định chung, chưa có quy chế về công tác văn thư lưu trữ riêng.

Chưa áp dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư lưu trữ nên về lâu dài sẽ khó khăn cho công tác bảo quản và tra cứu.

4. Kế hoạch hành động

Cuối năm 2011, xây dựng xong và triển khai thực hiện Quy chế về công tác văn thư lưu trữ trong Nhà trường.

Đến hết năm 2012, triển khai tin học hóa công tác văn thư, lưu trữ một cách đồng bộ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Cơ cấu tổ chức của Trường phù hợp với quy định và thực tế, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường. Nhà trường có các văn bản quy định công tác tổ chức trong đó có phân rõ trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo, vì vậy công việc trong trường được giải quyết. Các tổ chức Đảng và đoàn thể trong trường hoạt động hiệu quả và được đánh giá cao.*

Số tiêu chí đạt 7/7

Tiêu chuẩn 3. Chương trình giáo dục

Mở đầu: *Chương trình giáo dục các hệ của Trường Đại học Dược Hà Nội đều được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có sự tham gia của các giảng viên và cán bộ quản lý, và được thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường cũng như tham khảo một số chương trình tiên tiến trên thế giới và ý kiến của nhà tuyển dụng.*

Tiêu chí 3.1. *Chương trình giáo dục của trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình giáo dục được xây dựng với sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động theo quy định.*

1. Mô tả

Hiện tại, Trường Đại học Dược Hà Nội có 5 chương trình giáo dục (CTGD) ở các bậc đào tạo đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, gồm: dược sỹ đại học (DSDH) với các loại hình chính quy, liên thông từ trung cấp, văn bằng hai [TC.03.01.01], [TC.03.01.02], [TC.03.01.03], dược sỹ trung cấp [TC.03.01.04] và dược sỹ cao đẳng [TC.03.01.05]. Ở bậc đào tạo sau đại học, Trường đã xây dựng CTGD đào tạo thạc sỹ [TC.03.01.06], tiến sỹ [TC.03.01.07], dược sỹ chuyên khoa I [TC.03.01.08] và dược sỹ chuyên khoa II [TC.03.01.09].

Trước năm 2010, Trường đã xây dựng chương trình giáo dục đào tạo dược sỹ hệ chính quy 5 năm và liên thông 4 năm trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2001 [TC.03.01.12], [TC.03.01.01], [TC.03.01.02]. Chương trình đào tạo dược sỹ trung cấp của Trường được thực hiện theo chương trình do Bộ Y tế ban hành năm 2003 [TC.03.01.04].

Năm 2010, sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình khung đào tạo Cao đẳng dược [TC.03.01.11], Trường tiến hành xây dựng và ban hành CTGD dược sỹ cao đẳng [TC.03.01.05]. Hiện nay, Trường đang trong giai đoạn đổi mới chương trình giáo dục, nên sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố dự kiến chương trình khung đào tạo DSDH [TC.03.01.12], Trường cũng đã tiến hành xây dựng CTGD đào tạo DSDH, trên cơ sở chương trình khung dự kiến này và tuân thủ theo kết cấu của khung chương trình quy định [TC.03.01.12], [TC.03.04.03].

Quy trình xây dựng chương trình giáo dục của Trường đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học. Hội đồng Khoa học và Đào tạo của thông qua chương trình giáo

dục do Ban tư vấn xây dựng chương trình đề xuất [TC.03.03.01], [TC.04.07.09]. Trong quá trình xây dựng chương trình giáo dục, Ban tư vấn xây dựng chương trình của Trường tổ chức họp, qua đó thu thập ý kiến phản hồi từ giảng viên [TC.03.01.16]. Trong quá trình xây dựng CTGD, Nhà trường đã tổ chức các hội nghị trong nước và quốc tế nhằm thu thập các ý kiến từ các nhà quản lý, đại diện các doanh nghiệp, các bệnh viện, các cơ sở y tế, các chuyên gia tư vấn [TC.03.01.16]. Hàng năm, qua các đợt tổ chức cho sinh viên đi thực tế, thông qua các buổi họp mặt với các cán bộ tại cơ sở thực tế, Nhà trường đã thu nhập được các ý kiến đóng góp từ giảng viên, từ doanh nghiệp cũng như nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp để hoàn thiện hơn CTGD của mình [TC.03.01.17]. Trường cũng đã giúp đỡ các trường đào tạo dược sỹ trong nước như Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Y Thái Bình, Trường Đại học Y Dược Huế khi các Trường này mở mã ngành đào tạo DSDH. CTGD của Trường Đại học Dược Hà Nội được các trường trên tham khảo, sử dụng [TC.03.01.18], [TC.01.01.03].

2. Những điểm mạnh

Trường đã xây dựng một cách có hệ thống và đầy đủ CTGD, kế hoạch giảng dạy và học tập cho tất cả các loại hình đào, trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Quá trình xây dựng CTGD có sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn. CTGD của Trường Đại học Dược Hà Nội được một số trường có đào tạo dược sỹ đại học trong nước tham khảo và sử dụng.

3. Những tồn tại

Trường chưa có quy định cụ thể về sự tham gia chính thức của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động trong quy trình xây dựng CTGD.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2011 - 2012, Phòng Đào tạo tham mưu để Nhà trường ban hành quy định quy trình chuẩn xây dựng CTGD, trong đó yêu cầu lấy ý kiến chính thức từ các doanh nghiệp, các nhà quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.2. Chương trình giáo dục có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

CTGD của các hệ đào tạo trong Trường đều có mục tiêu cụ thể rõ ràng, trong đó chú trọng đúng mức cả về chuyên môn nghiệp vụ và tư tưởng chính trị, đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường và mang tính đặc thù của ngành [TC.03.01.01], [TC.03.01.02], [TC.03.01.04], [TC.03.01.05].

CTGD đào tạo DSDH hệ chính quy của Trường hiện đang thực hiện giảng dạy trong 5 năm học với tổng khối lượng kiến thức 245 đvht, được thiết kế khoa học, hợp lý, cân đối phù hợp với điều kiện học tập, giảng dạy của Trường với 38 đvht thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, 85 đvht thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành và cơ sở ngành; 75 đvht kiến thức chuyên ngành, 29 đvht thuộc kiến thức bổ trợ [TC.03.01.01].

CTGD các hệ đào tạo trong Trường được thiết kế chặt chẽ, thống nhất đảm bảo tính nhất quán cao như CTGD DSDH hệ chính quy [TC.03.01.01] và DSDH hệ bằng hai [TC.03.01.03]. CTGD được thiết kế đảm bảo tính liên thông từ CTGD DSTC [TC.03.01.04] và CTGD liên thông từ trung cấp lên đại học [TC.03.01.02].

CTGD của Trường chú trọng tăng cường kiến thức chuyên ngành. Sinh viên học kết hợp giữa lý thuyết, thực hành và kiến thức thực tế [TC.04.07.09], [TC.04.07.01]. Trước khi ra trường, sinh viên được thực tế tại các nhà thuốc, xí nghiệp, bệnh viện, giúp SV dễ tìm được việc làm khi gia nhập thị trường lao động [TC.03.02.01]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về chương trình đào tạo cũng như một số kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc của sinh viên tốt nghiệp từ 2005 đến 2009 cho thấy CTGD của Trường đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu của ngành, của xã hội [TC.02.05.11]; [TC.02.05.12]. Hiện nay, Nhà trường cũng đang tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên năm cuối về khóa đào tạo tại Trường nhằm thu thập ý kiến phản hồi của người học về mức độ đáp ứng với xã hội trong CTGD của Trường [TC.02.05.13], [TC.02.05.13].

Hàng năm, qua các đợt tổ chức cho sinh viên đi thực tế, thông qua các buổi họp mặt với các cán bộ tại cơ sở thực tế, Nhà trường đã thu thập được các ý

kiến đóng góp từ giảng viên, từ doanh nghiệp và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp để hoàn thiện hơn CTGD của mình [TC.03.01.17]. Năm 2010, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Trường đã xây dựng CTGD được sỹ cao đẳng [TC.03.01.05]. Hiện nay, Trường đã xây dựng xong chương trình đào tạo DSDH theo 3 định hướng: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức & Quản lý dược và đã có kế hoạch triển khai thực hiện từ năm học 2011-2012, giúp người học thuận tiện hơn trong tiếp cận với thực tế ngành nghề khi ra trường [TC.04.07.09]

2. Những điểm mạnh

CTGD được thiết kế khoa học, hợp lý, cân đối, phù hợp điều kiện học tập, giảng dạy của Trường, bước đầu đáp ứng được yêu cầu của ngành, của xã hội.

3. Những tồn tại

Việc thu thập ý kiến của các đơn vị ngoài trường chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011, Nhà trường tổ chức thu thập ý kiến của người sử dụng lao động, các sinh viên cũ của trường có nhiều thâm niên ngành nghề làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh CTGD sát hơn với những đòi hỏi của thực tiễn.

Tiếp tục khảo sát sinh viên năm cuối ra trường về mức độ hài lòng với CTGD của Trường.

Tiêu chí 3.3. Chương trình giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Trường đã thành lập các ban tư vấn xây dựng chương trình để triển khai việc xây dựng các chương trình đào tạo [TC.03.03.01]. Ban xây dựng chương trình có hầu hết đại diện các bộ môn tham gia giảng dạy. Căn cứ vào Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC.03.01.01], Ban xây dựng chương trình đề xuất chương trình giáo dục của Trường [TC.03.03.02] sau đó các bộ môn xây dựng chương trình chi tiết cho từng học phần, môn học [TC.03.01.16], [TC.03.01.17]. Chương trình giáo dục sau khi xây dựng tại các bộ môn được Ban xây dựng chương trình góp ý và được Hội đồng khoa học và đào tạo thông qua trước khi Nhà trường phê duyệt chính thức ban hành [TC.03.01.13].

Trên cơ sở Chương trình giáo dục cho hệ chính quy trình độ đại học [TC.03.01.01] và trung cấp [TC.03.01.05], Trường đã xây dựng chương trình giáo dục đại học cho hệ chuyên tu (nay là hệ liên thông từ trung cấp)

[TC.03.01.02]. Các bước tiến hành cũng được thực hiện tương tự như trên [TC.03.03.02], [TC.03.01.13].

Chương trình giáo dục được Nhà trường thường xuyên tổ chức rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tế từ đó có những điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch đào tạo hàng năm của nhà trường [TC.03.01.10], [TC.03.03.07]. Đối với các môn học có sự trùng lặp về nội dung hoặc các môn học có nhiều liên quan đã tổ chức cho các bộ môn phụ trách môn học thảo luận, thống nhất [TC.03.03.06].

Các hoạt động thanh tra giám sát đào tạo, thanh tra thi được Nhà trường tổ chức tiến hành đều đặn, thường xuyên [TC.02.06.04], [TC.02.05.08]. Giảng viên được yêu cầu xây dựng kế hoạch bài dạy học [TC.03.03.11].

Các môn học được lượng giá theo hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Quy chế 25 của Trường [TC.02.02.04]. Trong tổ chức đánh giá tốt nghiệp cuối khoá, Trường đã thực hiện một chuẩn chung cho các loại hình đào tạo chính quy, liên thông và văn bằng thứ hai [TC.03.03.14].

Trường đang có kế hoạch chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ với các chương trình giáo dục mới xây dựng ngay khi được triển khai [TC.03.01.05], [TC.03.01.13].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện đúng các quy định trong xây dựng chương trình giáo dục. Việc xây dựng có sự tham gia của đông đảo giảng viên và các bộ môn. Trường đã xây dựng đầy đủ chương trình giáo dục cho tất cả các hệ đào tạo. Các chương trình giáo dục được thiết kế chi tiết theo mẫu quy định. Nhà trường đã có các biện pháp đảm bảo chất lượng đào tạo. Chương trình đã xây dựng luôn được tiến hành rà soát, điều chỉnh, giảm thiểu được sự trùng lặp không cần thiết giữa các môn học.

3. Những tồn tại

Chưa ban hành quy trình xây dựng và nghiệm thu chương trình giáo dục.

Do chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm đổi mới (chương trình khung đang thực hiện ban hành năm 2001) nên việc sửa đổi cập nhật chương trình giáo dục của Trường còn bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Ban hành quy trình xây dựng và nghiệm thu chương trình giáo dục trong năm 2011.

Đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm phê duyệt và ban hành chương trình khung mới cho đào tạo dược sĩ đại học.

Triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ cho các khóa mới tuyển sinh từ năm học 2011-2012.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4. Chương trình giáo dục được bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Với đặc thù riêng là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, sau đại học và các trình độ khác đáp ứng nhu cầu chiến lược phát triển ngành Dược, các chương trình đào tạo được bổ sung điều chỉnh dựa trên chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Nhà trường đã tổ chức biên soạn chương trình chi tiết và đề cương chi tiết môn học, học phần cho từng bậc học theo nguyên tắc đáp ứng tốt nhất yêu cầu của xã hội, người học và có tham khảo các chương trình học tập tại các nước tiên tiến. Cụ thể là chương trình đào tạo dược sĩ đại học [TC.03.01.01] và thạc sĩ dược học [TC.03.01.07].

Với sự hỗ trợ kinh phí của dự án Nuffic (Hà Lan), phối hợp với các trường có đào tạo dược sĩ trong cả nước, Nhà trường đã xây dựng được các nội dung chương trình đào tạo dược sĩ theo 3 định hướng [TC.03.04.03]. Chương trình đào tạo với định hướng theo 3 nhóm chuyên ngành giúp người học có thêm kiến thức chuyên sâu và định hướng nghề nghiệp rõ ràng, có thể tiếp cận các công việc chuyên môn cụ thể sau khi tốt nghiệp và có thể học tập nâng cao kiến thức bằng các chương trình sau đại học [TC.03.01.06]. Các định hướng còn lại sẽ được tiếp tục triển khai ngay khi có nhu cầu lớn từ thực tiễn ngành dược. Việc đào tạo thêm các môn học theo các định hướng làm tăng tính linh hoạt của chương trình giáo dục. Các môn học định hướng này như là các môn tự chọn theo các hướng ngành nghề nhưng không làm thiếu hụt các kiến thức cơ bản của một dược sĩ cần có (chiếm 75% khối lượng kiến thức) đã được thống nhất giữa các Trường có đào tạo dược sĩ với đại diện của các nhà quản lý giáo dục và sử dụng lao động trong cả nước [TC.04.07.09].

Chương trình thạc sĩ đã có thay đổi căn bản khi nâng cao khối lượng kiến thức chung từ 37% lên 55% và giảm bớt khối lượng kiến thức chuyên ngành còn 21% để tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể dễ dàng chuyển đổi chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác [TC.03.04.04]. Nhà trường cũng đã xây dựng xong Chương trình giáo dục dược sỹ cao đẳng và đã tuyển sinh được khóa đầu tiên năm học 2010-2011 nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội [TC.03.04.05]. Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho người học cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn sau khi ra trường, Trường đã tổ chức đào tạo dược sỹ chuyên khoa I hệ tập trung theo chứng chỉ tại các địa phương [TC.03.04.06]. Các lớp đào tạo lại cũng đã được tổ chức theo nhu cầu của nhiều địa phương trong cả nước [TC.03.04.18].

Chương trình giáo dục bậc đại học được rà soát, điều chỉnh, bổ sung định kỳ theo niên độ đào tạo của khóa học. Năm 2001, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình khung đào tạo Dược sỹ hệ chính quy 5 năm và chuyên tu 4 năm [TC.03.04.17], Trường đã tiến hành xây dựng chương trình giáo dục, chương trình chi tiết các môn học, học phần trên cơ sở chương trình khung này [TC.03.01.01], [TC.03.01.02]. Đến năm 2005, Trường tổ chức rà soát lại chương trình giáo dục và chương trình chi tiết các môn học, học phần [TC.03.04.15]. Đồng thời, Nhà trường cũng đã bổ sung một số môn học, học phần vào chương trình giáo dục để phù hợp với yêu cầu mới của Ngành [TC.03.04.01], [TC.03.01.01], [TC.03.04.16]. Năm học 2010-2011, tiến hành xây dựng lại chương trình giáo dục theo 3 định hướng chuyên ngành [TC.04.07.09]. Nhà trường thường xuyên tổ chức cho rà soát nội dung học tập của một số bộ môn, sửa đổi bổ sung phù hợp yêu cầu của mục tiêu đào tạo, nhằm cập nhật thông tin chương trình của các nước tiên tiến cũng như nhu cầu của xã hội [TC.03.04.07].

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội từ năm 2005 đến nay Nhà trường đã tổ chức 2 lần Hội nghị đào tạo Sau đại học vào các năm 2005, 2009 [TC.03.04.08]. Trong các hội nghị này, đại biểu, các nhà khoa học và quản lý đến Bộ Y tế, Viện Kiểm nghiệm thuốc TW, Viện Dược liệu... đã đóng góp nhiều ý kiến để nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học và góp ý về chương trình đào tạo sau đại học [TC.03.04.09]. Nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng lại chương trình đào tạo thạc sĩ theo học chế tín chỉ và triển khai áp dụng giảng dạy từ năm học 2010- 2011 cho học viên cao học khóa 14 [TC.03.04.07]. Chương

trình này đã được tham khảo một số chương trình đào tạo thạc sĩ của một số nước trên thế giới như trường Đại học Nam California (Mỹ), Chương trình thạc sĩ của Pháp... [TC.03.04.10] đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học và công nghệ trong nước hiện nay và tiếp cận dần với các nước trong khu vực. Trong chương trình mới này có một số môn học do các chuyên gia của Pháp tham gia giảng dạy như môn Cảnh giác dược [TC.03.04.11]. Để nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường có chủ trương liên kết đào tạo với một số nước để có thể cấp chứng chỉ quốc tế cho một số môn học, những chứng chỉ này sẽ được công nhận tại một số nước trong khi ký kết hợp tác thuận lợi cho học viên nếu cần được đào tạo liên thông với các nước này [TC.03.04.12].

Đề nắm bắt thông tin, ý kiến phản hồi về chất lượng dược sĩ mới tốt nghiệp của các nhà tuyển dụng lao động, Trường tổ chức các buổi gặp mặt với các khoa dược các bệnh viện, các xí nghiệp dược phẩm [TC.03.04.13]. Những thông tin này được tham khảo làm cơ sở để xây dựng chương trình học tập tiên tiến phù hợp với nhu cầu xã hội.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã quan tâm và tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện các chương trình đào tạo cho các bậc học khác nhau từ đại học, cao học, chuyên khoa....

3. Những tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía các đơn vị sử dụng lao động cũng như của sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa được thường xuyên định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên cơ sở đó có giải pháp điều chỉnh, bổ sung chương trình giáo dục cho phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.5. Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình giáo dục khác.

1. Mô tả

Đào tạo liên thông giữa các trình độ đào tạo và với các chương trình đào tạo khác là một trong những yêu cầu cần phải đặt ra khi xây dựng một chương

trình đào tạo. Ngay từ khi xây dựng chương trình đào tạo, Trường Đại học Dược Hà Nội đã ý thức đầy đủ việc này, vì vậy chương trình đào tạo luôn được thiết kế theo hướng đảm bảo tính liên thông giữa các bậc học.

Chương trình đào tạo liên thông trung cấp dược lên trình độ đại học đã được xây dựng đảm bảo sự liên thông, kế thừa giúp cho người học sau khi tốt nghiệp các trường trung cấp dược có thể tiếp tục học liên thông lên đại học tại Trường Đại học Dược Hà Nội. Chương trình được xây dựng dựa trên việc xem xét chi tiết chương trình đào tạo dược sĩ đại học [TC.03.01.01] và chương trình đào tạo trung cấp dược [TC.03.01.03]. Do chương trình giáo dục được thiết kế đảm bảo tính liên thông mà hàng năm Nhà trường liên tục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tuyển sinh và đào tạo hệ chuyên tu (nay là liên thông) từ các đối tượng có bằng trung cấp dược lên dược sĩ đại học [TC.03.05.01].

Năm học 2010, Trường đã xây dựng chương trình giáo dục ngành dược học trình độ cao đẳng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành [TC.03.01.05], [TC.03.01.11]. Trong quá trình xây dựng chương trình giáo dục, Trường cũng đã chú trọng đến tính liên thông và dự kiến lượng kiến thức cần bổ sung trong chương trình liên thông lên đại học cho người học sau này ngay khi xác định thời lượng và nội dung của từng môn học [TC.03.05.10].

Chương trình giáo dục đại học của Nhà trường được xây dựng dựa trên Chương trình khung giáo dục đại học, khối ngành khoa học sức khỏe, ngành Dược học, trình độ đại học [TC.03.01.12] nên đảm bảo tính liên thông giữa các trường đại học có đào tạo dược sĩ đại học: Đại học Y dược TP HCM, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Trường đại học Y Dược Huế, Trường đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Y Thái Bình theo nguyên tắc đảm bảo tối thiểu 75% khối lượng kiến thức chung trong nội dung chương trình đào tạo DSDH. 25% khối lượng kiến thức còn lại một phần mang tính đặc thù cho từng Trường và phần còn lại là các môn tự chọn theo các định hướng chuyên ngành hay từng sinh viên. Với cách xây dựng CTGD như vậy các trường có đào tạo dược sỹ trong cả nước có thể liên thông đào tạo với nhau [TC.03.01.01], [TC.03.01.16] tạo cơ hội cho người học có thể chuyển trường khi có nhu cầu.

Việc liên thông còn được thực hiện với một số chương trình đào tạo khác ngoài ngành dược. Mặc dù tính chất của ngành dược rất đặc thù nhưng chương trình đào tạo DSDH của Nhà trường đã được xây dựng cũng có thể liên thông được với một số chương trình giáo dục khác gần với ngành dược như: ngành y,

sinh học, hóa học. Nhờ đó mà những năm gần đây đã tạo cơ hội cho sinh viên tốt nghiệp các trường đại học này có thể theo học để lấy văn bằng thứ hai là dược sĩ đại học [TC.03.01.03]. Từ năm 2004, hàng năm Nhà trường đã được tuyển sinh và đào tạo hệ văn bằng hai [TC.03.05.04], [TC.03.05.05].

Bên cạnh việc chú ý đảm bảo tính liên thông từ trung cấp hoặc cao đẳng lên đại học, liên thông giữa các trường đại học, Nhà trường còn chú trọng tính liên thông từ đại học lên sau đại học, giữa các bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ-tiến sĩ, dược sĩ chuyên khoa I-chuyên khoa II). Việc xây dựng chương trình sau đại học luôn được xem xét đồng thời với chương trình đại học. Chính vì có sự kế thừa mang tính liên thông, nên sau khi tốt nghiệp đại học, các đối tượng này hoàn toàn có thể theo học chương trình thạc sĩ một cách dễ dàng. Điều này đã được cụ thể hóa trong chương trình và hướng dẫn đào tạo thạc sĩ dược học [TC.03.05.06], [TC.03.05.07].

2. Những điểm mạnh

Tính liên thông giữa các chương trình đào tạo đã được Nhà trường đặt ra ngay từ khi xây dựng chương trình đào tạo. Chính vì vậy việc tổ chức đào tạo liên thông các bậc từ học trung cấp lên đại học, liên thông giữa một số trường có tính chất chuyên môn gần nhau, liên thông từ đại học lên sau đại học đã được nhà trường tổ chức triển khai liên tục từ nhiều năm trước đây lại nay. Kết quả là đã bổ sung được một đội ngũ nhân lực dược có trình độ đại học cho các khu vực vùng sâu vùng xa và tạo điều kiện cho mọi người nâng cao trình độ chuyên môn theo yêu cầu.

3. Những tồn tại

Chưa có những quy định thật cụ thể, rõ ràng về tính liên thông giữa các trình độ đào tạo như: từ trung cấp hoặc cao đẳng lên đại học, từ đại học lên sau đại học và giữa các chương trình giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, Nhà trường sẽ phải tập trung rà soát lại chương trình đào tạo các bậc học trong Trường, các ngành học để tăng khả năng liên thông, tạo điều kiện cho học viên có thể lựa chọn và liên thông một cách dễ dàng. Có những qui định chi tiết mang tính bắt buộc trong quá trình xây dựng chương trình liên thông giữa các trình độ và giữa các chương trình đào tạo khác cần phải quy định rõ ràng và đồng bộ hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.6. Chương trình giáo dục được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Mặc dù, nhà trường chưa có quy định bằng các văn bản cụ thể việc định kỳ đánh giá chương trình giáo dục đại học, nhưng trên thực tế, nhà trường đã thường xuyên tổ chức cải tiến chương trình giáo dục đại học thông qua các lần thảo luận đổi mới chương trình [TC.03.01.15], [TC.03.03.01], [TC.03.03.02], [TC.03.01.13], [TC.03.03.07]. Kết quả là các chương trình đào tạo được thường xuyên thay đổi bổ sung cho phù hợp, chẳng hạn các chương trình đào tạo từ năm 2001 được tổ chức rà soát năm 2005 [TC.03.04.01], [TC.03.01.01]; [TC.03.01.02]. Năm 2008, Nhà trường lại cải tiến chương trình đào tạo, trong đó có tổ chức thêm định hướng chuyên ngành Công nghệ dược phẩm và bào chế [TC.03.01.08]. Năm 2010, Nhà trường đã xây dựng chương trình đào tạo theo 3 định hướng chuyên ngành: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng và Tổ chức & quản lý dược [TC.03.04.03]. Cải tiến chương trình dựa trên các kết quả thăm dò, phản hồi, đánh giá từ các đối tượng có liên quan. Nhà trường đã tổ chức các buổi thảo luận nhằm thu nhập các ý kiến từ các ý kiến từ các bộ môn [TC.03.03.06], nhà quản lý, đại diện các doanh nghiệp, các bệnh viện, các cơ sở y tế, các chuyên gia tư vấn [TC.03.01.16] để cải tiến chương trình giáo dục cho phù hợp với thực tiễn. Hằng năm, qua các đợt tổ chức cho sinh viên đi thực tế, thông qua các buổi họp mặt với các cán bộ tại cơ sở thực tế, Nhà trường đã thu nhập được các ý kiến đóng góp từ giảng viên thỉnh giảng ở các cơ sở, từ doanh nghiệp và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp [TC.03.01.17] để hoàn thiện hơn CTGD. Mặt khác, thông qua các cuộc khảo sát sinh viên tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với chương trình đào tạo cũng như một số kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc hành nghề, kết quả cho thấy CTGD của Trường đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu của ngành, của xã hội [TC.02.05.11], [TC.02.05.12].

Đối với chương trình đào tạo sau đại học, Nhà trường đã định kỳ tổ chức Hội nghị tổng kết đào tạo sau đại học 3-5 năm/lần [TC.03.04.08]. Trong các hội nghị này đều có sự tham gia của các bên có liên quan sử dụng nhân lực dược như: cơ quan quản lý, Viện Kiểm nghiệm, Viện Dược liệu, các cơ sở y tế, các nhà khoa học có kinh nghiệm... [TC.03.06.01], [TC.03.04.09] nhằm rà soát, sửa đổi bổ sung chương trình cho phù hợp với thực tiễn. Đến năm 2010, Nhà trường

đã có quy định cụ thể “định kỳ 2 năm một lần Nhà trường xem xét, rà soát lại chương trình đào tạo thạc sĩ cho phù hợp” [TC.03.05.06].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường rất quan tâm đến chất lượng đào tạo và một trong những điểm mấu chốt để nâng cao chất lượng đào tạo là cải tiến chương trình giáo dục đào tạo. Chính vì vậy Nhà trường đã khuyến khích các bộ môn thu thập thông tin phản hồi từ các cơ sở thực tế, từ học viên... để cải tiến nội dung chương trình giảng dạy cho phù hợp. Đặc biệt, chương trình đào tạo sau đại học, Nhà trường đã có quy định cụ thể xem xét rà soát sửa đổi bổ sung. Việc xem xét đánh giá mang tính định kỳ Nhà trường đã thực hiện đã giúp chương trình đào tạo ngày càng được hoàn thiện hơn.

3. Những tồn tại

Việc cải tiến nội dung và chất lượng chương trình phải được tiến hành dựa trên kết quả đánh giá đã được thực hiện nhưng chưa được tổ chức triển khai theo kế hoạch một cách bài bản.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, xây dựng kế hoạch tổ chức kế hoạch đánh giá về chương trình giáo dục đào tạo và xây dựng các giải pháp đánh giá phù hợp về tính thích ứng khả năng ứng dụng thực tiễn của chương trình đào tạo thông qua sinh viên năm cuối, sinh viên đã tốt nghiệp 1-5 năm và đánh giá của người sử dụng nhân lực sau khi tốt nghiệp.

Đến năm 2012, Nhà trường sẽ có các quy định cụ thể về định kỳ đánh giá chương trình đào tạo sau khi kết thúc một khóa đào tạo. Kết quả đánh giá đó sẽ là cơ sở để rà soát cải tiến chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Các chương trình giáo dục của Nhà trường đều có mục tiêu rõ ràng, có cấu trúc hợp lý và đảm bảo tính liên thông giữa các bậc đào tạo và liên thông với một số ngành đào tạo khác. Trường luôn quan tâm đến vấn đề cải tiến chương trình giáo dục đào tạo và khuyến khích các bộ môn cải tiến nội dung chương trình giảng dạy. Hiện nay Nhà trường đang tích cực triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ, tiến tới áp dụng cho tất cả các hệ đào tạo, loại hình đào tạo tại Trường .*

Số tiêu chí đạt: 6/6

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo qui định

1. Mô tả

Đào tạo hệ đại học tập trung chính qui được thực hiện từ khi thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội. Trong 10 năm trở lại đây Nhà trường đã triển khai thực hiện chủ trương mở rộng loại hình và quy mô đào tạo, đào tạo đáp ứng yêu cầu người học và nhu cầu xã hội, đồng thời tăng cường đào tạo sau đại học. Trường đã và đang đào tạo theo các chương trình và hình thức sau: dược sĩ hệ chính quy, dược sĩ hệ liên thông từ trung cấp lên đại học, dược sĩ văn bằng hai, dược sĩ chuyên khoa I, dược sĩ chuyên khoa II, thạc sĩ, tiến sĩ, trung cấp dược hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học, cao đẳng dược hệ chính quy [TC.04.01.01].

Phương thức đào tạo dược tổ chức học liên tục tại Trường ở Hà Nội, bao gồm các hệ đại học, hệ cử tuyển, hệ liên thông từ trung cấp lên đại học, văn bằng hai ngành dược và sau đại học [TC.04.01.02], [TC.04.01.03].

Nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực Dược trình độ đại học cho các tỉnh Miền Trung-Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Trường đã mở và tăng cường đào tạo hệ liên thông từ trung cấp lên đại học theo địa chỉ sử dụng tại Đà Nẵng và Tp Hồ Chí Minh và chỉ tiêu đào tạo tăng dần trong các năm qua [TC.04.01.09]. Ở bậc đào tạo sau đại học, Trường cũng đã triển khai mở rộng hình thức đào tạo tập trung theo môn học hoặc tín chỉ (theo đợt) cho bậc đào tạo dược sĩ chuyên khoa II tại Trường cũng như tại một số địa phương như Tuyên Quang, Phú Thọ, Đồng Nai, Nghệ An... [TC.04.01.10]. Hình thức đào tạo tại chỗ tạo điều kiện cho người học thuận lợi trong việc cập nhật nâng cao kiến thức chuyên môn vừa đáp ứng nhu cầu công việc.

Trường còn thường xuyên mở các lớp đào tạo lại dưới dạng các chuyên đề như: Dược lâm sàng, GMP, Phương pháp thiết kế nghiên cứu, Tương đương sinh học, Xử lý số liệu thống kê... cho cán bộ đương chức của Trường, các công ty Dược và cán bộ trong ngành cần cập nhật nâng cao kiến thức chuyên môn [TC.04.01.05].

Hiện nay, Trường đang từng bước mở rộng liên kết đào tạo với các nước trong khu vực và trên thế giới [TC.03.04.12].

2. Những điểm mạnh

Phương thức, hình thức đào tạo được đa dạng hoá, mềm dẻo, phù hợp đáp ứng được yêu cầu của người học.

Việc tổ chức quản lý các phương thức, loại hình đào tạo từng bước đã được chuẩn hóa theo hướng thống nhất, chính qui, tiên tiến.

3. Những tồn tại

Tổ chức đào tạo tập trung theo môn học hoặc tín chỉ (theo đợt) dù đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đồng bộ ở tất cả các khâu, ở các cơ sở phối hợp đào tạo nên chất lượng chưa thật đồng đều so với hệ tập trung liên tục.

Nhà trường vẫn chưa thực hiện được chế độ học chế tín chỉ với tất cả các hệ mà vẫn còn một số hệ đang thực hiện theo qui chế niên chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ cho tất cả các bậc đào tạo tại trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Các chương trình đào tạo của Nhà trường được thiết kế dưới dạng các khối kiến thức, mỗi khối kiến thức gồm các môn học hoặc học phần khác nhau theo đúng kết cấu khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính chặt chẽ khoa học [TC.03.01.01], [TC.03.01.02], [TC.03.01.04]. Người học được công nhận tốt nghiệp khi có đủ điều kiện theo đúng các quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC.04.02.07]. Từng chương trình đào tạo đều có tiến trình, thời khóa biểu giảng dạy cho từng khóa, từng lớp, từng hệ theo từng học kỳ [TC.03.01.10]. Từ đầu khóa học tất cả sinh viên, người học đều được phổ biến đầy đủ nội dung các quy chế, quy định [TC.06.04.03].

Hầu hết sinh viên của Trường nắm rõ được các bước của việc đào tạo theo niên chế về việc dạy, học, đánh giá và công nhận kết quả học tập [TC.06.01.03].

Kết quả học tập của mỗi sinh viên đều được quản lý và được cập nhật, lưu trữ từ đầu khóa học, do vậy những sinh viên còn học phần chưa tích lũy hoặc ngừng học có thể thi, kiểm tra trong các đợt tổ chức của Nhà trường [TC.04.05.02], [TC.04.02.09], [TC.04.05.06], [TC.04.02.12]. Kết quả học tập

của học viên sau đại học cũng được lưu trữ, cập nhật tương tự để những học viên có việc riêng hoặc có những lý do chính đáng khác được tích lũy với khóa tiếp theo [TC.04.02.13].

Nhà trường cho phép các sinh viên còn học phần chưa tích lũy được đăng ký học lại và thi vào thời điểm khác 2 kỳ thi học kỳ của năm học tạo điều kiện cho sinh viên có thể tích lũy học phần chưa đạt mà không ảnh hưởng học phần mới [TC.04.02.11].

Nhà trường đã có kế hoạch chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ, cụ thể:

Nhà trường đã và đang tổ chức đào tạo thạc sĩ theo quy chế tín chỉ từ năm 2009 [TC.03.01.06] và đào tạo cao đẳng theo quy chế tín chỉ từ năm 2010 [TC.03.01.05] và dự kiến từ năm học 2011-2012 trở đi sẽ triển khai đào tạo theo quy chế tín chỉ cho đại học chính qui, năm học 2012-2013 sẽ triển khai với đại học liên thông và năm học 2013-2014 sẽ triển khai với đại học bằng hai.

Chương trình giáo dục mặc dù xây dựng theo khung đơn vị học trình nhưng đã có biện pháp qui đổi sang tín chỉ theo quy định để đảm bảo thời lượng tương đối giữa các môn học.

2. Những điểm mạnh

Thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần là phương thức đào tạo truyền thống, được trường tiến hành rất nề nếp và hiệu quả.

Đã có chương trình chuyển đổi từ niên chế kết hợp với học phần sang đào tạo theo hình thức học chế tín chỉ.

3. Những tồn tại

Vẫn còn một số khóa đào tạo phải thực hiện chế độ công nhận kết quả của người học theo phương thức đào tạo niên chế.

Kinh nghiệm quản lý đào tạo theo tín chỉ chưa có nhiều như quản lý theo niên chế.

Chưa đủ cơ sở vật chất để triển khai đồng bộ đào tạo theo tín chỉ.

4 . Kế hoạch hành động

Phổ biến, tuyên truyền thông tin về chủ trương chuyển sang đào tạo theo tín chỉ cho cán bộ và người học toàn Trường.

Năm học 2011-2012, Trường triển khai chương trình đào tạo theo phương thức học chế tín chỉ cho các khóa tuyển sinh mới. Tổ chức cho cán bộ của Nhà trường tham quan, học tập về việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ tại các trường bạn.

Tìm các biện pháp để bố trí kế hoạch dạy học hợp lý hơn để đáp ứng với phương thức đào tạo theo tín chỉ.

Tiếp tục xúc tiến để xây dựng cơ sở 2 của Nhà trường để có cơ sở vật chất phục vụ phù hợp với đào tạo tín chỉ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã chú trọng đánh giá một các hợp lý hoạt động giảng dạy của giảng viên. Trong những năm qua, việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên được kết hợp với hoạt động dự giờ giảng của thanh tra giám sát đào tạo. Tại các buổi dự giờ, nhà trường đồng thời lấy ý kiến phản hồi của các giảng viên làm nhiệm vụ thanh tra giám sát đào tạo và sinh viên về giờ giảng của giảng viên [TC.04.03.06], [TC.04.03.07]. Kết quả dự giờ được tổng hợp và phản hồi cho giảng viên tham khảo tự hoàn chỉnh bài giảng và cho Trường bộ môn nghiên cứu điều chỉnh việc tổ chức và quản lý giảng dạy [TC.06.09.03]. Cuối các học kỳ các thông tin giảng viên đánh giá giảng viên và sinh viên đánh giá giảng viên được tổng hợp báo cáo Nhà trường nghiên cứu chỉ đạo và điều chỉnh phù hợp [TC.02.05.07], [TC.02.05.08], [TC.02.05.09].

Từ học kỳ II năm học 2010-2011, nhà trường có kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và đánh giá chất lượng môn học/học phần một cách hệ thống vào cuối mỗi học kỳ [TC.02.05.10], [TC.02.05.10]. Trong đó, chú trọng đánh giá việc sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp để tích cực hóa người học và đánh giá tính đa dạng, phong phú của hình thức kiểm tra, đánh giá, tính khách quan, công bằng, sự hợp lý về thời lượng và nội dung của đề thi, kiểm tra. Đồng thời, khảo sát này cũng hướng tới khả năng đánh giá việc hiểu bản chất vấn đề, khuyến khích phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho người học của phương pháp kiểm tra, đánh giá mỗi môn học [TC.04.03.07].

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua việc thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về phương

pháp giảng dạy và đánh giá cho các giảng viên [TC.04.03.08]. Đặc biệt đã tổ chức các lớp đào tạo về phương pháp giảng dạy tiên tiến trong đào tạo dược sĩ lâm sàng trong và ngoài nước [TC.04.03.09]. Qua đó, đội ngũ giảng viên của Trường được trang bị phương pháp giảng dạy mới, được chia sẻ kinh nghiệm trong giảng dạy, nhờ vậy góp phần nâng cao được chất lượng giảng dạy của giảng viên [TC.04.03.14]. Trường cũng đã biên soạn được “Tài liệu đào tạo phương pháp giảng dạy” làm tài liệu tham khảo cho giảng viên trong quá trình tổ chức giảng dạy và đánh giá [TC.04.03.10]. Theo kết quả khảo sát gần đây, hiện có khoảng 95% giảng viên thiết kế bài giảng điện tử và áp dụng phương pháp dạy học tích cực trong bài giảng của mình [TC.05.03.10].

Nhà trường đã quan tâm đến phương pháp đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học, từng bước nâng cao vai trò của người học trong quá trình đào tạo. Việc đánh giá cũng rất chú trọng chuyển quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo thông qua việc hướng dẫn sinh viên tự học, hướng dẫn viết tiểu luận, chuẩn bị các nội dung thảo luận tại các buổi semina [TC.03.03.11] với hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng của giảng viên [TC.04.03.12]. Hiện nay, nhiều phương pháp giảng dạy tiên tiến được áp dụng tại Trường phù hợp với tính chất của từng học phần như: giảng lý thuyết theo phương pháp truyền thống, phương pháp giải quyết tình huống, viết tiểu luận, thuyết trình đề tài [TC.03.03.11]. Từ tháng 8 năm 2010, Nhà trường có kế hoạch về việc sử dụng phòng thực tập tin học phục vụ cho tự học và nghiên cứu của sinh viên [TC.04.03.13].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường có đội ngũ giảng viên nhiệt tình, trách nhiệm được trang bị khá đầy đủ và cập nhật kiến thức về phương pháp giảng dạy tích cực. Phương pháp đánh giá và hoạt động của giảng viên khá hợp lý đã giúp cho đã hoạt động giảng dạy của Nhà trường ngày càng nề nếp, bài bản.

3. Những tồn tại

Sau mỗi một năm học, Nhà trường chưa phối hợp được với các bộ môn để rà soát, đánh giá được mức độ tin cậy, độ giá trị, tính sát thực của các bài thi hết môn; chưa thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để điều chỉnh các loại hình thi và độ khó của từng đề thi.

Phương pháp đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học đã được triển khai tại một số bộ môn nhưng chưa đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011- 2012, Nhà trường thống kê phân tích các kết quả thi để điều chỉnh hợp lý các loại hình thi và độ khó của từng loại đề thi; hỗ trợ các bộ môn trong việc xây dựng các ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi.

Từ năm học 2011-2012, Nhà trường cần có kế hoạch phối hợp với các bộ môn xây dựng các quy định chung về phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Để đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng trong việc thi, kiểm tra, đánh giá Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng [TC.06.01.01].

Nhà trường đã và đang áp dụng đa dạng hóa quy trình đánh giá kết quả học tập với rất nhiều hình thức khác nhau: kiểm tra chuyên cần, đánh giá nhận thức, thái độ thông qua hình thức kiểm tra định kỳ trong quá trình học lý thuyết, đánh giá phần thực hành qua từng bài thực tập, đánh giá kết thúc học phần thông qua hình thức thi tự luận, tiểu luận. Ngoài ra còn có các hình thức khác như: tinh thần thái độ trong thảo luận nhóm, chất lượng các nội dung tham gia seminar [TC.06.01.01], [TC.04.03.12], [TC.06.01.05]. Các nội dung này được thông báo đến người học trước khi giảng dạy như là một yêu cầu bắt buộc của Trường và thực hiện nghiêm túc tại tất cả các bộ môn. Hệ thống đánh giá và cách tổ chức triển khai trên đã đảm bảo tính khách quan, phù hợp với mục tiêu đào tạo [TC.06.01.03], [TC.06.01.05].

Nhà trường chỉ qui định khung tỷ lệ các điểm thành phần còn trọng số cụ thể do các bộ môn tự xác định theo tính chất môn học và ghi vào đề cương chi tiết của học phần [TC.06.01.01]. Trong hướng dẫn thực hiện quy chế 25 của Nhà trường nêu rõ tỷ lệ thực hành và yêu cầu về việc phải đạt các bài thực hành mới đủ điều kiện dự thi hết học phần, điều này cho thấy việc coi trọng hình thức học tập và đánh giá qua việc thực hành, thực tập của Nhà trường. [TC.06.01.01].

Việc tổ chức thi tốt nghiệp về lý thuyết tổng hợp chung cho tất cả các loại hình đào tạo đại học chính qui, liên thông và văn bằng hai cũng là minh chứng cho việc đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, thống nhất yêu cầu về chuẩn kiến thức tối thiểu người học cần phải có trước khi ra trường. Mặc dù nhà trường đã có những qui định khá chi tiết trong đánh giá khi người học bảo vệ khóa luận và luận văn nhưng một số giảng viên thực hiện chưa thật tốt. Do vậy vẫn còn có sự chênh lệch nhất định giữa 2 hình thức thi tốt nghiệp đại học là khóa luận và thi lý thuyết tổng hợp.

Thông qua giao ban đào tạo trong từng học kỳ với các bộ môn và trao đổi ý kiến của người học, Nhà trường đã có những điều chỉnh kịp thời, hiệu quả các hình thức kiểm tra, đánh giá [TC.06.01.06].

2. Những điểm mạnh

Quy trình kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo; công tác coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc.

Nhà trường có quy định cụ thể hệ số kiểm tra, thi cho tất cả các học phần với hình thức đánh giá kiểm tra đa dạng, do các bộ môn trực tiếp giảng dạy quyết định. Do vậy kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng trình độ hiểu biết và kỹ năng của người học, phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu của từng đối tượng đào tạo; thực hiện một cách thống nhất, minh bạch.

3. Những tồn tại

Việc đánh giá, kiểm tra chưa thúc đẩy người học học tập thường xuyên, liên tục. Chưa có nhiều hình thức đánh giá kiểm tra hiện đại tích cực áp dụng cho người dạy và học.

Trong đánh giá khóa luận, luận văn, một số giảng viên chưa thật bám sát thang điểm nhà trường yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011-2012, nhà trường thực hiện áp dụng một số yếu tố tích cực của dạy và học theo phương thức đào tạo tín chỉ, việc kiểm tra đánh giá thường

xuyên sẽ được triển khai thực hiện; thu thập thông tin phản hồi từ sinh viên và giảng viên về các hình thức đánh giá, kiểm tra.

Năm 2011-2012, cần có qui định chi tiết hơn về việc đánh giá hiểu biết của người học khi đánh giá trong quá trình bảo vệ khóa luận, luận văn tốt nghiệp để đảm bảo tính công bằng giữa các người học

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường có các biện pháp lưu trữ lâu dài, an toàn và phòng chống các tiêu cực trong việc cấp phát bằng, sửa chữa và lưu trữ hồ sơ kết quả học tập của người học.

Kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường công bố và lưu trữ theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC.02.02.04]. Nhà trường yêu cầu các bộ môn niêm yết điểm thi, đáp án chậm nhất sau 10 ngày thi của mỗi môn [TC.02.02.04] tuy nhiên yêu cầu này còn chưa thực hiện nghiêm túc tại một số bộ môn. Việc chấm thi cũng được nhà trường yêu cầu phải có đáp án chi tiết, 2 giảng viên tham gia đánh giá. Kết quả thi được niêm yết tại bộ môn cùng đáp án để người học có thể tự kiểm tra kết quả của mình. Điểm thi đồng thời được lưu tại bộ môn [TC.04.05.02] và tại phòng Đào tạo trong máy vi tính, đĩa CD và bản in [TC.04.05.04]. Đối với các hệ đã thực hiện đào tạo theo tín chỉ, dữ liệu được quản lý tập trung bằng phần mềm, kết quả học tập của người học được công bố trên website của Trường qua tài khoản của các cá nhân [TC.04.05.16]. Với các hệ đang đào tạo theo niên chế, vào cuối mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo niêm yết điểm thi và điểm trung bình học tập của sinh viên toàn trường tại bảng tin đào tạo [TC.04.05.05] và gửi đến từng lớp sinh viên kết quả học tập của sinh viên trong lớp. Học sinh, sinh viên phải có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu giữa kết quả do Phòng Đào tạo công bố với điểm do cá nhân theo dõi [TC.02.02.04]. Nếu phát hiện thấy có sự sai khác phải báo cho Phòng Đào tạo để giải quyết trong thời gian quy định [TC.02.02.04]. Kết quả tổng hợp điểm thi toàn trường được chuyên viên chuyên trách của Phòng đào tạo quản lý an toàn bằng phần mềm chuyên dụng [TC.04.05.04]. Việc sao lưu ra đĩa CD các kết quả học tập của tất cả sinh viên hàng năm cũng được Nhà trường yêu cầu thực hiện nhằm đảm bảo

an toàn cho lưu trữ và tiện kiểm tra [TC.04.05.15]. Khi khóa học kết thúc, toàn bộ điểm thi được in [TC.04.05.06] và lưu trữ cùng với bảng điểm gốc [TC.04.05.02] và đĩa CD [TC.04.05.05].

Việc quản lý kết quả học tập được tiến hành tại các bộ môn song song với việc quản lý ở Phòng Đào tạo. Ngoài ra các bộ môn còn có trách nhiệm lưu trữ các bài thi viết đến hết thời gian qui định [TC.04.05.13]. Những sai sót khi lượng giá nếu được sinh viên đề nghị các bộ môn có trách nhiệm xem xét. Nếu thật sự có sai sót nhất thiết phải sửa chữa kết quả cho người học với các thủ tục chặt chẽ gồm giấy đề nghị sửa chữa điểm với lý do sai sót, các chữ ký của các giảng viên tham gia chấm thi, giáo vụ và Trưởng bộ môn [TC.04.05.14].

Nhà trường đã thực hiện việc cấp giấy chứng nhận kết quả học tập và giải quyết thắc mắc về điểm trung bình chung năm học và xếp loại tốt nghiệp cho sinh viên nhanh chóng, kịp thời, thuận tiện. Các loại văn bằng, chứng chỉ như bằng tốt nghiệp trung cấp, đại học và sau đại học được quản lý và cấp phát theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC.04.05.12].

Với bằng tốt nghiệp, các Phòng đào tạo và Phòng Sau đại học đều thực hiện việc ghi chép chi tiết số lượng bằng sử dụng, số seri của từng bằng đã dùng, số seri bằng hủy trong sổ trình ký sử dụng bằng có Hiệu trưởng ký xác nhận [TC.04.05.07]. Các sinh viên khi nhận bằng đều ký nhận vào Sổ đăng ký sinh viên, học viên sổ này được lưu giữ theo từng khóa tốt nghiệp [TC.04.05.08]. Gần cuối mỗi năm học, Phòng Đào tạo định kỳ báo cáo số lượng bằng tốt nghiệp đã sử dụng, số lượng bằng tồn, số lượng bằng hủy (do in hỏng) [TC.04.05.09] và gửi công văn đến Bộ Giáo dục và Đào tạo xin cấp phôi bằng cho khóa sinh viên sắp tốt nghiệp [TC.04.05.10]. Số lượng bằng cấp cho sinh viên hàng năm được căn cứ vào quyết định tốt nghiệp của Nhà trường có kèm theo danh sách sinh viên tốt nghiệp [TC.04.05.11].

Do Nhà trường đang đưa vào sử dụng phần mềm mới nên việc cấp các văn bằng chứng chỉ chưa công bố kết quả trên trang thông tin điện tử của nhà trường. Việc này chưa tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan sử dụng lao động thẩm định khi có nghi ngờ bằng giả.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có hệ thống sổ sách quản lý kết quả học tập của người học song song với phần mềm tin học, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, tổng hợp báo cáo, đồng thời đảm bảo an toàn dữ liệu.

Kết quả học tập được lưu trữ an toàn, chính xác, có chuyên viên chịu trách nhiệm quản lý cụ thể, chưa xảy ra tình hình khiếu kiện, sai lạc điểm số. Những năm qua không xảy ra hiện tượng tiêu cực trong thi cử, không có khiếu kiện từ sinh viên.

Trường luôn tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ, thực hiện nghiêm túc công tác báo cáo tình hình sử dụng văn bằng chứng chỉ. Không có trường hợp thất lạc điểm thi, thất lạc văn bằng trong quá trình cấp phát văn bằng hàng năm. Do dữ liệu về sinh viên đã được đối chiếu khi làm thủ tục đăng ký hồ sơ thi tốt nghiệp nên có rất ít trường hợp in sai về họ tên, ngày sinh, nơi sinh.

Văn bằng chứng chỉ cấp đúng quy định, không có khiếu nại, tố cáo.

3. Những tồn tại

Nhiều môn học còn chậm thông báo kết quả thi hết học phần so với yêu cầu. Chưa công bố kết quả thi trên website nhà trường với các hệ đào tạo theo niên chế.

Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định nhưng chưa công bố được trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, sẽ có chế tài để các bộ môn nộp kết quả thi đúng hạn và công bố kết quả thi với các hệ đang đào tạo theo niên chế trên website để người học tiện theo dõi, kịp đăng ký thi lại hay học lại nếu chưa đạt yêu cầu.

Từ năm học 2011-2012, Nhà trường sẽ công bố số văn bằng, chứng chỉ và tên người học được cấp trên website của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình làm việc và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường được lưu trữ đầy đủ và cập nhật hàng năm dưới dạng văn bản và dưới dạng file tại các phòng quản lý đào tạo.

Các văn bản liên quan đến công tác tuyển sinh như: Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh, danh sách thí sinh các phòng thi, bài thi tuyển sinh, điểm thi tuyển sinh, biên bản xác định điểm trúng tuyển, quyết định và danh sách trúng tuyển, quyết định và danh sách chuyển tiếp sinh và hồ sơ nhập học được

lưu trữ đầy đủ theo từng khóa đào tạo. Đối với nghiên cứu sinh được lưu trữ theo từng học viên [TC.04.06.01].

Trong quá trình đào tạo, các văn bản, cơ sở dữ liệu liên quan về hoạt động đào tạo của Trường như kế hoạch đào tạo, tiến trình, thời khóa biểu... được lưu trữ hàng năm cho từng khóa học. Nhà trường có đầy đủ các quyết định thành lập lớp, cho sinh viên ngừng học, thôi học, vào học tiếp, khen thưởng, kỷ luật sinh viên; các văn bản, tài liệu liên quan đến chấm đề cương, quyết định giao đề tài cho học viên, quyết định thành lập các hội đồng thi, ban chấm thi, ra đề thi, biên bản họp hội đồng chấm thi... Danh sách sinh viên, học viên, điểm thi của các loại hình đào tạo, của từng cá nhân sinh viên, điểm rèn luyện... được lưu trữ đầy đủ và có hệ thống dưới dạng văn bản và phần mềm quản lý [TC.04.06.02].

Hồ sơ tốt nghiệp được lưu trữ đầy đủ ở dạng văn bản, bao gồm biên bản xét tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách công nhận tốt nghiệp cho từng hệ, từng loại hình đào tạo của Trường, có sổ theo dõi cấp bằng tốt nghiệp đầy đủ... Hồ sơ tốt nghiệp được lưu trữ theo từng khóa [TC.04.06.03].

Nhà trường đã tiến hành “Nghiên cứu thực trạng sử dụng dược sĩ đại học sau tốt nghiệp giai đoạn 2003-2007”. Kết quả cho thấy thực trạng phân bố dược sĩ đại học, sau đại học trong 5 năm từ 2003-2007 theo lĩnh vực công tác và theo vùng miền chưa đều. Có đến 76% dược sĩ đại học ra Trường công tác tại hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ dược sĩ sau khi tốt nghiệp về địa phương công tác là rất thấp [TC.04.06.06].

"Khảo sát thực trạng Dược sĩ đại học tốt nghiệp hệ chính quy Trường Đại học Dược Hà Nội các năm 2006, 2007, 2008" nhằm đánh giá thực trạng việc làm cũng như ý kiến phản hồi về chất lượng đào tạo của các sinh viên đã tốt nghiệp [TC.02.05.11]. Năm học 2010-2011, tiếp tục khảo sát các dược sĩ tốt nghiệp năm 2009 và 2005 cũng với cùng nội dung đó [TC.02.05.12]. Hoạt động này sẽ được Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng tổ chức thường niên, cập nhật hàng năm.

Kết quả khảo sát, cho thấy các dược sĩ đại học tốt nghiệp Trường Đại học Dược Hà Nội sau khi ra trường trong 5 năm trở lại đây đã thích ứng được với thị trường lao động. Tỷ lệ dược sĩ đại học có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp là rất cao (trên 80%), sau 12 tháng, hầu hết dược sĩ ra trường đều có việc làm (trên 99%) và đúng với chuyên môn được đào tạo (trên 99%). Tuy mới chỉ khảo sát được với 5 khóa và sự khác nhau giữa các khóa không thật rõ rệt nhưng kết quả

khảo sát cho thấy cơ hội tìm kiếm việc làm của các khóa ra trường sau có xu hướng giảm đi so với các khóa ra trường trước đó. Ngoài ra, đã có sự chuyển dịch đáng kể được sĩ đại học từ các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh về các địa phương công tác [TC.02.05.11], [TC.02.05.12].

Các số liệu thu được trong đề tài nghiên cứu cũng cho thấy thu nhập của được sỹ sau khi tốt nghiệp là khá cao. Tỷ lệ được sỹ có mức thu nhập hàng tháng trên 10 triệu đồng như sau: tốt nghiệp năm 2005 là 38,1%, năm 2006 là 25,0%, năm 2007 là 18,5%, năm 2008 là 12,6% và năm 2009 là 11,5%. Có đến 50% được sỹ tốt nghiệp 5 năm gần đây hài lòng và rất hài lòng với công việc hiện tại [TC.02.05.11], [TC.02.05.12].

2. Những điểm mạnh

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động học tập của sinh viên và sinh viên tốt nghiệp được quản lý chặt chẽ và được lưu giữ đầy đủ bằng phần mềm và các hồ sơ dữ liệu.

Nhà trường đã bước đầu xây dựng được một phần cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3. Những tồn tại

Trường chưa có đầy đủ hệ thống địa chỉ liên lạc của sinh viên sau khi ra trường chính vì vậy còn khó khăn trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình sinh viên sau khi tốt nghiệp và thu thập các thông tin phản hồi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, Trường tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về sinh viên sau khi ra trường trong đó có việc thiết lập hệ thống địa chỉ liên hệ của sinh viên đã tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Năm 2000 và 2002, với sự hỗ trợ kinh phí từ Dự án giáo dục đại học (Bộ Giáo dục và Đào tạo), Trường đã tiến hành khảo sát sinh viên hệ chính quy sau tốt nghiệp nhằm khảo sát sự phù hợp của sản phẩm đào tạo với nhu cầu thị trường lao động. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết sinh viên có việc làm phù

hợp với ngành đào tạo (trên 95%), nhiều sinh viên đánh giá cao về kiến thức cơ bản được đào tạo tại Trường [TC.04.07.01], [TC.04.07.02].

Trong năm 2010 và 2011, Trường đã thực hiện 2 cuộc khảo sát đối với 5 khóa sinh viên tốt nghiệp các năm 2005, 2006, 2007, 2008 và 2009. Từ năm học 2010-2011, Trường sẽ tiến hành hoạt động khảo sát này hàng năm đối với sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy. Nội dung khảo sát bao gồm việc đánh giá tình trạng việc làm và thu thập phản hồi của cựu sinh viên về một số vấn đề liên quan đến chất lượng đào tạo. Kết quả khảo sát cho thấy, tuyệt đại đa số cựu sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo sau 1 năm tốt nghiệp (trên 95%) [TC.02.05.11], [TC.02.05.12].

Chất lượng đào tạo của Trường được cựu sinh viên phản ánh qua các lĩnh vực: chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, các hoạt động hỗ trợ người học, ảnh hưởng của khóa học tới kỹ năng làm việc [TC.04.07.05], [TC.04.07.06]. Nhìn chung sinh viên khá hài lòng với chương trình đào tạo của Trường, đa số nhận định chương trình đào tạo được phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, các môn học trong chương trình được phân bổ hợp lý và cách thức kiểm tra đánh giá phù hợp. Chỉ một bộ phận nhỏ cựu sinh viên (15%) cho rằng họ học được rất ít kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc hiện tại. Đa số sinh viên tốt nghiệp phản hồi tích cực về đội ngũ giảng viên của Trường, đặc biệt là kiến thức chuyên môn và việc đảm bảo giờ giảng. Về ảnh hưởng của khóa học tới kỹ năng làm việc, nhiều cựu đánh giá cao vai trò của khóa học trong việc nâng cao năng lực tự học, tăng khả năng chịu áp lực trong công việc và cung cấp các kỹ năng chuyên môn tốt đáp ứng nhu cầu công việc [TC.02.05.11], [TC.02.05.12].

Hiện tại, Trường chưa tiến hành được nghiên cứu đánh giá chất lượng đào tạo của Trường qua các nhà tuyển dụng một cách chính thức và diện rộng. Nhưng nhiều hoạt động nhiều biện pháp đã giúp Trường có được những thông tin phản hồi từ các nhà sử dụng lao động là sản phẩm đào tạo của Trường. Hàng năm, Trường tổ chức các cuộc họp với các cơ sở thực tế của Trường (các công ty dược phẩm, các bệnh viện, hiệu thuốc...), đây là một trong những kênh thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo của Trường từ nhà tuyển dụng [TC.04.07.10]. Chuẩn đầu ra là một trong những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo của Trường. Do vậy, trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra cho ngành đào tạo, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến các nhà tuyển dụng trong tất cả các lĩnh vực công

tác liên quan nhằm hoàn thiện hơn chuẩn đầu ra và sát với yêu cầu của thực tiễn [TC.04.07.07], [TC.04.07.08].

Bước đầu trong khuôn khổ được phép của khung chương trình, Trường đã có một số điều chỉnh hợp lý thông qua việc xây dựng và rà soát chương trình định hướng Công nghiệp dược. Do yêu cầu của thực tiễn Trường đã xây dựng và triển khai thêm 2 định hướng mới là Dược lâm sàng và Tổ chức & Quản lý dược. Triển khai kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ cho hệ đại chính quy từ năm học 2011-2012 theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên cơ sở tham khảo ý kiến phản hồi từ người học [TC.04.07.09].

2. Những điểm mạnh

Trường đã đánh giá được chất lượng đào tạo thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các cựu sinh viên trong 5 năm gần đây và xác định hoạt động này được tiến hành hàng năm.

Bước đầu đã có sự điều chỉnh kế hoạch, hoạt động đào tạo cho phù hợp với nhu cầu xã hội.

3. Những tồn tại

Việc khảo sát mới chỉ được thực hiện với một diện hẹp trên các sinh viên mới ra trường nên kết quả chưa phản ánh một cách toàn diện.

Chưa tổ chức lấy ý kiến nhà tuyển dụng một cách hệ thống về chất lượng đào tạo để từ đó có kế hoạch điều chỉnh phù hợp các hoạt động đào tạo của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, xây dựng kế hoạch kết hợp lấy ý kiến sinh viên sau khi tốt nghiệp với ý kiến của nhà tuyển dụng đang sử dụng họ về chất lượng đào tạo của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Hoạt động đào tạo của Trường chủ yếu được tổ chức theo học chế niên chế kết hợp với học phần theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bước đầu đã tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ cho đào tạo cao học và cao đẳng. Trong năm học tới, Trường sẽ tiến hành đào tạo theo học chế tín chỉ cho tất cả các bậc học, trình độ đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế của Trường. Trường luôn khuyến khích đổi mới và đa dạng hoá các phương pháp dạy học nhằm mục đích không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả học tập của*

người học được thông báo công khai, chính xác và an toàn. Công tác cấp phát văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ học tập được thực hiện đúng quy định.

Số tiêu chí đạt: 7/7

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.

Mở đầu: *Đội ngũ cán bộ quản lý giảng viên và nhân viên của Trường đáp ứng được cơ bản các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế. Nhà trường đã xây dựng chiến lược dài hạn về phát triển đội ngũ giảng viên phù hợp với quy mô đào tạo. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung cả về số lượng và chất lượng của cán bộ giảng viên. Lực lượng cán bộ của Nhà trường được trẻ hóa và có trình độ chuyên môn cao, ứng dụng tốt ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy và nghiên cứu. Việc bổ nhiệm cán bộ thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ theo đúng quy định của Bộ Y tế. Đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Nhà trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho cán bộ viên chức. Các cán bộ quản lý và giảng viên được Trường khuyến khích, hỗ trợ tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước cả về thời gian và kinh phí. Hiện nay đội ngũ giảng viên của Nhà trường được đánh giá tương đối đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn.*

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Về công tác tuyển dụng, Trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn về tuyển dụng trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020. Theo Quy hoạch, số lượng cán bộ viên chức, giảng viên trong Trường sẽ được tăng lên và chia làm 3 giai đoạn: đến năm 2010, đến năm 2015, đến năm 2020 để phù hợp với quy mô đào tạo, đảm bảo tỷ lệ giảng viên/tổng cán bộ viên chức và tỷ lệ giảng viên/sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC.01.02.03].

Dựa vào quy hoạch phát triển của Nhà trường, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường, chỉ tiêu biên chế được giao, hàng năm Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng để đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho các đơn vị trong Trường [TC.05.01.02], [TC.05.01.03]. Trong 5 năm qua Nhà trường đã tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế do Bộ Y tế giao và đảm bảo chất lượng cân đối về các ngạch tuyển dụng theo nhu cầu của Nhà trường (giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên) [TC.05.01.09], [TC.02.07.05].

Công tác tuyển dụng được Nhà trường thực hiện bằng hình thức thi tuyển theo quy trình được xây dựng dựa trên các văn bản quy định của Nhà nước [TC.05.01.04].

Về công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý, hàng năm Nhà trường rà soát các chức danh lãnh đạo, cán bộ quản lý để làm quy hoạch [TC.02.07.07]. Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ vào vị trí quản lý cấp phòng, ban và bộ môn đảm bảo khách quan, công khai và đúng quy trình theo quy định của Bộ Y tế [TC.02.02.12].

Từ năm 2005-2010, Nhà trường đã quy hoạch 70 cán bộ vào 83 vị trí chức vụ [TC.02.07.07], trong đó đã thực hiện bổ nhiệm 58 cán bộ [TC.05.01.14]. Việc bố trí, sử dụng cán bộ xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ, năng lực thực tế nhằm phát huy năng lực, sở trường của từng cán bộ viên chức nên các cán bộ được bổ nhiệm đều phát huy được năng lực và trách nhiệm trong công việc, cho thấy công tác quy hoạch của Nhà trường đã làm sát và hiệu quả, trong đó 100% hoàn thành công việc được giao, trong đó nhiều cán bộ đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở [TC.05.01.12].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức luôn được chú trọng và quan tâm thường xuyên. Hàng năm Nhà trường căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của năm [TC.05.01.07]. Nhà trường luôn tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên, nhân viên được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý [TC.05.01.08].

Từ năm 2005 đến hết năm 2010, số cán bộ, viên chức, nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng tiến sĩ là 42 người (trong đó 17 người đào tạo ở nước ngoài) thạc sĩ là 42 người (trong đó 15 người đào tạo ở nước ngoài), đại học là 16 người, nghiên cứu sau tiến sĩ ở nước ngoài là 03 người, cao cấp lý luận chính trị là 9 người, phương pháp giảng dạy tích cực là 232 lượt người, quản lý nhà

nước chương trình chuyên viên là 28 người, chuyên viên chính là 02 người, quản lý về đào tạo là 29 người, bồi dưỡng về tiếng Anh trình độ B, C, chuẩn bị đào tạo nước ngoài là 17 người, bồi dưỡng về tin học là 35 người, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ là 416 lượt người (trong đó bồi dưỡng tại nước ngoài là 34 lượt người) [TC.05.01.13]. Việc đào tạo, bồi dưỡng được tiến hành cả trong và ngoài nước, với các trình độ khác nhau (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ), bồi dưỡng cả về chuyên môn, phương pháp giảng dạy lẫn quản lý nhà nước, quản lý đào tạo, chính trị... Hầu hết cán bộ, giảng viên, nhân viên được cử đi đào tạo sau khi học xong đều tích cực công tác, cống hiến, phục vụ cho Nhà trường.

Hàng năm, Nhà trường có báo cáo đánh giá về kết quả tuyển dụng [TC.05.01.09], [TC.02.07.05], quy hoạch cán bộ [TC.02.07.07], đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn sau 1-2 năm công tác đối với các cán bộ mới tuyển dụng [TC.05.01.10], đánh giá về công tác đào tạo, bồi dưỡng [TC.05.01.11].

2. Những điểm mạnh

Công tác tuyển dụng, sử dụng cán bộ viên chức (CBVC), xây dựng đội ngũ quản lý được Nhà trường quan tâm và thực hiện đúng qui định và có hiệu quả đã nâng cao hoạt động của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Một số đơn vị còn thiếu hụt cán bộ quản lý.

Tuyển dụng nhiều cán bộ trẻ chưa có học vị cao nên đòi hỏi phải có thời gian để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động:

Năm 2011, Nhà trường thực hiện tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế Bộ Y tế giao (370), ưu tiên tuyển các giảng viên có năng lực và học vị cao.

Tăng cường cử cán bộ, giảng viên trẻ đi đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ trong nước và nước ngoài theo quy hoạch phát triển của Nhà trường, để đạt chuẩn theo quy định của vị trí công tác, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội đã tạo được môi trường dân chủ để giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên, sinh viên tham gia đóng góp ý kiến rộng rãi đối với mọi hoạt động của nhà trường. Đảng ủy, Ban giám hiệu, Công đoàn, Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên và Hội Cựu giáo chức đã thể hiện được vai trò chức năng của mình, luôn tạo được môi trường dân chủ, đoàn kết nhất trí cùng chung một mục tiêu xây dựng nhà trường phát triển bền vững.

Đảng ủy nhà trường đã quan tâm sâu sát, chỉ đạo việc xây dựng, sửa đổi, ban hành và giám sát thực hiện “Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội” [TC.05.02.01]. Trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm áp dụng trong hoạt động của mình, Trường luôn tổ chức lấy ý kiến đóng góp của CBVC ở các đơn vị, các tổ chức trong nhà trường để bổ sung, điều chỉnh trước khi ban hành [TC.02.01.08], [TC.05.02.03], [TC.05.02.14].

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các điều quy định trong “Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” về việc công khai cho CBVC nhà trường được biết về các hoạt động trong nhà trường. Nghị quyết các cuộc họp cán bộ chủ chốt, các cuộc họp liên quan tới các quyết định quan trọng của nhà trường đều được văn bản hóa và thông báo tới các đơn vị trong nhà trường hoặc đưa lên website của Trường [TC.02.01.08], [TC.05.02.03], [TC.02.02.08], [TC.05.02.05], [TC.02.06.08], [TC.05.02.07], [TC.02.06.06]. Trường đã tổ chức nhiều hình thức thu thập thông tin lấy ý kiến phản ánh của giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên, sinh viên. Đặt các thùng thư góp ý tại các vị trí thuận lợi trong trường, các thùng thư này được mở mỗi tuần/lần [TC.02.01.08] và mở hòm thư đảm bảo chất lượng trên website của nhà trường [TC.02.05.14]. Ban Giám hiệu cùng với Ban thanh tra nhân dân tiếp CBVC, SV hàng tháng vào thời điểm cố định giữa các tháng kết hợp thông báo trên lịch công tác tuần [TC.02.01.08]. Ủy ban kiểm tra của Công đoàn luôn sẵn sàng tiếp nhận thông tin của CBVC về các nội dung phản ánh hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo [TC.05.02.10]. Qua các hình thức nêu trên, lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị chức năng đã kịp thời nhận được các phản ánh của CBVC, SV về các hoạt động của Nhà trường. Nhờ đó mà đã kịp thời điều chỉnh, khắc phục những mặt còn

hạn chế. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận CBVC ít quan tâm đến công việc chung của nhà trường.

Từng năm học, Trường đã tổ chức tổng kết năm học để các đơn vị tổng kết công tác, đồng thời đây là dịp để CBVC phát biểu ý kiến về việc thực hiện kế hoạch công tác đề xuất của mình về mọi lĩnh vực của Trường [TC.02.02.08]. Hàng năm, trước khi tổ chức Hội nghị CBVC, Ban Giám hiệu gửi tới các đơn vị bản báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội nghị CBVC năm trước và phương hướng công tác năm tới để các đơn vị thảo luận, đóng góp ý kiến [TC.02.06.03]. Trong hội nghị CBVC, các ý kiến đóng góp về việc thực hiện nghị quyết của Hội nghị CBVC lần trước, phương hướng công tác năm tới và các hoạt động trong mọi lĩnh vực của nhà trường đều được Ban giám hiệu nhà trường xem xét, tiếp thu, bổ sung, điều chỉnh kịp thời và xin ý kiến hội nghị để biểu quyết thông qua [TC.05.02.05].

Việc thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường được giám sát chặt chẽ bởi Ban thanh tra nhân dân. Ban thanh tra nhân dân của trường được bầu cử tại Hội nghị cán bộ viên chức nhiệm kỳ 2 năm. Ban Thanh tra nhân dân đã phát huy tốt vai trò giám sát các hoạt động của Nhà trường. Hàng năm, Ban thanh tra nhân dân có chương trình công tác và có báo cáo tổng kết hoạt động của BTTND tại Hội nghị CBVC [TC.02.04.15]. Đại diện của Ban thanh tra nhân dân tham gia vào nhiều hội đồng như: Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng...[TC.02.01.06].

Nhà trường đã thành lập các hội đồng như Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng tự đánh giá, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng Đạo đức, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng tư vấn mua sắm trang thiết bị... để tư vấn cho Hiệu trưởng nhà trường trong các lĩnh vực hoạt động, đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo quyền dân chủ trong trường [TC.02.01.06]. Trong thời gian qua hầu như không có các ý kiến phản ánh hay khiếu kiện về việc thực hiện quy chế dân chủ trong Nhà trường.

2. Mặt mạnh

Lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể từ cấp trường đến các đơn vị đã luôn quán triệt và quan tâm, coi trọng “Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường”.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của nhà trường đã thực sự được đảm bảo các quyền dân chủ.

3. Tồn tại

Một bộ phận CBVC chưa quan tâm hoặc chưa có ý thức đầy đủ về quyền dân chủ của mình trong việc thực hiện “Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường”.

4. Kế hoạch hành động

Thường xuyên vận động tuyên truyền CBVC tích cực tham gia đóng góp ý kiến cho các hoạt động của nhà trường qua các kênh.

Thường xuyên phổ biến rộng rãi tới CBVC các hoạt động của nhà trường bằng nhiều hình thức (phổ biến trực tiếp, gửi văn bản tới các đơn vị, đưa lên website của Trường...) để CBVC biết và giám sát việc thực hiện. Đồng thời, cần tăng cường việc đánh giá thực hiện các quy chế, quy định ở các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3. Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Nhà trường đã có những quy định về chế độ, chính sách tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên được tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cả trong và ngoài nước. [TC.02.01.09]. Đến nay, Trường đã có đội ngũ cán bộ quản lý có nghiệp vụ quản lý tốt và giảng viên giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, cụ thể trong giai đoạn từ năm 2005 đến hết năm 2010 có 17/42 tiến sĩ, 15/42 thạc sĩ được đào tạo ở các nước phát triển như: Anh, Pháp, Mỹ, Hà Lan, Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản.... [TC.05.03.05] đáp ứng được yêu cầu xây dựng Trường thành một Trường trọng điểm quốc gia, ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới. Trường có 39/58 cán bộ quản lý có chứng chỉ quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên và chuyên viên chính. Để tự nâng cao trình độ, các giảng viên của Nhà trường còn tham gia giảng dạy cho các sinh viên, học viên người nước ngoài. từ năm 2005 đến nay đã thực hiện đào tạo cho 39 sinh viên [TC.05.03.09] và 5 học viên nước ngoài [TC.05.03.10], thực hiện 66 lượt trao đổi giảng viên với các nước: Mỹ, Anh, Pháp, Thụy Điển, Hà Lan, Australia, Thái Lan [TC.08.01.07].

Hàng năm, Trường luôn dành nguồn lớn kinh phí cho NCKH để tăng số đề tài cấp cơ sở tạo điều kiện cho các giảng viên trẻ có thêm cơ hội tiến hành

nghiên cứu và học tập tại chỗ. Căn cứ vào quy hoạch phát triển Nhà trường và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, quản lý của giảng viên, cán bộ quản lý, Trường đã lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, viên chức đi học thạc sĩ, tiến sĩ trong, ngoài nước và các lớp bồi dưỡng như: Quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, các lớp về quản lý đào tạo, ngoại ngữ để nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý [TC.05.01.07], [TC.05.03.12]. Đồng thời mở các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp giảng dạy tích cực, tin học và cử, đồng ý cho đội ngũ giảng viên đi bồi dưỡng sau đại học trong nước và ngoài nước [TC.05.03.05]. Trong đó, các lớp bồi dưỡng về chuyên ngành, phương pháp giảng dạy tích cực, tin học được mở đều đặn hàng năm giúp đội ngũ giảng viên được làm quen với phương pháp giảng dạy tiên tiến hơn, nâng cao chất lượng dạy và học. Đến nay, trên 95% giảng viên trong Trường đã vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực và thiết kế bài giảng điện tử trong công tác giảng dạy [TC.05.03.08].

Số cán bộ quản lý, giảng viên được Trường cử, đồng ý cho đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn ở trong và ngoài nước trong 5 năm qua như sau: tiến sĩ là 42 người (trong đó 17 người đào tạo ở nước ngoài) thạc sĩ là 42 người (trong đó 15 người đào tạo ở nước ngoài), đại học là 16 người, nghiên cứu sau tiến sĩ ở nước ngoài là 03 người, cao cấp lý luận chính trị là 9 người, quản lý nhà nước chương trình chuyên viên là 28 người, chuyên viên chính là 02 người, quản lý về đào tạo là 29 người, phương pháp giảng dạy là 232 lượt người, bồi dưỡng về tiếng Anh trình độ B, C, chuẩn bị đào tạo nước ngoài là 17 người, bồi dưỡng về tin học là 35 người, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ là 416 lượt người (trong đó bồi dưỡng tại nước ngoài là 34 lượt người) [TC.05.03.05].

Bên cạnh việc chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường rất quan tâm, tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên tham gia các hội nghị, hội thảo hoặc tập huấn khoa học trong và ngoài nước, giải quyết kịp thời về các mặt hồ sơ, thủ tục tham dự. Trường cũng chủ động hợp tác, liên kết quốc tế để đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi giảng viên [TC.03.04.12]. Số cán bộ, giảng viên được Trường cử, đồng ý cho tham gia các hội nghị, hội thảo, tập huấn khoa học trong và ngoài nước từ năm 2005 đến hết năm 2010 là 260 lượt, trong đó có 118 lượt ở nước ngoài [TC.05.03.07].

Nhà trường đã chú trọng bồi dưỡng cán bộ nhưng do nhiệm vụ giảng dạy diễn ra thường xuyên nên nhiều cá nhân không sắp xếp được do bị động về thời

gian tổ chức các lớp học. Do vậy một số chỉ tiêu phải bỏ mặc dù nhu cầu được đào tạo vẫn có.

2. Những điểm mạnh

Trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho cán bộ, viên chức nói riêng và đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên nói riêng rất cụ thể, rõ ràng. Cán bộ quản lý, giảng viên được nhà trường cử đi học được hỗ trợ và tạo điều kiện về mặt thời gian và kinh phí.

3. Những tồn tại

Một số lớp đào tạo lại như ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước... chưa tổ chức được tại Trường nên số cán bộ giảng viên có nhu cầu tham gia chưa được nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, Nhà trường kiến nghị với Bộ Y tế được tổ chức thêm một số lớp đào tạo lại về quản lý và ngoại ngữ ngay tại Trường để cán bộ, viên chức vừa học tập nâng cao trình độ vẫn hoàn thành nhiệm vụ công việc được giao.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ và hoàn thành công việc được giao.

1. Mô tả

Đội ngũ cán bộ quản lý Trường Đại học Dược Hà Nội có cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định. Hiện nay Trường có 57 cán bộ quản lý trong đó: phó giáo sư-tiến sĩ: 14, tiến sĩ: 20, thạc sĩ: 14, đại học: 9 [TC.02.07.05].

Căn cứ Điều lệ trường đại học [TC.02.01.02], Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo [TC.02.02.12], Quy định tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế [TC.05.04.05], Trường đã thực hiện đúng quy trình trong công tác bổ nhiệm cán bộ trên cơ sở tiêu chuẩn cho từng vị trí quản lý [TC.05.04.15].

Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường hiện nay cơ bản đủ năng lực để tổ chức điều hành hoạt động Nhà trường; được bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, quản lý nhà nước và trình độ lý luận chính trị theo quy định đã được thực hiện [TC.02.07.05]. Các cán bộ quản lý được phân công phân nhiệm rõ ràng, từ cán bộ lãnh đạo Nhà trường (Ban giám hiệu) đến các đơn vị được phân công quản lý

chi đạo theo từng mảng công việc và nhiệm vụ cụ thể [TC.02.01.03], [TC.02.02.03], [TC.02.03.03].

Để triển khai công việc hiệu quả, Trường đã có quy định chế độ họp của lãnh đạo Trường với các đơn vị để xem xét công việc đã làm [TC.05.04.12]. Hội nghị các cán bộ quản lý hàng năm được tổ chức vào cuối năm học, qua hội nghị các cán bộ quản lý tổng kết rút kinh nghiệm các công tác của Nhà trường trong năm học cũ và bàn kế hoạch phương hướng cho năm học mới [TC.02.06.08]. Nhà trường luôn nhận được ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức về năng lực và sự phù hợp của các cá nhân lãnh đạo với vị trí công tác đang đảm trách qua hội nghị cán bộ viên chức [TC.02.02.05].

Hàng năm, qua tổng kết đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý từ cấp Trường, phòng, ban và bộ môn cho thấy đại đa số cán bộ quản lý hoàn thành nhiệm vụ được giao [TC.02.02.08]. Các cán bộ quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có năng lực quản lý chuyên môn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Vì vậy, nhiều tập thể và cá nhân trong trường được tặng thưởng nhiều bằng khen các cấp, danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và huân chương lao động [TC.05.04.10], không có trường hợp nào cán bộ quản lý bị miễn nhiệm do vi phạm.

Tuy vậy vẫn còn một số cán bộ quản lý chưa thật quan tâm nghiên cứu các qui chế, vắng mặt nhiều trong các giao ban toàn Trường nên không nắm được các qui định chung dẫn đến điều hành công việc vẫn còn tùy tiện. Việc ủy nhiệm, báo cáo khi đi vắng đã được Nhà trường qui định rõ ràng vẫn còn chưa đi vào nề nếp.

2. Những điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức và có năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác đang đảm trách.

Hàng năm thực hiện tốt công tác đánh giá cán bộ, bình xét thi đua, khen thưởng... từ đó đã tạo động lực phát triển Nhà trường.

3. Những tồn tại

Chế độ báo cáo ủy nhiệm thực hiện chưa tốt. Một số cán bộ quản lý đơn vị nắm bắt quy chế, quy định chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011-2015, Nhà trường tăng cường cử cán bộ quản lý đi học, bồi dưỡng theo chỉ tiêu được giao. Đặc biệt có kế hoạch để cán bộ quản lý các đơn

vị có ý thức tự nghiên cứu các văn bản pháp quy trong quá trình quản lý và điều hành.

Phòng Tổ chức cán bộ có trách nhiệm theo dõi nhắc nhở kịp thời chế độ báo cáo, ủy nhiệm khi cán bộ quản lý các đơn vị đi công tác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình giáo dục và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng cơ cấu đội ngũ giảng viên tương đối phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Đội ngũ giảng viên của trường có 182 giảng viên cơ hữu và 238 giảng viên thỉnh giảng [TC.05.05.01], [TC.05.05.06].

Đến nay, đội ngũ giảng viên về cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới tính, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt việc thực hiện chương trình giáo dục và hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường. Có 51 giảng viên tuổi dưới 30 (28%), 84 giảng viên tuổi từ 31-40 (46,2%), 26 giảng viên tuổi từ 41-50 (14,3%), 11 giảng viên tuổi từ 51-55 (6%), 7 giảng viên tuổi từ 56-60 (3,9%), 3 giảng viên tuổi trên 60 (1,6%). Trong đó độ tuổi dưới 50 là 161 giảng viên chiếm 88,5% giảng viên cơ hữu của Trường [TC.05.05.01]. Cơ cấu độ tuổi trên đây của giảng viên cho thấy có sự trẻ hóa đội ngũ và tính kế thừa giữa các độ tuổi.

Hiện nay, đội ngũ giảng viên của Trường có 73,07% trình độ trên đại học (133/182), trong đó có 27 giảng viên chính (14,8%) và 19 phó giáo sư (10,43%) [TC.05.06.07].

Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu được tăng cường về số lượng và thường xuyên nâng cao về chất lượng, Nhà trường có những chính sách thu hút để có được 238 giảng viên thỉnh giảng. Các thầy cô của Trường đã nghỉ hưu nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia giảng dạy luôn được Nhà trường đáp ứng để giảng viên trẻ có điều kiện tiếp cận các kinh nghiệm giảng dạy các thầy cô tích lũy được và góp phần tăng số lượng giảng viên qui đội. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng được Nhà trường quan tâm mở rộng đặc biệt là các cơ sở thực tế, các đơn vị nghiên cứu nhằm gắn kết chặt chẽ hơn nhà trường với thực tiễn và cũng góp phần giảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên [TC.05.05.07].

Theo một khảo sát đã được tiến hành, tỉ lệ giảng viên có tham gia nghiên cứu so với tổng số giảng viên là 82% (149/182) [TC.05.05.05]. Số giờ giảng trung bình hàng năm của các giảng viên là 314 [TC.05.05.03]. Trong 5 năm trở lại đây, tỷ lệ sinh viên trên giảng viên qui đổi trong khoảng từ 11,9 đến 12,45[TC.05.05.06].

Tỉ lệ này còn cao nên Nhà trường đã có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn trong việc tuyển dụng thêm giảng viên mới, đồng thời quan tâm và ưu tiên mời nhiều giảng viên thỉnh giảng có trình độ chuyên môn cao [TC.05.05.04].

2. Những điểm mạnh

Trường có đội ngũ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên và liên tục trong và ngoài nước, tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học đã vượt mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được trẻ hóa trong thời gian gần đây.

3. Những tồn tại

Số giờ giảng trung bình của giảng viên ở các năm học và tỷ lệ sinh viên/giảng viên qui đổi vẫn còn cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011, Nhà trường sẽ tuyển dụng thêm giảng viên mới và tăng cường mời giảng viên thỉnh giảng.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực của ngành Y tế, có nhiệm vụ đào tạo cán bộ Dược tham gia vào sự nghiệp chăm sóc - bảo vệ sức khỏe nhân dân và là đầu mối giao lưu quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành Dược.

Để duy trì và đạt được mục tiêu trên, Trường đã có đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Các giảng viên được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học [TC.05.06.02], [TC.05.06.07].

Trường có 182 giảng viên cơ hữu tham gia trực tiếp giảng dạy trong đó có 19 phó giáo sư, 36 tiến sĩ, 77 thạc sĩ, 27 giảng viên chính, 04 nhà giáo ưu tú. Ngoài ra còn có 238 giảng viên thỉnh giảng [TC.02.07.05]. Như vậy hiện nay đội ngũ giảng viên của Trường có trình độ thạc sĩ chiếm 42,31%, trình độ tiến sĩ trở lên chiếm 30,76%. Về trình độ ngoại ngữ của giảng viên, có 87,8 % giảng viên đạt trình độ C ngoại ngữ trở lên, trong đó 57,6 % giảng viên có khả năng làm việc trực tiếp với người nước ngoài. 93,6 % giảng viên của Trường thường xuyên ứng dụng tin học trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Kết quả này cho thấy trình độ ngoại ngữ, tin học của giảng viên đã đáp ứng được yêu cầu về nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà trường [TC.05.06.03].

Tỷ lệ giảng viên tham gia công trình nghiên cứu khoa học trong 5 năm gần đây tương đối cao. Số lượt giảng viên tham gia thực hiện đề tài cấp Trường là 90, cấp Bộ và tương đương là 67, cấp Nhà nước là 23, vẫn còn một bộ phận giảng viên chưa tham gia nghiên cứu khoa học. Vì vậy Nhà trường cần có biện pháp nhằm thúc đẩy giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học nhiều hơn [TC.05.06.03].

Trong 5 năm gần đây tỷ lệ giảng viên có bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế còn thấp (1,3 - 5,7%), tỷ lệ đăng trên tạp chí khoa học ngành trong nước có tăng cao hơn (6,4-12,1%) và khá đều ở các năm. Tổng số có 226 bài được đăng trên tạp chí trong và ngoài nước [TC.05.06.03].

Cũng theo kết quả khảo sát 126 lượt giảng viên có tổng cộng 130 báo cáo khoa học tại các Hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế [TC.05.06.03].

Theo đánh giá của sinh viên đã tốt nghiệp, hầu hết giảng viên đều có kiến thức chuyên môn vững, phương pháp sư phạm tốt, cập nhật tốt các kiến thức mới và có kinh nghiệm trong thực tế [TC.02.05.11]; [TC.02.05.12].

Nhà trường luôn tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên phát huy quyền tự chủ về học thuật bằng cách khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học (có nhiều đề tài cấp trường để giảng viên đăng ký và nhà trường cấp kinh phí), viết giáo trình chuẩn cho bộ môn tham gia giảng dạy, tham gia các hội thảo, chương trình bồi dưỡng (về chuyên môn, phương pháp dạy học tích cực...), tập huấn trong và ngoài nước thông qua các hội nghị và được hỗ trợ về mặt tài chính [TC.05.06.05].

2. Những điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, ứng dụng tốt ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, tự chủ về học thuật.

3. Những tồn tại

Một số chuyên ngành đào tạo sau đại học chưa đủ giảng viên có học hàm giáo sư và phó giáo sư.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tạo điều kiện cho giảng viên tập trung tích lũy theo tiêu chuẩn học hàm.

Liên hệ và ký hợp đồng dài hạn với các giảng viên của Trường đã nghỉ hưu đặc biệt là các giáo sư, phó giáo sư còn có sức khỏe.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Ngay trong Quy hoạch xây dựng và phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, Nhà trường đã chú trọng xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức tốt, đủ về số lượng, vững về chuyên môn, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, đảm nhiệm được công việc đào tạo và nghiên cứu khoa học trong thời kỳ mới [TC.01.02.03].

Nhà trường quan tâm phát triển và trẻ hoá đội ngũ giảng viên thông qua kế hoạch tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng cho từng giai đoạn và từng năm cụ thể. Theo đó, Trường ưu tiên tuyển chọn các sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, giỏi, có phẩm chất tốt và những người có bằng tốt nghiệp sau đại học được đào tạo ở nước ngoài hoặc có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn tốt để bổ sung vào đội ngũ giảng viên [TC.01.02.03], [TC.02.01.03], [TC.05.01.03].

Hiện nay, tổng số giảng viên của Trường tính đến tháng 12/2010 có 420 người, trong đó giảng viên cơ hữu có 182 người, thỉnh giảng có 238 người.

Độ tuổi, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy của đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường (tính đến 01/01/2011) như sau: giảng viên 35 tuổi trở xuống là 96 người (52,7%), giảng viên từ 36-50 tuổi là 65 người (35,7%), giảng viên trên 50 tuổi là 21 người (11,6%) [TC.05.07.04].

Về kinh nghiệm giảng dạy, giảng viên có thâm niên dưới 5 năm có 54 người (29,7%), thâm niên từ 5-9 năm có 49 người (26,9%) thâm niên từ 10-19

năm có 50 người (27,5%), thâm niên 20 năm trở lên có 29 người (15,9%) [TC.05.07.04]. Thống kê cho thấy tỷ lệ giảng viên phân bố ở các lớp thâm niên khá đồng đều và quá nửa số giảng viên (54,4%) có thâm niên từ 5-20 năm.

Thống kê trình độ của giảng viên trẻ (35 tuổi trở xuống): trình độ tiến sĩ có 10 người (10,4%), thạc sĩ có 40 người (41,7%), đại học có 46 người (47,9%) [TC.05.07.04]. Kết quả này cho thấy giảng viên trẻ của Trường tích cực học tập nâng cao trình độ nhưng vẫn còn gần một nửa mới chỉ tốt nghiệp đại học. Do vậy để đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa cán bộ giảng dạy, Nhà trường cần có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện để các giảng viên trẻ học tập phần đầu vươn lên.

Thống kê trên cho thấy, số giảng viên trẻ (35 tuổi trở xuống) của Trường chiếm tỷ lệ lớn (52,7%), nhưng có thâm niên công tác đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn (vì tỷ lệ các lớp thâm niên tương đối đồng đều) và trẻ hoá đội ngũ giảng viên theo quy định đáp ứng sự phát triển của Nhà trường trong tương lai.

Nhà trường luôn chú trọng, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời có chính sách kèm cặp giúp đỡ giảng viên trẻ, khuyến khích thúc đẩy giảng viên trẻ nâng cao trình độ thông qua việc nâng bậc lương cho những người đã có bằng thạc sĩ, tiến sĩ mà chưa được hưởng lương bậc 2 đối với thạc sĩ và bậc 3 đối với tiến sĩ [TC.02.01.09], [TC.05.07.06].

Cán bộ giảng dạy trẻ luôn được Nhà trường tạo điều kiện và cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng khuyến khích, động viên và tạo điều kiện để những giảng viên trẻ tự tìm học bổng nước ngoài trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ đúng chuyên ngành để nâng cao trình độ chuyên môn và phục vụ tốt hơn công việc giảng dạy. [TC.02.01.09]. Năm học 2009-2010, Nhà trường cử, đồng ý cho cán bộ giảng dạy đi đào tạo sau đại học trong nước và nước ngoài 22 người, trong đó nước ngoài 9 người [TC.05.01.13].

Giảng viên trẻ mới tuyển dụng được những giảng viên lâu năm, có kinh nghiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ [TC.05.07.08].

Hàng năm, Nhà trường và Bộ Y tế đều dành kinh phí cho việc đào tạo lại. Trong năm 2009, có 05 lớp được thực hiện với kinh phí 132.750.000 đồng. Năm 2010, có 03 lớp được thực hiện với kinh phí 54.000.000 đồng [TC.05.07.09].

2. Những điểm mạnh

Số cán bộ giảng dạy trẻ chiếm tỷ lệ lớn, được đào tạo tại nhiều nước tiên tiến trên thế giới, năng động và ham học hỏi, cầu tiến phù hợp với xu thế phát triển của Nhà trường trong việc đào tạo theo nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Nhà trường đã chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng dạy để đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá đội ngũ giảng viên theo quy định.

3. Những tồn tại

Giảng viên trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, cần phải có thêm thời gian để đào tạo và bồi dưỡng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011, Nhà trường tiếp tục nâng cao chất lượng giảng viên tuyển dụng mới và có chính sách ưu tiên để tuyển dụng được những người có bằng thạc sỹ và tiến sỹ.

Đồng thời có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trẻ về chuyên môn và phương pháp giảng dạy

Trong năm 2011, nghiên cứu điều chỉnh qui chế đào tạo bồi dưỡng cán bộ để khuyến khích và tạo điều kiện để các giảng viên trẻ phấn đấu đạt chuẩn tối thiểu là có trình độ thạc sỹ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kỳ bồi dưỡng nâng cao năng lực.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ về số lượng: có 87 người, trong đó số kỹ thuật viên, nhân viên có trình độ trung cấp 55, cao đẳng là 04, đại học là 9, nhân viên là 19. Các kỹ thuật viên của Nhà trường được đào tạo đúng chuyên môn, có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học phục vụ có hiệu quả và hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giảng viên trong công tác quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học [TC.02.07.05]. 100% đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao [TC.05.08.07], [TC.05.08.10].

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ [TC.05.08.10] được quy định trong chức danh của kỹ thuật viên, nhân viên mà Nhà nước ban hành [TC.05.08.02], [TC.02.01.03].

Nhà trường đã tổ chức các cuộc thi “kỹ thuật viên giỏi” để khuyến khích họ rèn luyện và nâng cao tay nghề [TC.05.08.08]. Trong các lớp tập huấn về An toàn vệ sinh lao động, nhiều kỹ thuật viên được tham gia để triển khai đúng và đủ các yêu cầu Nhà nước qui định [TC.05.08.09]. Đến nay, Trường chưa có những kỹ thuật thực sự chuyên sâu nên chưa có nhu cầu đào tạo những kỹ thuật viên có tay nghề cao. Tuy vậy các thiết bị mới được trang bị trong quá trình bàn giao, hướng dẫn sử dụng ngoài các giảng viên thì các kỹ thuật viên cũng luôn có mặt và tham gia đầy đủ. Hiện nay việc đào tạo nâng cao trình độ cho kỹ thuật viên chủ yếu là học lên các bậc học cao hơn. 100% kỹ thuật viên chính được được tạo điều kiện đi học lớp chuyển đổi sang được sĩ trung học để có thể học tiếp lên đại học khi có cơ hội [TC.05.08.04]. Trong đó có nhiều kỹ thuật viên đã được nhà Trường tạo điều kiện tiếp tục học lên đại học đúng chuyên ngành để phục vụ tốt hơn nữa công việc của mình [TC.05.08.05]. Tổng số kỹ thuật viên đang học đại học là 13 người, chiếm 22,8 % tổng số kỹ thuật viên [TC.05.08.06].

2. Những điểm mạnh

Trường có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn nghiệp vụ và trình độ ngày càng được nâng cao đã hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giảng viên và người học trong quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Những tồn tại

Công tác tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên chưa được thường xuyên, kịp thời. Một số kỹ thuật viên chưa chuyên tâm công tác.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường chú trọng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ kịp thời khi có trang thiết bị mới. Đồng thời có chế độ đãi ngộ để kỹ thuật viên yên tâm công tác hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Đội ngũ cán bộ giảng viên, nhà quản lý có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng được mục tiêu, chức năng nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trường có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho cán bộ viên chức tham gia các hoạt động học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trong và ngoài nước.*

Số tiêu chí đạt: 8/8

Tiêu chuẩn 6. Người học

Mở đầu: Với phương châm lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã có nhiều biện pháp để làm tốt các công tác hỗ trợ và quản lý sinh viên. Các hoạt động liên quan đến người học luôn được Nhà trường quan tâm, tổ chức triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và đạt được nhiều kết quả tốt.

Ngoài việc quan tâm cung cấp kiến thức chuyên môn, Nhà trường cũng quan tâm hỗ trợ đời sống văn hóa tinh thần, thể chất cho sinh viên. Đặc biệt đối với các sinh viên năm cuối công tác hướng nghiệp luôn được quan tâm.

Để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, Nhà trường đã tổ chức nhiều kênh thông tin để thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, đánh giá về khóa học và các hoạt động khác.

Tiêu chí 6.1. Đảm bảo mọi người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Để đảm bảo người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục (CTGD), cách kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo, Trường Đại học Dược Hà Nội đã ban hành có sửa đổi, cập nhật hằng năm cuốn “Những điều cần biết cho học viên, sinh viên, học sinh” với các nội dung: chương trình giáo dục, các quy định về kiểm tra, đánh giá môn học, các quy định, điều kiện, tiêu chuẩn, liên quan tới tốt nghiệp, các qui chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn thực hiện quy định của Nhà trường ... [TC.02.02.04].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân HSSV”. Trong đợt sinh hoạt này, Nhà trường phổ biến tình hình học tập và rèn luyện ở năm học cũ của từng khóa, hướng dẫn đầy đủ các quy chế đào tạo và hướng dẫn thực hiện quy chế, quy định về học tập, thi cử và gợi ý các giải pháp thực hiện [TC.02.02.15].

Nhà trường yêu cầu các bộ môn cung cấp cho người học đầy đủ các thông tin về số lượng các bài kiểm tra, cách đánh giá và trọng số của các bài kiểm tra, đánh giá của từng học phần trước khi tiến hành giảng dạy bằng phổ biến trên lớp ở bài giảng đầu tiên, tại bảng thông báo học tập của các bộ môn... [TC.02.06.06]. Các kỳ thi trong năm học cũng được dự kiến ngay đầu năm học và có lịch thi cụ thể gửi các lớp và thông báo ở bảng tin về đào tạo [TC.06.01.04], [TC.03.01.10], [TC.06.01.05], [TC.03.01.10]. Các thông tin này cũng đã được đăng tải trên

website của Trường nhưng cách sắp xếp chưa hợp lý nên còn khó tìm kiếm [TC.06.01.08].

Kết quả khảo sát sinh viên năm 2009-2010 cho thấy do được phổ biến và hướng dẫn đầy đủ nên có đến trên 80% người học nắm được mục tiêu, nội dung chương trình và yêu cầu kiểm tra đánh giá [TC.06.01.03]. Như vậy vẫn có một tỷ lệ nhỏ sinh viên chưa thật sự quan tâm đến các qui định này.

2. Những điểm mạnh

Việc tổ chức phổ biến và cung cấp đầy đủ các tài liệu về CTGD, quy chế, quy định của Trường cho người học ngay từ lúc mới vào Trường và được nhắc nhở lại ở đầu từng năm học đã tạo điều kiện cho người học nắm vững các nội dung cơ bản của CTGD và hình dung được lộ trình học tập theo từng học kỳ, từng năm học. Người học nhờ đó đã chủ động xây dựng kế hoạch phân đầu ngay từ khi bước vào trường và ở đầu từng năm học.

3. Những tồn tại

Một số thông tin liên quan đến đào tạo trên website của Trường sắp xếp chưa hợp lý, khó tra cứu.

Một bộ phận sinh viên chưa có ý thức quan tâm đến CTGD, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các quy định của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Bố trí, sắp xếp hợp lý các thông tin liên quan đến đào tạo trên website của Trường để người học tiện tra cứu.

Trong năm học 2011-2012, Phòng Đào tạo phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Nhà trường hướng dẫn cho sinh viên biết và động viên sinh viên thực hiện tốt các qui chế và qui định về đào tạo và rèn luyện.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được chăm sóc sức khỏe theo qui định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả

Trong “Tuần sinh hoạt công dân HSSV” đầu khóa, Nhà trường quán triệt đầy đủ cho SV các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các kế hoạch của Trường đối với SV [TC.02.02.15].

Các chế độ chính sách xã hội liên quan đến quyền lợi của người học luôn được Nhà trường quan tâm đầy đủ. Nhà trường thường xuyên và tạo điều kiện cho SV làm thủ tục vay vốn ngân hàng [TC.06.02.02]. Đồng thời còn tìm nhiều nguồn kinh phí hỗ trợ khác nhau để trợ cấp cho SV khó khăn thường xuyên hoặc đột xuất, SV diện nghèo, diện chính sách [TC.06.02.07]. Từng học kỳ, Trường đều thực hiện đầy đủ chính sách cho các đối tượng được hưởng theo quy định hỗ trợ, miễn học phí cho SV là người khuyết tật, giảm học phí cho SV diện xóa đói giảm nghèo, SV có gia đình bị thiên tai... Nhà trường thực hiện tối đa quỹ học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên, học sinh bằng 15% học phí [TC.06.02.01].

Đặc biệt, Nhà trường đã biên soạn cuốn “Những điều cần biết cho học viên, sinh viên, học sinh” cung cấp đến từng cá nhân, nhằm phổ biến cho sinh viên những quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của người học trong thời gian theo học tại Trường [TC.02.02.04].

Phòng Y tế của Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên, tổ chức chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định công tác y tế học đường nhằm phát hiện những SV không đủ sức khỏe để điều trị hoặc giới thiệu đi điều trị kịp thời. Phòng Y tế có đầy đủ thuốc và các thiết bị cần thiết phục vụ yêu cầu sơ cứu cấp cứu cho SV [TC.06.02.03], [TC.06.02.09], [TC.06.02.10].

Trường hỗ trợ kinh phí cho Đoàn TN, Hội SV tổ chức các đợt hội diễn văn nghệ hàng năm vào dịp kỷ niệm ngày thành lập trường, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 hoặc chào mừng các ngày lễ lớn. Các hội thi văn nghệ giữa các trường đã thu hút đông đảo SV tham gia. Nhà trường tổ chức các giải: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, bóng rổ... Trường có các biện pháp tăng hiệu suất sử dụng sân chơi bằng lắp hệ thống đèn chiếu sáng [TC.02.04.22].

SV còn được tạo điều kiện tham gia các cuộc thi như: Olympic hóa học, Rung chuông vàng... và đã đạt nhiều giải thưởng cao trong các cuộc thi [TC.06.02.05], [TC.02.04.27].

Công tác an ninh trật tự trong Nhà trường luôn luôn được đảm bảo. Trường có Đội bảo vệ, Đội tự vệ, Đội Phòng cháy, chữa cháy và Đội SV tự quản. [TC.09.09.09]. Các quy định về công tác an ninh trật tự trong Nhà trường được

thực hiện tốt. Trường phối hợp với lực lượng công an địa phương thường xuyên tuần tra canh gác chung quanh khu vực trường, nhờ vậy tình hình an ninh trật tự trong Nhà trường được giữ vững, không có vụ việc, tệ nạn nghiêm trọng xảy ra.

2. Những điểm mạnh

Trường đảm bảo giải quyết đầy đủ các chế độ chính sách cho người học theo chính sách của Đảng, Nhà nước. Thực hiện tối đa quỹ học bổng khuyến khích học tập cho người học.

Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người học được tham gia các hoạt động văn, thể mỹ.

Trường luôn chủ động phối hợp chặt chẽ với địa phương trong việc giữ gìn an ninh trật tự.

3. Những tồn tại

Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao cho SV còn hạn chế do mặt bằng không cho phép.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì thường xuyên việc phối hợp với các cơ sở, doanh nghiệp để tăng cường kinh phí hỗ trợ cho sinh viên.

Tiếp tục xúc tiến cơ sở 2 để có điều kiện tốt hơn phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường và sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng đạo đức, lối sống cho người học trong những năm qua luôn được Nhà trường quan tâm chỉ đạo đem lại hiệu quả tốt. Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường luôn coi trọng công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học.

Hàng năm, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC.06.03.03], Quy chế đánh giá rèn luyện sinh viên [TC.06.03.02], Quy chế quản lý sinh viên nội trú [TC.06.03.16], Quy chế quản lý sinh viên ngoại trú [TC.06.03.15], các tài liệu, băng hình tuyên truyền về phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy, mại dâm, chấp hành luật giao thông, môi trường [TC.06.03.13]. Căn cứ tình hình cụ thể hàng năm, Nhà trường xây dựng Kế hoạch công tác Chính trị tư tưởng. Kế hoạch xác định rõ mục đích yêu cầu, mục

tiêu phương hướng và các nội dung hoạt động trong năm, giúp cho các đơn vị, các tổ chức chính trị trong trường nắm vững và phối hợp triển khai thực hiện [TC.02.04.22]. Ban hành cuốn “Những điều cần biết cho học viên, sinh viên, học sinh” [TC.02.02.04], trong đó có đầy đủ các nội dung về chương trình, mục tiêu đào tạo, quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định của Trường, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần hoặc môn học cũng như các văn bản có liên quan khác, giúp người học thực hiện nghiêm túc quy chế, qui định về đào tạo. Các tài liệu trên được quán triệt cho người học nắm vững ngay trong tuần giáo dục chính trị công dân sinh viên đầu năm, đầu khóa học. Sau khi được quán triệt Nhà trường hướng dẫn cho người học viết đăng ký cam kết chấp hành và thực hiện nghiêm các nội quy, quy định đề ra, bản cam kết của người học được Phòng Công tác chính trị quản lý, theo dõi làm cơ sở đánh giá người học. [TC.06.03.14]. Trường thành lập Hội đồng đánh giá rèn luyện, HSSV bao gồm đại diện các phòng chức năng, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên [TC.06.03.05] để tiến hành đánh giá kết quả của từng người học ở các học kỳ.

Thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương Đạo đức Hồ Chí Minh" giúp cho người học nêu cao tinh thần trách nhiệm trong học tập, rèn luyện và xây dựng Trường. Ở khu nội trú, Nhà trường chỉ đạo thành lập đội tuyên truyền trong sinh viên, trang bị cơ sở vật chất trang âm, loa đài, duy trì phát tin thường xuyên tuyên truyền các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, tình hình kinh tế, chính trị trong nước và thế giới, các hoạt động của Nhà trường, gương người tốt, việc tốt [TC.06.03.17]. Công tác quản lý sinh viên nội trú được quản lý chặt chẽ, có nội quy quy định cụ thể, ra vào phải xuất trình thẻ sinh viên, tổ chức canh gác chặt chẽ, sinh viên ra vào khu nội trú phải xuất trình thẻ, những sinh viên vi phạm phải bị xử lý nghiêm túc theo quy chế [TC.06.03.11].

Đối với sinh viên ngoại trú: Hiện nay sinh viên ngoại trú chiếm hơn 80% số sinh viên của Nhà trường nên công tác quản lý gặp nhiều khó khăn. Nhà trường đã áp dụng nhiều biện pháp, phối hợp với công an, chính quyền phường sở tại trong công tác quản lý ngoại trú. Thông qua sổ theo dõi sinh viên sau mỗi học kỳ sinh viên phải lấy ý kiến nhận xét ở nơi tạm trú về báo cáo Nhà trường [TC.06.03.07] định kỳ cán bộ Nhà trường đi kiểm tra nắm tình hình sinh viên ở nơi cư trú, gặp gỡ gia đình, bà con khu phố để tìm hiểu việc chấp hành của sinh

viên ở địa phương thông qua đó mà có biện pháp quản lý sinh viên được tốt hơn, kết quả hoạt động và chấp hành ở nơi cư trú của sinh viên được đưa vào đánh giá rèn luyện, kỷ luật mỗi học kỳ của sinh viên [TC06.03.08]. Kết quả đánh giá từng học kỳ là một trong những tiêu chuẩn xét học bổng, khen thưởng và ghi vào phiếu điểm khi sinh viên ra Trường [TC.06.03.12]. Nhờ làm tốt công tác quản lý sinh viên nội trú và ngoại trú, trong những năm qua, không có trường hợp sinh viên nào của Trường bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội. Tuy sinh viên được nhìn chung chăm chỉ học tập, không đánh lộn rượu chè trong khu nội trú nhưng vẫn còn một số sinh viên nghiện “game online” dẫn đến học tập sút kém.

Sau mỗi học kỳ và kết thúc năm học, Nhà trường gửi mẫu thống nhất và hướng dẫn nội dung đánh giá rèn luyện đến người học, người học tự đánh giá theo thang điểm sau đó tổ, lớp họp rà soát đánh giá theo lớp và tổng hợp báo cáo về Phòng Công tác chính trị Nhà trường [TC.06.03.08]. Phòng Công tác chính trị tổng hợp kết quả của các lớp trình Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện HSSV Nhà trường xét, kết quả đánh giá của Hội đồng được thực hiện theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học có thành tích được Nhà trường khen thưởng [TC.06.03.06], [TC.06.03.02].

2. Những điểm mạnh

Các nội dung giáo dục trên đã góp phần tích cực có hiệu quả trong công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học, giúp cho người học xây dựng được động cơ học tập và rèn luyện đúng đắn, ngăn chặn được các tệ nạn xã hội góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và uy tín của nhà trường.

3. Những tồn tại

Hoạt động của Đoàn TN, Hội SV còn một số nội dung chưa đi vào chiều sâu, chưa có biện pháp động viên sinh viên yếu kém, ham chơi điện tử tập trung cho học tập. Việc phối hợp giữa Nhà trường với công an địa phương trong quản lý sinh viên ngoại trú còn nhiều bất cập, chưa được thống nhất. Việc phối hợp giữa Nhà trường và gia đình của những sinh viên yếu kém chưa kịp thời.

4 . Kế hoạch hành động:

Năm học 2011-2012, Nhà trường tăng cường quản lý người học ở ngoại trú, duy trì đều tuần hai buổi phát thanh tuyên truyền ở khu nội trú.

Từng học kỳ, tổ chức thông báo tình hình học tập và rèn luyện của những sinh viên yếu kém với gia đình để phối hợp giáo dục, quản lý người học và tiến tới thực hiện với tất cả sinh viên.

5 Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1 Mô tả

Mục tiêu đào tạo của nhà trường là đào tạo cho xã hội những cán bộ ngành Dược vừa có chuyên môn giỏi, vừa có phẩm chất đạo đức tốt để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trong những năm qua Đảng ủy Trường Đại học Dược Hà Nội luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác đảng, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

Đảng ủy thường xuyên chăm lo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống đối với người học. Chủ trương này được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ lần thứ XIX nhiệm kỳ 2010 – 2015 [TC.02.04.04], Đảng ủy phân công Đảng ủy viên là thành viên Ban Giám hiệu phụ trách, theo dõi chỉ đạo các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên [TC.06.04.02]. Hàng năm Đảng ủy chỉ đạo thông qua kế hoạch công tác năm của các tổ chức quần chúng [TC.02.04.22], lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ tuần giáo dục công dân cho học sinh, sinh viên đầu năm, đầu khóa [TC.02.02.15], lãnh đạo làm tốt công tác phát triển Đảng trong sinh viên [TC.06.04.04]. Trong 5 năm từ 2006 đến 2010, Đảng ủy tổ chức được 4 lớp đối tượng với 482 đoàn viên ưu tú tham gia học tập, đã xét và kết nạp được 54 đảng viên là sinh viên [TC.02.04.04]. Các hoạt động và kết quả trên đã giúp cho người học nâng cao nhận thức, hiểu và nắm vững các nội quy, quy định, phát huy tinh thần trách nhiệm, xây dựng bản lĩnh chính trị phẩm chất đạo đức lối sống để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Đoàn thanh niên, Hội sinh viên là các tổ chức đoàn thể có vai trò rất quan trọng trong việc góp phần rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống cho người học. Hàng năm Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phối hợp tổ chức nhiều hoạt động đã thu hút được sự tham gia của đông đảo đoàn viên, thanh niên và sinh viên Nhà trường tham gia các hoạt động như mùa hè tình nguyện, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, tuyên truyền về sức khỏe sinh sản... [TC.06.04.05], [TC.06.04.07], [TC.06.04.08]. Các hoạt động trên đã được các tổ chức đoàn thể

của Nhà trường phối hợp tổ chức đem lại hiệu quả thiết thực đã góp phần giáo dục cho người học có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, biết chia sẻ khó khăn trong cuộc sống, biết sống vì tập thể để phấn đấu vươn.

2. Những điểm mạnh

Công tác Đảng, công tác Đoàn, Hội của Nhà trường trong những năm qua luôn được lãnh đạo quan tâm, Đảng ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các hoạt động công tác đảng và phát huy tốt vai trò của các tổ chức đoàn thể, các phong trào hoạt động được tổ chức phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, đã động viên, thu hút được người học tham gia tích cực. Kết quả thu được qua hoạt động đã góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Một số sinh viên làm công tác đoàn hội kết quả học tập chưa cao, ngược lại một số sinh viên có khả năng học tập lại chưa nhiệt tình tham gia hoạt động các phong trào.

Phong trào của Đoàn, Hội được tổ chức thường xuyên liên tục nhưng nội dung chưa đi vào chiều sâu.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2011 - 2012, chỉ đạo đoàn thanh niên, hội sinh viên lựa chọn những người có trách nhiệm, nhiệt tình và có khả năng học tập để bồi dưỡng bổ sung vào ban chấp hành góp phần triển khai các hoạt động đi vào chiều sâu và thiết thực.

Tích cực vận động đoàn viên, thanh niên, sinh viên Nhà trường tham gia nhiệt tình các phong trào.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Để quá trình học tập của sinh viên thực sự có hiệu quả, sinh viên chuyên tâm học tập và nghiên cứu, Nhà trường luôn chú trọng tới các biện pháp để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của sinh viên. Nhà trường vận động và khai thác nhiều nguồn học bổng từ các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp cho sinh viên vượt khó, các sinh viên có thành tích học tập xuất sắc [TC.06.05.01]. Ưu tiên

sắp xếp cho các sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vào ở Khu nội trú của Trường [TC.06.05.02].

Để đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng cao của sinh viên, từ năm 2008 Nhà trường đã tiến hành lắp đặt hệ thống internet đến từng phòng ở của sinh viên khu nội trú [TC.06.05.03], lắp đặt hệ thống wifi miễn phí tại thư viện [TC.09.04.03].

Năm 2008, Đoàn trường và Chi đoàn cán bộ đã biên soạn và phát hành 1.500 cuốn “Giới thiệu hoạt động nghiên cứu khoa học tại các bộ môn ở Trường Đại học Dược Hà Nội” nhằm giúp sinh viên tiếp cận tốt hơn với nghiên cứu khoa học của các bộ môn, giúp sinh viên tìm được đề tài và người hướng dẫn phù hợp với định hướng nghiên cứu của mình cũng như biết được cách thức đăng ký làm thực nghiệm khoa học tại các bộ môn [TC.06.05.05]. Hai năm một lần, Nhà trường tổ chức Hội nghị Khoa học công nghệ tuổi trẻ để sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học có cơ hội để báo cáo các kết quả nghiên cứu của mình, được các thầy cô góp ý về phương pháp nghiên cứu [TC.07.06.02]. Năm học 2008 - 2009, Đoàn trường đã tổ chức 2 buổi tọa đàm về phương pháp học hiệu quả ở đại học và phương pháp nghiên cứu khoa học, từ đó phát hiện những tồn tại trong học tập, nghiên cứu khoa học và đưa ra những giải pháp để nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên [TC.06.05.07].

Ngoài việc quan tâm cung cấp kiến thức chuyên môn, Nhà trường cũng quan tâm hỗ trợ đời sống văn hóa tinh thần, thể chất cho sinh viên. Đối với những sinh viên thuộc diện khó khăn, Nhà trường tạo điều kiện, giúp đỡ sinh viên có thể vay vốn của ngân hàng [TC.06.02.02]. Để giúp sinh viên có thêm các hoạt động học tập, vui chơi, rèn luyện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên đã thành lập các câu lạc bộ ngoại khóa như: câu lạc bộ ghita, câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ bóng rổ, câu lạc bộ phát thanh tuyên truyền... hoạt động của các câu lạc bộ được duy trì đều đặn và thu hút nhiều sinh viên tham gia [TC.06.05.08]. Đoàn thanh niên phối hợp với Bộ môn Giáo dục thể chất tổ chức định kỳ 2 lần/học kỳ các giải thể thao trong dịp chào mừng các ngày lễ lớn như giải: bóng đá mini, giải cầu lông, giải bóng rổ, bóng chuyền [TC.06.05.09]. Thông qua các hoạt động này, ngoài việc nâng cao thể chất cho sinh viên còn góp phần tạo nên môi trường văn hóa lành mạnh và đoàn kết.

Từ năm học 2009 - 2010, Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đã tốt nghiệp và các sinh viên năm cuối về hoạt động hỗ

trợ người học, từ đó đưa ra đề xuất với Nhà trường để nâng cao hiệu quả của các hoạt động này [TC.02.05.11], [TC.02.05.12]. Trong thời gian tới hoạt động khảo sát sinh viên tốt nghiệp trong đó có thu thập ý kiến phản hồi về hoạt động hỗ trợ người học sẽ là hoạt động thường niên và là cơ sở để Nhà trường có những điều chỉnh đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học.

Tháng 3/2011, Nhà trường bắt đầu triển khai thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên năm cuối về chất lượng đào tạo của nhà trường, trong đó có đánh giá hoạt động hỗ trợ người học [TC.02.05.13], [TC.02.05.13]. Các kết quả khảo sát sẽ được báo cáo Ban giám hiệu vào dịp tổng kết năm học để Nhà trường làm cơ sở cho những cải tiến nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã quan tâm đúng mức tới các hoạt động hỗ trợ sinh viên. Các hoạt động hỗ trợ phong phú và có hiệu quả tạo điều kiện cho sinh viên được học tập, vui chơi và rèn luyện.

3. Những tồn tại

Do diện tích khu nội chậ hẹp, sinh viên ngoại trú ở phân tán, khó khăn trong vấn đề đi lại nên một số hoạt động Đoàn, Hội chưa thu hút được toàn thể sinh viên tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2012, xây dựng đội ngũ cố vấn học tập đồng bộ với việc triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ để tư vấn, giúp đỡ sinh viên trong học tập và sinh hoạt.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức lối sống cho người học luôn được nhà trường coi trọng. Đoàn thanh niên phối hợp với Phòng Công tác chính trị đã có nhiều hoạt động nhằm tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học. Cụ thể như:

Các buổi sinh hoạt chính trị được tổ chức thường xuyên, có đổi mới cả về nội dung và hình thức: Tuần sinh hoạt chính trị công dân sinh viên đầu năm học, các buổi nói chuyện thời sự, các buổi sinh hoạt chuyên đề do phòng công tác chính trị phối hợp với Đoàn thanh niên tổ chức đã góp phần nâng cao đời sống chính trị cho sinh viên [TC.02.02.15].

Hàng năm, tổ chức cho 100% sinh viên ký cam kết không tham gia và kiên quyết không tham gia và kiên quyết phòng chống tệ nạn ma túy và các tệ nạn xã hội [TC.063.03.14], đến nay chưa có sinh viên nào của Trường mắc vào ma túy và các tệ nạn xã hội.

Câu lạc bộ phát thanh tuyên truyền hoạt động thường xuyên với các buổi phát thanh luôn được đổi mới về nội dung, được phát định kỳ 2 lần/tuần trong khu nội trú sinh viên, giúp sinh viên có thể tiếp cận được ngay với các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước cũng như các kế hoạch chung của Nhà trường [TC.06.06.03].

Bảng tin của Đoàn thanh niên và Hội sinh viên thường xuyên cập nhật những thông tin mới về tình hình thời sự, các văn bản chỉ đạo của Đảng ủy - Ban giám hiệu [TC.06.06.03].

Giai đoạn 2007-2009, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa hưởng ứng cuộc vận động “Tuổi trẻ Thủ đô học tập và làm theo lời Bác” do TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phát động và nhận được Bằng khen của TW Đoàn vì đã có thành tích xuất sắc trong cuộc vận động này giai đoạn 2007-2009 [TC.06.06.04].

Ngoài ra, các phong trào sinh viên tình nguyện được tổ chức với sự tham gia sôi nổi và nhiệt tình thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Qua đó thể hiện tinh thần tương thân tương ái, phát huy kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Cụ thể: từ năm 2005 đến nay đã tổ chức nhiều đợt hiến máu nhân đạo, đặc biệt ngày 27/2 hàng năm đã trở thành ngày hội hiến máu toàn Trường, đã đóng góp hơn 2000 đơn vị máu [TC.06.06.03], [TC.06.06.05], [TC.06.05.07], [TC.06.05.08], [TC.06.06.08], [TC.06.06.09]. Ngoài ra, còn rất nhiều hoạt động tình nguyện có ý nghĩa khác như: ủng hộ đồng bào bão lụt [TC.06.06.10], [TC.06.06.11], khám bệnh và phát thuốc miễn phí [TC.06.06.03], [TC.06.06.05], [TC.06.05.07], [TC.06.05.08], [TC.06.06.12], [TC.06.06.13].

Hầu hết các sinh viên đều có đạo đức tốt, lối sống lành mạnh và chấp hành tốt các chủ trương chính sách và pháp luật. Kết quả rèn luyện được đánh

giá theo từng học kỳ [TC.06.06.14]. Nhà trường đã có nhiều biện pháp khuyến khích, tuyên dương, khen thưởng đối với những sinh viên gương mẫu trong học tập và rèn luyện đạo đức, điểm đánh giá rèn luyện cũng là tiêu chí để xét các mức học bổng [TC.06.06.15].

2. Những điểm mạnh

Việc giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh cho sinh viên luôn được Nhà trường quan tâm, được tổ chức thường xuyên dưới nhiều hình thức và có hiệu quả. Trong những năm qua, không có sinh viên nào của Trường tham gia các điểm nóng chính trị trên địa bàn thành phố.

3. Những tồn tại

Nhiều hình thức tuyên truyền của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên chưa thu hút được đông đảo sinh viên tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, tạo điều kiện và duy trì tốt hoạt động của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhà trường.

Kết hợp giáo dục việc chấp hành các qui chế đào tạo và rèn luyện HSSV với việc nâng cao ý thức công dân của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Nhà trường liên hệ với các công ty dược phẩm, nhà thuốc, bệnh viện trong địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận để cho tổ chức cho 100% sinh viên năm cuối tham gia thực tế trong các lĩnh vực nghề nghiệp cơ bản theo yêu cầu của xã hội như: Dược lâm sàng, sản xuất thuốc, kinh doanh dược phẩm... nhằm giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản và định hướng nghề nghiệp trong tương lai, từ đó lựa chọn công việc phù hợp khi ra trường sau hơn một tháng đi thực tế [TC.06.07.01].

Nhà trường liên hệ với các công ty, các hãng dược phẩm và các đơn vị có nhu cầu tuyển dụng lao động để có thông tin tuyển dụng thông báo trên bản tin của nhà trường. Đây là nguồn thông tin việc làm quan trọng để giúp sinh viên và sinh viên sắp ra trường làm thêm và tìm việc [TC.06.07.02].

Đoàn thanh niên phối hợp với nhiều công ty dược phẩm tổ chức các hoạt động tư vấn và giới thiệu việc làm đến sinh viên. Các chương trình thực sự đã

thu hút được sự quan tâm chú ý của các sinh viên, không chỉ đối với sinh viên năm cuối mà đối với cả sinh viên các khóa khác với nhu cầu tìm hiểu thêm thông tin và tích lũy kinh nghiệm. Trong các năm học 2007 - 2009: đã tổ chức 5 buổi giao lưu với doanh nghiệp, thu hút rất nhiều sinh viên tham gia đặc biệt là các sinh viên năm cuối [TC.06.05.07]. Những thông tin từ các doanh nghiệp này giúp sinh viên có hiểu biết và tự tin hơn trong quá trình tìm việc làm. Trong tháng 4/2009 đã tổ chức thành công 3 chương trình hướng tới các sinh viên năm cuối chuẩn bị ra trường với nhiều nội dung hấp dẫn về công việc và định hướng nghề nghiệp [TC.06.05.08]. Năm 2010, trong tháng hướng nghiệp cho sinh viên năm cuối, đã tổ chức các buổi gặp gỡ giao lưu với các công ty, đơn vị tổ chức được phẩm điển hình, tổ chức các gameshow hướng nghiệp, các diễn đàn đối thoại về các lĩnh vực nghề nghiệp [TC.06.07.05]. Năm 2011, tổ chức Festival hướng nghiệp Dược sôi nổi với nhiều hoạt động hấp dẫn: hội thảo về các lĩnh vực Dược, giao lưu với các công ty dược phẩm lớn; Tổ chức các hội thảo về kỹ năng phỏng vấn và xin việc; hội chợ việc làm và giới thiệu sản phẩm; phỏng vấn tuyển dụng trực tiếp... [TC.06.07.06].

Ngày 26/3 hàng năm, hội trại của Nhà trường luôn nhận được sự đóng góp và tham gia của nhiều công ty dược phẩm. Đây cũng là cơ hội để sinh viên trường được tiếp xúc và tìm hiểu về các doanh nghiệp dược phẩm lớn trong nước, từ đó có bổ sung những kiến thức về doanh nghiệp giúp cho việc tìm kiếm việc làm trong tương lai [TC.06.07.07].

Theo kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp 5 năm gần đây của Trường, gần 100 % sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp [TC.02.05.11], [TC.02.05.12].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường có mối liên hệ với các doanh nghiệp, tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc với thị trường lao động, được cung cấp các thông tin về việc làm, về kỹ năng xin việc và phỏng vấn. Từ đó sinh viên có những định hướng về nghề nghiệp, các kỹ năng xin việc cần thiết.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách tư vấn nghề nghiệp cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2011-2012, thành lập đơn vị/bộ phận chuyên trách tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên, làm đầu mối liên hệ với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng trong tổ chức các hoạt động hướng nghiệp của nhà trường.

5. Đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội là Trường đầu ngành đào tạo cán bộ Dược có trình độ và chất lượng cao trong cả nước cho ngành Y tế [TC.01.01.04]. Việc đánh giá khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp luôn được Nhà trường quan tâm. Từ năm 1999, 2001 được sự hỗ trợ của Dự án Giáo dục Đại học, Trường đã tiến hành khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp [TC.04.07.01], [TC.04.07.02].

Trường đã tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy 5 năm gần đây (từ 2005 đến 2009) qua 2 cuộc khảo sát năm 2009 và 2010. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Trong năm đầu tiên sau tốt nghiệp, tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo đạt gần 100%. Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp tại các thời điểm 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng tốt nghiệp 5 năm gần đây như sau:

| Năm tốt nghiệp | Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%) | | |
|----------------|---|---------|----------|
| | 3 tháng | 6 tháng | 12 tháng |
| 2005 | 88,4 | 97,7 | 100 |
| 2006 | 88,4 | 96,5 | 100 |
| 2007 | 86,9 | 98,4 | 100 |
| 2008 | 81,7 | 94,4 | 98,4 |
| 2009 | 78,2 | 93,3 | 96,4 |

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, người học luôn chủ động tìm kiếm việc làm qua nhiều kênh thông tin khác nhau như bạn bè, người thân, website, báo chí, truyền hình, hoạt động hướng nghiệp của trường... Phần lớn cho rằng hoạt động hướng nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm việc làm (65-92%) [TC.04.07.01], [TC.04.07.02]. Do đặc thù nghề nghiệp, sau tối thiểu 5 năm tốt nghiệp, Dược sỹ mới được cấp chứng chỉ hành nghề, nhờ vậy mới có khả năng tự tạo việc làm. Do vậy, Nhà trường không tiến hành đánh giá về khả

năng tự tạo việc làm của người học sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều cựu sinh viên của Trường hiện đang điều hành các doanh nghiệp Nhà nước, cổ phần, tư nhân về Dược, hoặc đang là chủ các nhà thuốc tư nhân khi đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Những điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành sau 1 năm tốt nghiệp rất cao.

3. Những tồn tại

Do chưa triển khai xây dựng bộ dữ liệu về địa chỉ liên hệ của các cựu sinh viên nên tỷ lệ cựu sinh viên tham gia khảo sát chưa thực sự cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2010 - 2011, xây dựng bộ dữ liệu về thông tin cá nhân, địa chỉ liên hệ của các sinh viên sắp tốt nghiệp, làm cơ sở cho các khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp.

Từ năm học 2010 – 2011, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động khảo sát sinh viên tốt nghiệp, cập nhật bộ cơ sở dữ liệu về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hàng năm.

5. Đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Hoạt động sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên đã được Trường thực hiện qua việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về giờ giảng của giảng viên cùng với hoạt động dự giờ giảng của thanh tra giám sát đào tạo [TC.02.05.09], [TC.02.05.09]. Kết quả phản hồi của người học được tổng hợp và thông báo trực tiếp cho giảng viên và Trường bộ môn liên quan để có kế hoạch điều chỉnh bài giảng hợp lý hơn [TC.06.09.03] và báo cáo Ban giám hiệu Nhà trường [TC.02.05.07].

Từ học kỳ 2, năm học 2010-2011, Nhà trường có kế hoạch và đang triển khai tổ chức tiến hành thu thập ý kiến phản hồi từ người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học/học phần một cách hệ thống [TC.02.05.10] về các nội dung: hoạt động giảng dạy của giảng viên, chất lượng môn học/học phần (bao gồm cả sự hợp lý về phân bố giữa phần lý thuyết và thực hành), hoạt động

kiểm tra đánh giá và cảm nhận chung của người học [TC.06.09.05]. Đây là một trong những kênh thông tin quan trọng để giảng viên nghiên cứu để điều chỉnh hoạt động giảng dạy, xây dựng kế hoạch học tập, bồi dưỡng của bản thân; bộ môn tham khảo để phân công và tổ chức giảng dạy, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giảng viên, hoàn thiện giáo trình và tài liệu học tập; Nhà trường tham khảo để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên. Hoạt động này được tiến hành thường xuyên cuối mỗi học kỳ theo của Trường [TC.02.05.10]. Do mới tiến hành triển khai nên các thông tin phản hồi mới chỉ được sử dụng để điều chỉnh nội dung và cách tổ chức giảng dạy mà chưa đưa vào các tiêu chí đánh giá cán bộ cuối năm trong việc xét thi đua khen thưởng, lên lương...

Từ tháng 9/2010, Nhà trường mở hòm thư đảm bảo chất lượng để nhận ý kiến phản hồi của người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên cũng như các vấn đề khác liên quan đến chất lượng giáo dục của Trường [TC.02.05.14].

Từ năm học 2010-2011, Nhà trường tiến hành thu thập ý kiến phản hồi từ sinh viên sắp tốt nghiệp hệ chính quy về chất lượng đào tạo của nhà trường qua việc đánh giá mức độ hài lòng, mức độ đạt được của một số kỹ năng, năng lực của sinh viên trước khi tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra để từ đó có các quyết sách phù hợp trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục [TC.02.05.13], [TC.06.09.08].

2. Những điểm mạnh

Việc lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng giảng dạy được tổ chức thực hiện qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Các hoạt động người học đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học và đánh giá chất lượng đào tạo trước khi tốt nghiệp được tổ chức một cách hệ thống.

3. Những tồn tại

Chưa có quy định và kế hoạch cụ thể về việc sử dụng kết quả phản hồi từ người học trong việc xét thi đua, khen thưởng của giảng viên, điều chỉnh chương trình và hoạt động đào tạo của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2011-2012, hoàn thiện các quy định cụ thể về việc sử dụng kết quả phản hồi từ người học trong việc xét thi đua, khen thưởng của giảng viên và điều chỉnh chương trình, hoạt động đào tạo của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Nhà trường luôn tuyên truyền phổ biến các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến toàn bộ sinh viên thông qua các buổi sinh hoạt chính trị đầu năm. Nhà trường luôn đảm bảo các chính sách, chế độ cho người học, công tác đoàn thể trong Nhà trường được phát triển mạnh. Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp ở mức cao.

Hiện nay, Nhà trường đang điều chỉnh và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ phù hợp điều kiện của Trường. Đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức đoàn thể, công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác phát triển Đảng trong sinh viên. Việc thu thập ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, chất lượng, hiệu quả giảng dạy của môn học, học phần, chương trình đào tạo bước đầu đã được triển khai để từ đó có những biện pháp điều chỉnh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu người học và xã hội.

Số tiêu chí đạt: 9/9

Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Mở đầu: Ban Giám hiệu nhà trường thực sự quan tâm tới việc phát triển khoa học công nghệ trong trường. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cơ chế, chính sách cũng như tài chính để các nhà khoa học có thể thực hiện có hiệu quả các đề tài, dự án. Do vậy số lượng và chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường ngày càng tăng, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành cũng tăng lên.

Trong những năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần khẳng định vị trí đầu đàn của Trường trong đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn Dược, góp phần tích cực vào sự phát triển của Nhà trường.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Từ ngày thành lập, một trong những nhiệm vụ trọng yếu của Nhà trường là tổ chức các hoạt động khoa học công nghệ phục vụ cho công tác nghiên cứu và đào tạo của Trường. Năm 1997 được sự chấp thuận của Bộ Y tế, Phòng Quản lý khoa học của Trường Đại học Dược Hà Nội được thành lập và chịu trách nhiệm trước Nhà trường về việc tổ chức quản lý và triển khai thực hiện công tác

nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và công tác sở hữu trí tuệ của Trường [TC.02.03.04].

Trường đã có kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ (KHCN): Năm 2003, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ký ban hành Quyết định phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2001 - 2010” [TC.01.01.02], và năm 2009 Bộ trưởng Bộ Y tế ký Quyết định ban hành “Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020” [TC.01.02.03]. Mục tiêu phát triển KHCN và các giải pháp thực hiện mục tiêu này đã được nêu cụ thể trong các quyết định trên. Sứ mạng của Trường trong “Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020” ban hành năm 2009 nêu rõ: *“Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với các nước trong khu vực vào 2020 và thế giới vào 2030”*.

Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ của Trường được tuân thủ theo một quy trình thống nhất do Bộ Y tế quy định: Các đề xuất nhiệm vụ KHCN hàng năm được tập hợp từ các nhà khoa học, các bộ môn, đơn vị nghiên cứu trong Trường và được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thông qua [TC.07.01.03]. Tập hợp các đề xuất nhiệm vụ KHCN từ cấp Bộ trở lên được giới thiệu lên trên xét duyệt, trước khi thông báo và triển khai đấu thầu rộng rãi trong toàn quốc [TC.07.01.04].

Ngoài ra, hàng năm Nhà trường thành lập các Hội đồng khoa học chuyên ngành để xét duyệt các đề cương đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở do cán bộ các bộ môn, đơn vị đề xuất, đăng ký thực hiện [TC.07.01.05]. Đây là một giải pháp nhằm động viên cán bộ trong Trường tham gia nghiên cứu khoa học, nhất là lực lượng cán bộ trẻ chưa đủ điều kiện để tham gia đề tài KHCN cấp cao hơn. Từ kết quả thu được của các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các cán bộ có thể định hướng để đăng ký tham gia các đề tài cấp cao hơn vào những năm tiếp theo. Trong 5 năm gần đây, số đề tài KHCN cấp trường năm sau tăng hơn so với năm trước [TC.07.01.06].

Trường Đại học Dược Hà Nội có nhiệm vụ đào tạo dược sĩ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng nên công tác nghiên cứu khoa học của Nhà trường được định hướng rất rõ ràng theo bốn hướng cơ bản là: tạo nguồn nguyên liệu, sản xuất và phát triển thuốc mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả sử

dụng thuốc, tăng cường quản lý ngành [TC.01.02.03]. Đây là định hướng phù hợp với sứ mạng nghiên cứu phát triển của Nhà trường.

Để thực hiện định hướng này một số đơn vị nghiên cứu trực thuộc Trường đã được thành lập [TC.07.01.07], một số nghiên cứu viên đã được tuyển dụng [TC.05.01.03], tuy nhiên số lượng tuyển dụng được vẫn còn chưa đủ đáp ứng yêu cầu [TC.07.01.09].

2. Những điểm mạnh

Sứ mạng và mục tiêu về khoa học công nghệ đã được xác định rõ ràng phù hợp với chức năng và đặc thù của Nhà trường. Trường đã thực sự quan tâm tới việc phát triển KHCN trong Trường. Tạo điều kiện thuận lợi để các giảng viên thực hiện có hiệu quả các đề tài, dự án nhằm đáp ứng sứ mạng của Trường.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa có nhiều cán bộ đầu đàn để dẫn dắt nghiên cứu khoa học nên chưa có nhiều đề tài lớn.

Đội ngũ cán bộ là nghiên cứu viên còn mỏng, do vậy không thể tập trung toàn lực vào vấn đề nghiên cứu khoa học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011- 2012, từng bước bổ sung các đơn vị nghiên cứu theo qui hoạch phát triển của Trường.

Thường xuyên có kế hoạch tuyển dụng nghiên cứu viên để tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.2. Số lượng đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu

1. Mô tả

Trong 5 năm (2006-2010), Trường Đại học Dược Hà Nội đã triển khai thực hiện 3 đề tài cấp Nhà nước, 30 đề tài cấp Bộ (28 đề tài thuộc Bộ Y tế và 2 đề tài thuộc bộ ngành khác), 102 đề tài cấp trường [TC.07.02.01], [TC.07.02.02], [TC.07.01.06]. Tính đến hết năm 2010 đã nghiệm thu 2 đề tài cấp Nhà nước, 22 đề tài cấp Bộ và 72 đề tài cấp trường đúng thời hạn [TC.07.02.03].

| TT | Đề tài các cấp | Tổng số đề tài | Số đề tài đến hạn nghiệm thu | Đã nghiệm thu | | Nghiệm thu đạt yêu cầu | |
|----|---------------------|----------------|------------------------------|---------------|-----------|------------------------|-----------|
| | | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước | 3 | 2 | 2 | 100,00 | 2 | 100,00 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ | 30 | 24 | 22 | 91,66 | 22 | 100,00 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 102 | 72 | 72 | 100,00 | 72 | 100,00 |

Các đề tài nghiên cứu KHCN các cấp đều có chất lượng, trong 5 năm qua các đề tài nghiệm thu đều đạt yêu cầu. Tuy nhiên vẫn còn có một số đề tài thực hiện chậm tiến độ. Số lượng đề tài của các giảng viên thuộc các bộ môn cơ bản và cơ sở còn ít [TC.07.02.04].

2. Những điểm mạnh

Trường Đại học Dược Hà Nội đã thực hiện một số lượng không nhỏ các nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp.

3. Những tồn tại

Chưa có nhiều đề tài cấp Nhà nước, phân bổ chưa đồng đều ở tất cả các bộ môn.

Còn tình trạng một số đề tài thực hiện không đúng tiến độ đăng ký.

4. Kế hoạch hành động

Tạo những ekip nghiên cứu đủ mạnh để có thể tham gia các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước.

Bổ sung tối đa kinh phí cho NCKH để tăng số lượng đề tài cấp trường, ưu tiên giảng viên trẻ và ở các bộ môn ít có cơ hội thực hiện đề tài KHCN cấp Nhà nước hoặc cấp Bộ, hỗ trợ cho các giảng viên là nghiên cứu sinh, học viên cao học.

Xây dựng qui định thưởng đối với các nghiên cứu hoàn thành trước hạn và phạt đối với những đề tài quá hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Theo quyết định mới phê duyệt năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành về “Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm

2020”, mục tiêu về phát triển KH-CN của Trường phù hợp với Chiến lược phát triển ngành Dược giai đoạn 2000 - 2020 là cung cấp và sản xuất được 75% thuốc trong nước, phát triển cây thuốc thành nguồn nguyên liệu sản xuất thuốc [TC.01.02.03].

Trong thời gian từ năm 2005 đến nay, hàng năm Trường có khoảng từ 5-10 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín (ISI) về các chuyên ngành phân tích, hợp chất thiên nhiên, hóa dược, công nghiệp dược, sinh học như *Phytochemistry, Natural Product, Medicinal chemistry, Planta Medica, Pharmaceutique, Biochemistry, Biomedicine, Analysis...* so với số giảng viên cơ hữu của trường là 182 [TC.07.03.01].

| TT | Phân loại tạp chí | Số bài báo đăng ở các năm | | | | |
|----|---|---------------------------|------|------|------|------|
| | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| 1. | Tạp chí khoa học quốc tế | 6 | 10 | 10 | 12 | 5 |
| 2. | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 25 | 28 | 25 | 30 | 38 |
| 3. | Tạp chí/tập san, kỹ yếu cấp trường/ cơ sở | 48 | 42 | 47 | 31 | 50 |

Với tạp chí chuyên ngành trong nước như *Tạp chí dược học, Tạp chí Y học thực hành, Tạp chí dược liệu* và *Tạp chí kiểm nghiệm* số lượng bài báo đăng trên những tạp chí này có xu hướng tăng dần từ năm 2006 cho đến nay.

Đại bộ phận (khoảng 90%) các bài báo chủ yếu tập trung ở các bộ môn thuộc khối khoa học cơ sở và chuyên môn. Các bộ môn thuộc khối khoa học cơ bản có số bài ít hơn [TC.07.03.02].

Để khuyến khích các giảng viên công bố kết quả các công trình nghiên cứu, Nhà trường đã cho phép quy đổi một bài báo được tính tương đương với 150 giờ nghiên cứu khoa học. Tuy vậy việc vượt giờ tiêu chuẩn NCKH qui đổi không được trừ vào nhiệm vụ khác nên chưa khuyến khích được việc kê khai đầy đủ các bài báo được đăng hàng năm của các giảng viên [TC.02.01.10].

2. Những điểm mạnh

Từ năm 2007 đến nay, Nhà trường tăng kinh phí cho NCKH và đầu tư cho các đề tài cơ sở lên 10 - 15 triệu đồng/đề tài. Nhờ đó mà số lượng đề tài KH-CN cấp trường cùng chất lượng nghiên cứu tăng lên do vậy mà số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành cũng tăng theo.

3. Những tồn tại

Số lượng các bài báo trên tạp chí quốc tế còn ít và có sự không đồng đều giữa các bộ môn khối khoa học cơ sở, chuyên môn và khối bộ môn khoa học cơ bản.

Việc thống kê số lượng các bài báo chưa đầy đủ và gặp khó khăn do chưa có kế hoạch đề cán bộ trong Trường kê khai thành tích KHCN một cách chi tiết và đầy đủ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tạo điều kiện cho các nhà khoa học tham dự các hội thảo quốc tế chuyên ngành.

Ưu tiên và khuyến khích đăng các kết quả nghiên cứu của các bộ môn cơ bản trên tạp chí và kỷ yếu hội nghị của Trường.

Phòng Quản lý khoa học xây dựng biểu mẫu và triển khai kế hoạch kê khai thành tích KHCN hàng năm của cán bộ trong Trường.

Đưa tiêu chí vượt định mức NCKH như một tiêu chí cứng trong xét thi đua khen thưởng cuối năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển khoa học công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trong giai đoạn từ 2006 - 2010 đã có 96 đề tài được nghiệm thu, trong đó có 72 đề tài cấp trường, 22 đề tài cấp bộ và 2 đề tài cấp nhà nước [TC.07.02.03]. Một số kết quả nghiên cứu đã được chuyển giao công nghệ và đưa vào ứng dụng trong sản xuất nguyên liệu làm thuốc cho Công ty Dược khoa của Trường, Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc [TC.07.04.01].

Các kết quả nghiên khoa học và phát triển công nghệ của Trường đã thể hiện được vị thế của mình là một cơ sở đào tạo và nghiên cứu đầu ngành của cả nước, như đã nêu ra trong qui hoạch phát triển của Trường đến 2020 [TC.07.04.02].

Phần lớn các nhà khoa học trực tiếp chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp. Nhà trường chưa theo dõi các hoạt động chuyển giao công nghệ của các nhà khoa học. Nguyên nhân chính là chưa có chính sách khuyến khích các nhà khoa học chuyển giao công nghệ thông qua Trường.

2. Những điểm mạnh

Có những đóng góp mới cho khoa học cũng như ứng dụng thực tiễn.

3. Những tồn tại

Tỷ lệ các đề tài được triển khai ứng dụng vào thực tiễn còn chưa cao. Trường chưa có biện pháp khuyến khích các đề tài có đóng góp mới được đưa vào ứng dụng thực tiễn, các nhà khoa học chưa thật sự quan tâm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình. Đặc biệt, các đề tài cấp trường có ít kinh phí nên khó tạo ra kết quả có thể triển khai ứng dụng vào thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011, bổ sung tiêu chí tính ứng dụng của đề tài khi xét duyệt các đề tài cấp cơ sở. Phòng Quản lý khoa học xây dựng cơ chế và các chính sách khuyến khích và hỗ trợ các đề tài KHCN đưa vào ứng dụng trong thực tiễn trình Hiệu trưởng phê duyệt và triển khai. Trong đó có việc thành lập bộ phận chuyên trách về sở hữu trí tuệ thuộc Phòng Quản lý khoa học.

Năm 2011, xây dựng chính sách khuyến khích cả về tinh thần và vật chất với chuyển giao công nghệ của các nhà khoa học thông qua Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Kinh phí thực hiện đề tài NCKH của Trường cũng như chi phí cho các hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH cấp Trường sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước được quy định theo Quy chế của Trường về hoạt động NCKH [TC.07.05.01].

Trường có nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ [TC.07.05.02]. Nguồn thu chủ yếu từ một số đề tài cấp nhà nước, cấp bộ hoặc dự án hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước. Trong vài năm gần đây có một số đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ đã được đưa vào sản xuất và tiêu thụ có nguồn thu không nhỏ [TC.07.05.02]. Các hoạt động sản xuất, tiêu thụ đều diễn ra tại hai đơn vị trực thuộc Trường là: Công ty Dược Khoa và Trung tâm KHCN Dược [TC.07.05.02].

Theo số liệu thống kê các năm 2006 đến 2010 thì tổng nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ lớn hơn tổng kinh phí của Trường dành cho hoạt động này [TC.07.05.03].

2. Những điểm mạnh

Kinh phí dành cho NCKH được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế nên quy mô của các đề tài cấp Trường rộng hơn.

Đã thành lập Công ty và Trung tâm Khoa học công nghệ trực thuộc Trường để tạo điều kiện cho việc đưa các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, tiêu thụ tạo nguồn thu cho trường.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa có quy định cụ thể, cũng như những chính sách khuyến khích cán bộ giảng viên chuyển giao công nghệ từ các đề tài nghiên cứu qua Trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2012, đề tài đã được nghiệm thu và thanh lý sẽ tích cực tổ chức chuyển giao cho các đơn vị sản xuất kinh doanh trong và ngoài Trường có nhu cầu để nhân rộng những kết quả nghiên cứu, đảm bảo nguồn thu.

Đến hết năm 2012, xây dựng qui định, về việc quản lý các đề tài đã được nghiệm thu và được ứng dụng, đơn giản hóa thủ tục và có chính sách khuyến khích chuyển giao khoa học công nghệ qua Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Việc gắn kết nghiên cứu với đào tạo đã được thực hiện trong Trường, thông qua việc hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, làm khoá luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ và luận án tiến sỹ. Trong giai đoạn từ 2006-2010 có 96 đề tài nghiên cứu phục vụ chương trình đào tạo của Trường thông qua các khoá luận tốt nghiệp được sỹ đại học, luận văn cao học và luận án tiến sỹ [TC.07.06.01].

Nhà trường tổ chức Hội nghị khoa học định kỳ (năm năm một lần) [TC.07.06.05], Hội nghị khoa học tuổi trẻ (2 năm một lần) và Hội nghị khoa học nghiên cứu sinh (hàng năm) [TC.07.06.06]. Trong 5 năm qua đã có 2 Hội nghị khoa học tuổi trẻ đã được tổ chức (2007 và 2009) với sự tham gia của 76 sinh

viên [TC.07.06.02]. Năm 2009 và 2010, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị nghiên cứu sinh [TC.07.06.03].

Các nghiên cứu sinh và từ học viên cao học các cơ sở về Trường học tập là cầu nối nhu cầu NCKH giữa Nhà trường và các đơn vị nghiên cứu trong toàn quốc. Các hoạt động liên kết trong xây dựng và triển khai các đề tài KHCN với các cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp cũng được Trường quan tâm triển khai thông qua hệ thống giảng viên thỉnh giảng [TC.07.06.07] tổ chức Toạ đàm về định hướng nghiên cứu khoa học ngành Dược giai đoạn 2011-2015 tại Trường [TC.07.06.04]. Tuy nhiên các đề tài triển khai theo nhu cầu của các doanh nghiệp chưa nhiều [TC.07.06.08].

Các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường đã đóng góp cho việc đào tạo nguồn nhân lực của Trường có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ, giúp Trường thể hiện được vị thế của mình là một cơ sở đào tạo và nghiên cứu đầu ngành của cả nước, như đã nêu ra trong qui hoạch phát triển của Trường đến 2020.

2. Những điểm mạnh

Trường đã gắn kết được công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với nhiệm vụ đào tạo. Qua đào tạo để phối hợp NCKH với các đơn vị nghiên cứu trong cả nước. Chủ động tạo nguồn kinh phí cho người học triển khai các khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp.

3. Những tồn tại

Việc thực hiện các đề tài nghiên cứu gắn liền với các doanh nghiệp chưa được chú trọng đúng mức và tương xứng với tầm của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Quản lý khoa học xây dựng dự thảo chiến lược gắn nghiên cứu khoa học với giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành và các công ty Dược trong năm 2011 để thảo luận rộng rãi trong Trường và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường ở năm tiếp theo.

Từ năm 2011, yêu cầu các đề tài báo cáo những đóng góp cho phát triển nguồn lực của Trường trong các báo cáo nghiệm thu đề tài các cấp để tiện thống kê.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Ở mỗi vị trí chuyên môn, Nhà trường quy định cụ thể nhiệm vụ chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ của mỗi người khi được tuyển dụng vào làm việc ở Trường [TC.07.07.01]. Do vậy tất cả các cán bộ viên chức đều biết và hiểu rõ các quy định ngay từ khi thi tuyển vào Trường.

Ngay từ khi khía cạnh đạo đức trong nghiên cứu được đặt ra, nhà trường đã thành lập Hội đồng đạo đức Y sinh học của Trường để xem xét vấn đề này. Hội đồng đạo đức Y sinh học gồm các thành viên là nhà quản lý, nhà khoa học và đại diện công đoàn [TC.07.07.02]. Hội đồng có chức năng xét duyệt và cho phép các đề tài thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học liên quan đến con người. Tất cả các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp có nội dung liên quan đến khía cạnh đạo đức đều được Hội đồng xem xét và thông qua [TC.07.07.03].

Các đề tài KHHCN khi đăng ký thực hiện đều được Hội đồng xét duyệt đề cương Nhà trường thẩm định. Quy trình này được thực hiện đúng theo quyết định số 13/2004/QĐ-BKHCN ngày 25/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ [TC.07.07.05]. Toàn bộ hồ sơ đề tài Khoa học (đề cương nghiên cứu, quyết định phê duyệt giao đề tài, báo cáo nghiệm thu, quyết định nghiệm thu và biên bản hội đồng nghiệm thu) là cơ sở pháp lý để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng như bằng phát minh sáng chế [TC.07.07.04].

2. Những điểm mạnh:

Các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ đều được thông qua Hội đồng Khoa học và Hội đồng Đạo đức Y sinh học trước khi triển khai.

3. Những tồn tại

Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học được đăng kí bản quyền thấp

4. Kế hoạch hoạt động

Trước năm 2012, mở khóa đào tạo về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường ngày càng phát triển, nhiều đề tài đã được triển khai ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy của nhà trường. Trong những năm tiếp theo, nhà trường sẽ tổ chức tốt việc đăng*

ký, quản lý và giám sát các đề tài KHCN cấp bộ, cấp trường đang được thực hiện. Hỗ trợ cán bộ khoa học Nhà trường tham gia đấu thầu các đề tài KHCN các cấp. Phối hợp với các tổ chức KHCN ngoài ngành để các cán bộ, giảng viên Nhà trường có cơ hội tham gia các đề tài khoa học phục vụ cho công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Nhà trường và các Bộ môn, đơn vị thường xuyên tổ chức các hội nghị khoa học để tạo điều kiện cho giảng viên và sinh viên có cơ hội trao đổi, thảo luận, báo cáo kết quả nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, phát triển học thuật.

Số tiêu chí đạt: 7/7

Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Mở đầu: *Hợp tác quốc tế (HTQT) là một trong những nhiệm vụ chiến lược của Trường Đại học Dược Hà Nội, được thực hiện với phương châm “Bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của Việt Nam và Quốc tế”.*

Công tác HTQT được định hướng tập trung vào các lĩnh vực: đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường cơ sở hạ tầng và thiết bị dựa trên chiến lược phát triển của ngành y tế và quy hoạch tổng thể phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn 2001 – 2010 và 2010 – 2020.

Cho đến nay, Nhà trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với trên 50 viện, trường đại học và tổ chức quốc tế, có quan hệ mật thiết với nhiều Đại sứ quán, Tổng lãnh sự các nước ở Việt Nam. Trong những năm qua, Nhà trường đã nhận được tài trợ từ các nguồn dự án ODA và các tổ chức quốc tế với một số lượng lớn thiết bị cho các lab nghiên cứu, hàng trăm đầu sách cho Thư viện của Trường, một số lượng lớn học bổng ngắn và dài hạn được cấp cho giảng viên và sinh viên của Trường.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Dược Hà Nội được hình thành từ những năm 1980 dưới hình thức cộng tác viên và cán bộ kiêm nhiệm. Phần lớn các hoạt động trong giai đoạn này đều thông qua Vụ HTQT (Bộ Y Tế) và tập trung chủ yếu vào các hoạt động tiếp nhận viện trợ trang thiết bị. Đây là giai đoạn đầu trong xúc tiến tìm kiếm đối tác, chưa có đường hướng cụ thể.

Giai đoạn 1990 – 2004, công tác HTQT dần dần hình thành chuyên nghiệp hơn, trong giai đoạn này, hoạt động HTQT tập trung tìm kiếm và triển khai viện trợ của các tổ chức quốc tế (Tầm nhìn thế giới, Tổ chức dược sĩ không

biên giới, chương trình FFI, Dự án sốt rét Việt Úc...) và tìm kiếm các nguồn học bổng gửi cán bộ đi đào tạo tại nước ngoài. Đây cũng là giai đoạn hoạt động HTQT phát triển rầm rộ với một loạt các dự án: Dự án sốt rét Việt Úc, dự án phát triển phân tích sinh dược học, dự án hướng tới thực hành nhà thuốc tốt, chương trình FFI, chương trình hợp tác trong nâng cao vai trò dược sĩ trong quản lý và phòng chống HIV/ AIDS tại Việt Nam...

Giai đoạn 2004 - 2008, công tác HTQT chững lại, đây cũng là giai đoạn kết thúc một loạt các chương trình dự án và cần có thời gian chuẩn bị cho việc tìm kiếm các đối tác mới, ký lại với các đối tác cũ.

Giai đoạn 2008 - nay với sự ra đời của Phòng HTQT (2009), công tác HTQT đã có những bước tiến đáng kể với sự chuyên nghiệp và tập trung hóa, từng bước tiếp cận định hướng phát triển của Trường.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) của Nhà trường luôn tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và quy chế HTQT của Bộ Y tế trong quản lý, tổ chức, triển khai đoàn ra đoàn vào, hội thảo, hội nghị, chương trình dự án và đảm bảo công tác an ninh chính trị nội bộ [TC.08.01.09], [TC.08.01.12], [TC.08.01.13], [TC.08.01.22].

Để thực hiện tốt công tác HTQT, Nhà trường đã ra quyết định thành lập Phòng HTQT (trên cơ sở bộ phận Đối ngoại trực thuộc Phòng Đào tạo), trong đó đã nêu rõ chức năng: “...*tham mưu giúp Hiệu trưởng thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực hoạt động của nhà trường theo đúng chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước và Quy chế tổ chức hoạt động của Trường*” [TC.08.01.01].

Sự ra đời của một số văn bản như: *Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2001 – 2010 và định hướng đến năm 2020, Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến 2020, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội* là căn cứ pháp lý cho việc định hướng chiến lược HTQT của Trường. Hiện nay Nhà trường đã hoàn thành dự thảo Quy chế quản lý hoạt động HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội, đang lấy ý kiến các đơn vị để hoàn thiện và

ban hành giúp cho các đơn vị trực thuộc Trường thực hiện đúng các qui định về HTQT trong công tác [TC.08.01.05].

Hoạt động HTQT của Nhà trường gồm các hoạt động chủ yếu sau: Xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về hoạt động HTQT; nghiên cứu, khai thác khả năng HTQT trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường [TC.08.01.04], [TC.08.01.18]; ký kết và thực hiện các thoả thuận quốc tế, các dự án, chương trình, kế hoạch của Nhà trường với các đối tác nước ngoài [TC.08.01.20]; phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế, dự án, chương trình hợp tác; tổ chức đoàn ra và đón tiếp đoàn vào theo đúng quy định [TC.08.01.08], [TC.08.01.10].

Nhà trường cũng thường xuyên cập nhật mọi thông tin về công tác HTQT tới các đơn vị trong Trường và các cơ quan chủ quản liên quan như Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công An [TC.08.01.06], [TC.08.01.07], [TC.08.01.11], [TC.08.01.17]. Nhà trường thực hiện đầy đủ và đúng quy định về: công tác quản lý cán bộ, chuyên gia và sinh viên nước ngoài đang công tác, học tập tại trường báo cáo đoàn ra, đoàn vào; thủ tục đón tiếp khách quốc tế đến làm việc tại trường, công tác tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế [TC.08.01.08], [TC.08.01.10-13].

Chiến lược và định hướng công tác HTQT đã được văn bản hóa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 [TC.01.01.02], [TC.08.01.23].

Ban giám hiệu định kỳ chủ trì giao ban về công tác HTQT với sự tham gia của các đơn vị liên quan và mạng lưới cộng tác viên nhằm đánh giá, tổng kết và đề ra kế hoạch hoạt động cho giai đoạn tiếp theo [TC.08.01.15], [TC.08.01.16]. Kết quả các buổi họp này đã được thông báo cho các đơn vị liên quan trong Trường [TC.08.01.17-19]. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả cần tổ chức các cuộc họp chuyên đề HTQT thường xuyên hơn.

Tính đến tháng 5/2011, Nhà trường đã ký kết 25 văn bản ghi nhớ với các đối tác quốc tế [TC.08.01.20]. Năm 2010, Trường Đại học Dược Hà Nội chính thức trở thành thành viên của tổ chức AUF (Cộng đồng Pháp ngữ) [TC.08.01.21].

Việc tổng kết đánh giá hoạt động HTQT của Trường được thực hiện đều đặn hàng năm [TC.08.01.17].

2. Những điểm mạnh

Hoạt động HTQT luôn tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước và Bộ Y tế, phù hợp và gắn kết được với chiến lược phát triển của ngành Dược và của Trường Đại học Dược Hà Nội trong đào tạo và nghiên cứu khoa học qua các giai đoạn.

Đã văn bản hóa một số quy trình hoạt động, cơ chế phối hợp giữa phòng HTQT và các đơn vị trong và ngoài trường. Đã xây dựng định hướng phát triển công tác HTQT theo từng năm, từng giai đoạn.

3. Những tồn tại

Chưa ban hành được quy chế quản lý hoạt động HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội.

Một số nội dung của công tác HTQT chưa thực sự phù hợp và đáp ứng được nguyện vọng của một số đơn vị trực thuộc.

Công tác giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các chương trình hợp tác, dự án còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Hết năm 2011, Ban hành Quy chế hợp tác quốc tế.

Định kỳ tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị trong trường làm cơ sở xây dựng kế hoạch ngắn và dài hạn của hoạt động HTQT.

Từ năm 2011, tăng cường công tác giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các chương trình hợp tác, dự án.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học; các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội đã có 25 văn bản ký kết trao đổi hợp tác với các trường, viện tại các quốc gia như: Hoa Kỳ, Pháp, Anh, CH Séc, Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hà Lan, Thụy Điển... và một số tổ chức quốc tế như WHO, MSH,... Hoạt động HTQT trong đào tạo tập trung vào các lĩnh vực: đào tạo lại, đào tạo liên tục, gửi đào tạo sau đại học tại nước ngoài, trao đổi giảng viên, sinh viên, triển khai các chương trình dự án

trong hợp tác đào tạo [TC.08.01.20].

Từ năm 2008, nhà trường được tiếp nhận và chủ trì nhiều dự án như: Dự án NPT - VNM - 240 - NUFFIC Hà Lan 2,2 triệu euro (nguồn vốn ODA không hoàn lại), Các chương trình hợp tác với Tổ chức Y tế thế giới (WHO) tổng kinh phí tài trợ 60.975 USD, Dự án B13 với Phái đoàn Wallonie Bruxelles Vương quốc Bỉ, Dự án Dược động học với Đại học Goteborg Thụy Điển... [TC.08.02.03].

Nhà trường cũng đang trong quá trình đàm phán và được phê duyệt giai đoạn tiền khả thi các dự án: Dự án đào tạo thạc sĩ cấp bằng Châu Âu với tổng kinh phí 2 triệu euro (Cộng hòa Pháp, Lào, Campuchia, Việt Nam), Dự án xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường Đại học chuyên ngành quốc gia ngang tầm khu vực với vốn vay ODA Hàn quốc 45 triệu USD, dự án tăng cường hệ thống thông tin thuốc và cảnh giác dược ở Việt Nam với vốn ODA không hoàn lại khoảng 7 triệu USD của Quỹ Toàn cầu [TC.08.02.04].

Các dự án đã đem lại một số kết quả nhất định trong tăng cường công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, đảm bảo chất lượng trong đào tạo, đào tạo tại chỗ và từ xa cho đội ngũ giảng viên và sinh viên, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị và cơ sở dữ liệu.... [TC.08.02.06], [TC.08.02.07].

Hoạt động trao đổi giảng viên và sinh viên khởi điểm từ 1998 và hiện nay đang được mở rộng. Hàng năm Nhà trường tiếp nhận từ 10 đến 15 lượt sinh viên trong và sau đại học từ các nước Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Thụy Điển, Hà Lan, Thái Lan đến trao đổi, học tập, đồng thời hàng năm nhà trường cũng gửi 8 đến 10 lượt sinh viên đi thực tập tại các nước như Cộng hòa Pháp, Thái Lan [TC.08.01.24].

Hoạt động trao đổi giảng viên cũng được chú trọng. Trong 5 năm qua đã có 118 lượt cán bộ viên chức đi thăm quan, trao đổi và học tập ngắn hạn tại nước ngoài [TC.08.01.11], [TC.08.02.02]. Hàng năm Trường tiếp nhận các chuyên gia nước ngoài từ các nước trong khu vực và trên thế giới đến tham gia giảng dạy các chuyên đề quốc tế cho cán bộ, giảng viên trong và ngoài trường [TC.08.01.11].

Trong 5 năm qua, nhiều sinh viên và giảng viên của Nhà trường đã nhận được học bổng ngắn hạn và dài hạn do các Trường, các cơ quan và tổ chức nước ngoài tài trợ [TC.08.01.17].

Từ năm 2005 đến nay, Trường Đại học Dược Hà Nội đã đào tạo 39 lưu học sinh cho các nước: Lào, Campuchia, Mông Cổ [TC.08.02.08].

2. Những điểm mạnh

Hoạt động HTQT trong lĩnh vực đào tạo đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Bước đầu tiếp cận được mục tiêu ngắn hạn và dài hạn của Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội qua từng giai đoạn 2001 - 2010 và 2010 - 2020.

Hoạt động HTQT trong lĩnh vực đào tạo đã được triển khai trên nhiều lĩnh vực như: góp phần rà soát, hoàn thiện chương trình giáo dục; đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên; nâng cao công tác kiểm định chất lượng đào tạo. Hoạt động trao đổi sinh viên trong và sau đại học được duy trì thường xuyên, đều đặn.

3. Những tồn tại

Do đặc thù về đào tạo của ngành Dược và những hạn chế về nguồn lực, Nhà trường vẫn đang trong giai đoạn vận động, chưa thực hiện được các chương trình liên kết đào tạo có yếu tố nước ngoài.

Chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên chưa có tính chủ động trong xây dựng kế hoạch các nội dung cụ thể cần triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2012 vận động và tìm kiếm các nguồn lực triển khai chương trình đào tạo thạc sĩ cấp bằng Châu Âu tại Việt Nam, chương trình tiên tiến với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học.

Hết năm 2011, ban hành quy trình trao đổi sinh viên đại học và học viên sau đại học. Từng bước chuẩn hóa quy trình và xây dựng kế hoạch, nội dung thực tập hàng năm cho chương trình trao đổi sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học; phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội luôn tranh thủ nguồn lực từ các dự án hợp tác quốc tế về NCKH trên nhiều lĩnh vực. Trong 5 năm trở lại đây đã có 32 cán bộ giảng viên của trường tham gia thực hiện 8 dự án và đề tài nghiên cứu khoa học với các tổ chức quốc tế [TC.08.03.01]. Các đề tài, dự án này tập trung chủ yếu trong lĩnh vực cây thuốc và các chính sách quản lý về dược. Kết quả của các đề tài dự án đã góp phần: Xây dựng và tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin thuốc và cảnh giác Dược ở Việt Nam, cảnh báo công tác an toàn thuốc và chuẩn hóa hoạt động Dược lâm sàng tại một số bệnh viện, khảo sát, đề xuất giải pháp về hoạt động cung ứng thuốc tại Việt Nam... Đây đều là những định hướng phát triển chiến lược của ngành Dược [TC.08.02.03], [TC.08.02.04].

Từ 2005 đến năm 2010, Nhà trường đã tổ chức được 5 hội nghị, hội thảo khoa học có sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực dược đến từ nhiều nước trên thế giới [TC.08.03.02]. Các hội thảo, hội nghị này là những cơ hội tốt cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của Trường có cơ hội nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường rất chú trọng vào công tác đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức, đã cử một số lượng đáng kể các giảng viên đi đào tạo nâng cao trình độ tại nhiều nước có nền khoa học phát triển mạnh trên thế giới như Mỹ, Úc, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc... Trong 5 năm qua số cán bộ, viên chức, được cử đi đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài, đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ: 17 người; luận văn thạc sĩ: 15 người và nghiên cứu sau tiến sĩ: 2 người [TC.05.03.05].

Trong 5 năm qua, có 43 bài báo của cán bộ giảng viên của Trường được đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế [TC.08.03.04].

Cũng đã có 105 lượt giảng viên tham dự các hội nghị quốc tế về Dược và Y Sinh học trong 5 năm gần đây [TC.05.03.08], Nhà trường luôn khuyến khích đội ngũ cán bộ nghiên cứu tiếp cận với phương pháp và hướng nghiên cứu của các nước trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực Dược và Y Sinh học.

2. Những điểm mạnh

Công tác HTQT trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Dược Hà Nội đã tận dụng được các nguồn lực quốc tế để nâng cao năng lực NCKH của cán bộ giảng viên, bước đầu phát triển các hướng nghiên cứu phù hợp với học thuật và định hướng NCKH của Nhà trường và ngành Y tế.

3. Những tồn tại

Chưa có kế hoạch dài hạn trong khai thác tối đa các chương trình HTQT của trường trong lĩnh vực NCKH.

Chưa có chiến lược đào tạo công nghệ cao, kỹ thuật chuyên sâu cho giảng viên và nghiên cứu viên của Trường

4. Kế hoạch hành động

Năm 2012, triển khai thực hiện công tác HTQT tập trung vào một số mảng chính: (1) rà soát định hướng phát triển hoạt động NCKH của Trường và Viện công nghệ được phẩm Quốc gia, (2) đào tạo các ê kíp mũi nhọn, (3) xây dựng kế hoạch và vận động các nguồn lực từng bước phát triển các labo mũi nhọn tại Trường.

Năm 2012, Nhà trường sẽ từng bước hình thành, mở rộng mạng lưới chuyên gia, các nhà khoa học của Trường với các trường trong khu vực và trên thế giới với mục tiêu giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, học thuật.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Hoạt động hợp tác quốc tế đã có những đóng góp nhất định trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn cho sinh viên và cán bộ trong Trường. Trong những năm tiếp theo, định kỳ tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị trong toàn trường để có cơ sở xây dựng kế hoạch ngắn và dài hạn của hoạt động HTQT. Tập trung khai thác và phát triển hợp tác với các đối tác trong các lĩnh vực thực sự có hiệu quả, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và định hướng phát triển của nhà trường. Chú trọng đầu tư cho nguồn lực con người và cơ sở vật chất bằng cách tận dụng các nguồn hỗ trợ trong và ngoài nước. Đặc biệt tiến tới xây dựng các chương trình hợp tác đào tạo với các trường trong khu vực và quốc tế.*

Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Mở đầu: *Mặc dù khuôn viên Nhà trường chật hẹp lại trong khu bảo tồn các giá trị văn hóa nên không thể mở rộng hay cải tạo lớn, nhưng Nhà trường đã có kế hoạch và chiến lược sử dụng và cải tạo hợp lý, sắp xếp lại cơ sở làm việc, học tập nhằm tận dụng diện tích sử dụng. Tăng cường đầu tư sách, tạp chí cho thư viện, trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm một số bộ môn nhằm góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý, từng bước tin học hoá quản lý và đào tạo. Giảng đường, phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các trang thiết*

bị chuyên ngành và thông dụng, được bố trí hợp lý, đảm bảo phục vụ được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học trong hiện tại và được sử dụng với hiệu suất cao đã đáp ứng được nhu cầu hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Thư viện Trường Đại học Dược Hà Nội được hình thành và hoạt động ngay từ khi tách Trường, tuy nhiên trước đây Thư viện chỉ là một đơn vị do Trường lập ra nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học chưa được Bộ Y tế ra quyết định thành lập như các phòng ban, đơn vị khác [TC.09.01.02]. Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Nhà trường đã được Bộ Y tế phê duyệt, ngày 25/5/2009, Trường đã ra quyết định chính thức thành lập Thư viện là một đơn vị thuộc Trường [TC.09.01.01] với 8 cán bộ, viên chức gồm: 1 thạc sĩ, 6 cử nhân, 1 nhân viên [TC.09.01.03].

Thư viện có tổng diện tích 365m² bao gồm: phòng đọc mở với sức chứa 120 chỗ ngồi, kho sách tham khảo, kho sách giáo trình và tổ in [TC.09.02.01]. Phòng tra cứu điện tử có 33 máy tính nối mạng internet [TC.09.04.07].

Thời gian làm việc hàng ngày từ 7h30 - 17h30, đến các kỳ thi thư viện mở cửa thêm cả ngày Thứ bảy [TC.09.01.04].

Nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên trong Trường, Thư viện đã được trang bị trên 6.565 bản sách tham khảo chuyên ngành Dược, trong đó bao gồm 3.365 bản sách tiếng Việt và 3.200 bản sách ngoại văn. Ngoài ra thư viện còn trang bị cho tủ sách các bộ môn, phòng ban từ năm 2002 đến năm 2010 với số lượng là 1.600 bản (*thống kê đến 31 tháng 12 năm 2010*) [TC.09.01.05].

Nhà trường đã phối hợp với các nhà xuất bản cho in ấn 75 đầu giáo trình bao gồm cả lý thuyết và thực tập của các bộ môn. Trong đó có 45 đầu giáo trình được in tại các nhà xuất bản. Thư viện hiện đang lưu 2.525 khoá luận, 577 luận văn thạc sĩ, 73 luận án tiến sĩ, 22 đầu tạp chí ngoại văn (*định kỳ và không định kỳ*), 10 đầu tạp chí tiếng Việt chuyên ngành Dược [TC.09.01.05], [TC.09.01.06]. Kinh phí được bổ sung cho thư viện hàng năm như sau [TC.09.01.07]:

Năm 2006: 538.718.170đ;

Năm 2007: 319.309.944đ;

Năm 2008: 735.594.018đ;

Năm 2009: 549.981.361đ;

Năm 2010: 537.392.760đ.

Thư viện đã được trang bị 5 phân hệ phần mềm Libol 6.0, trong đó năm 2004 bổ sung 3 phân hệ: biên mục, quản lý, tra cứu, năm 2010 bổ sung 2 phân hệ bạn đọc, ấn phẩm định kỳ nhằm giúp cán bộ giảng, viên và sinh viên tiếp cận phương pháp tra cứu thông tin nhanh chóng, thuận tiện [TC.09.04.03].

Số lượng bạn đọc tới thư viện hàng năm khoảng 72.498 lượt. Số vòng quay của sách hàng năm 69.509 lượt, số vòng quay luận văn, khoá luận tốt nghiệp, luận án, tạp chí 100.326 lượt. Số lượng ấn phẩm cập nhật vào phần mềm Libol 379 đầu sách, khoá luận và luận văn/năm. Số vòng quay của sách tại kho giáo trình: 4.500 lượt [TC.09.01.10].

Kết quả khảo sát tháng 8 năm 2009 trên 115 cán bộ giảng viên và 500 sinh viên (15 đến 30/8/2009) cho kết quả: về cơ bản, tài liệu của thư viện đáp ứng được yêu cầu của công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học cho giảng viên, tuy còn chưa cao (42% *đáp ứng*, 58% *chưa đáp ứng*). Phần lớn giảng viên đánh giá tốt hiệu quả phục vụ của thư viện (79% *đánh giá tốt*, 21% *đánh giá chưa tốt*). Về cơ bản, sinh viên hài lòng với hiệu quả phục vụ của thư viện (62% *tốt*, 18% *bình thường*, 14% *chưa tốt*, 6% *không đánh giá*). Đa số sinh viên đánh giá cao việc đưa kho mở vào hoạt động (95% *sinh viên đánh giá tốt*) [TC.09.01.08].

Để đáp ứng nhu cầu của cán bộ, giảng viên và sinh viên, Nhà trường đã xây dựng dự án thư viện điện tử của Trường giai đoạn 2011- 2012, hiện đang trình Bộ Y tế phê duyệt [TC.09.01.09].

2. Những điểm mạnh

Đã thực hiện việc quản lý thư viện có ứng dụng công nghệ thông tin.

Đã tiến hành đưa kho mở vào phục vụ độc giả nhằm đem lại hiệu quả cao cho công việc nghiên cứu và giảng dạy của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

3. Những tồn tại

Nguồn cơ sở dữ liệu số còn hạn chế, hầu như không có các tài liệu toàn văn có thể cho phép sử dụng trên mạng.

Chưa có thư viện điện tử hoàn chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2011-2012, triển khai dự án thư viện điện tử.

Hàng năm, có kế hoạch số hóa dữ liệu tĩnh để tăng cường nguồn tài nguyên cho thư viện điện tử.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Hiện nay, Trường có 21 giảng đường, 05 phòng hội thảo và 60 phòng thí nghiệm thực hành, phục vụ các hệ đào tạo. Trong đó, tại 13-15 Lê Thánh Tông có 17 giảng đường và 04 phòng hội thảo [TC.09.02.01]. Văn phòng Đảng uỷ được thiết kế như một phòng hội thảo và thường xuyên được sử dụng với mục đích này [TC.09.02.06]. Tại khu nội trú sinh viên, số 1A- phố Thọ Lão có 4 giảng đường [TC.09.02.01]. Tổng diện tích các giảng đường là 1819 m², trong đó, gồm: 1 giảng đường lớn trên 240 chỗ ngồi, 19 giảng đường từ 50-70 chỗ ngồi, và 1 giảng đường 40 chỗ ngồi [TC.09.02.01].

Trường có 60 phòng thí nghiệm với tổng diện tích 4.000 m². Ngoài ra có 1 vườn thực vật diện tích là 703m² phục vụ thực tập, 01 sân tập diện tích 756m² phục vụ cho giáo dục thể chất [TC.09.02.01].

Các giảng đường được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ học tập và giảng dạy như: đèn, quạt, bàn, ghế cho giáo viên và sinh viên, có bảng từ, máy tính, máy chiếu và tủ đựng thiết bị... [TC.09.02.02].

Các phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ: bàn thí nghiệm, tủ, giá để dụng cụ, hoá chất, các trang thiết bị, hệ thống điện, nước [TC.09.02.02].

Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã bố trí sử dụng hệ thống các phòng thí nghiệm thực hành với tần suất 3 kíp/ngày từ 7h30 đến 18h20 hàng ngày [TC.03.01.10].

Với việc nâng cao hiệu suất sử dụng, bố trí hợp lý giờ giảng và các thí nghiệm thực hành, hiện tại các giảng đường, phòng thí nghiệm đã đáp ứng được yêu cầu, phục vụ tốt cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học trong Nhà trường [TC.09.02.08].

Để tăng diện tích sử dụng, Nhà trường tích cực đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo để tiếp nhận bàn giao cơ sở của Viện Công nghệ Thông tin - Thư viện Y học Trung ương tại 13-15 Lê Thánh Tông cho Trường. Năm 2010 đã tiếp nhận 576m² sàn

xây dựng [TC.09.02.03]. Năm 2011, Nhà trường triển khai cải tạo mở rộng nhà T để tăng thêm 03 giảng đường và 02 phòng thí nghiệm [TC.09.02.05] và tiếp tục đề nghị Trường Đại học Y Hà Nội bàn giao cơ sở đang sử dụng tại 13 - 15 Lê Thánh Tông cho Trường.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế và yêu cầu của các đơn vị, Phòng Quản trị triển khai bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa các giảng đường, phòng thí nghiệm và mua sắm bổ sung bàn, ghế, trang thiết bị với tổng giá trị khoảng 400 - 500 triệu đồng [TC.09.02.04].

2. Những điểm mạnh

Hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các trang thiết bị chuyên ngành và thông dụng, được bố trí hợp lý, đảm bảo phục vụ được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học trong thời điểm hiện tại.

Hiệu suất sử dụng giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm cao, đáp ứng được hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

3. Những tồn tại

Do mặt bằng một số phòng thí nghiệm chật hẹp nên hiện tại Trường phải tổ chức thực hành 3 kíp/ngày với một số môn học.

Khuôn viên Trường nằm đan xen với các đơn vị khác (Khoa Hóa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Công nghệ thông tin - Thư viện Y học Trung ương, một số bộ môn của Trường Đại học Y Hà Nội) lại thuộc khu vực bảo tồn các giá trị văn hoá nên không thể mở rộng hay cải tạo lớn.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm lập kế hoạch và duy trì việc sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp các giảng đường, phòng thí nghiệm hiện có.

Có kế hoạch đầu tư, mua sắm máy móc, dụng cụ, trang thiết bị để sẵn sàng triển khai và đưa vào hoạt động các phòng thí nghiệm thực hành tại cơ sở 2 của Trường khi cơ sở này hoàn thành xây dựng.

Tích cực đề nghị và phối hợp chặt chẽ với Trường Đại học Y Hà Nội để nhận bàn giao cơ sở do Trường Đại học Y Hà Nội đang quản lý tại 13-15 Lê Thánh Tông trong năm 2011.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Tính đến 31/12/2010, số thiết bị phục vụ cho thực tập và nghiên cứu khoa học hiện có 2.430 thiết bị, trang bị cho 39 bộ môn, đơn vị [TC.09.03.01]. Trong đó có nhiều thiết bị phục vụ thí nghiệm và nghiên cứu khoa học chuyên ngành như: máy quang phổ, máy phân tích sinh hóa, máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, máy phân tích nhiệt vi sai, các loại cân kỹ thuật, cân phân tích, phân cực kế, máy bào chế mini, máy chiết tách dược liệu, máy cắt quay... Số thiết bị có giá trị trên 100 triệu/thiết bị là 95 (chiếm 4,07%). Số thiết bị được trang bị trước năm 2000 là 338, với giá trị là 7,369 tỷ đồng, từ 2000-2005 bổ sung 777 thiết bị với giá trị 32,857 tỷ đồng [TC.09.03.02], từ 2006-2010 bổ sung 1047 thiết bị với giá trị 42,515 tỷ đồng [TC.09.03.03]. Số thiết bị sử dụng trên 20 năm là 32, trên 10 năm là 438. Thực hành tiết kiệm, nhiều thiết bị đã hết khấu hao nhưng chất lượng còn đảm bảo vẫn được Nhà trường sử dụng [TC.09.03.04].

Trường có 21 giảng đường, 5 phòng hội thảo được trang bị đủ máy chiếu (projector) và máy tính, ngoài ra còn trang bị 47 máy tính xách tay và máy chiếu cho các bộ môn đơn vị để phục vụ cho đào tạo và NCKH tại đơn vị và đi giảng dạy ở các cơ sở đào tạo ngoài trường [TC.09.03.05].

Các bộ môn, phòng ban, đơn vị đều có 1 cán bộ (giáo tài) chịu trách nhiệm lập dự trù, tiếp nhận, quản lý, theo dõi, sử dụng thiết bị, báo hỏng và yêu cầu sửa chữa. Nhà trường đã có văn bản quy định nhiệm vụ của giáo tài bộ môn, đơn vị [TC.09.03.06], những điều cần biết về công tác giáo tài [TC.09.03.07], quy định quản lý và sử dụng thiết bị khoa học [TC.09.03.08].

Danh mục thiết bị của từng bộ môn, đơn vị được quản lý bằng việc ghi chép vào các sổ tài sản [TC.09.03.09] và bằng phần mềm trên máy tính, có kiểm kê định kỳ [TC.09.03.04], kiểm tra số lượng, đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng thiết bị hàng năm [TC.09.03.10], kết hợp thu thập nhu cầu thiết bị cần bổ sung và thanh lý [TC.09.03.04], [TC.09.03.11]. Công tác quản lý tài sản tốt, nên việc mua sắm hàng năm đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong Nhà trường, đảm bảo về số lượng và từng bước hiện đại hóa.

Để sử dụng tối đa công suất trang thiết bị, Nhà trường có chủ trương bố trí sử dụng chung một số thiết bị, đặc biệt các thiết bị có giá trị như HPLC,

HPTLC... những thiết bị sử dụng không hết công suất sẽ điều chuyển sang đơn vị đang có nhu cầu và sử dụng hiệu quả hơn [TC.09.03.12]. Tuy vậy cơ chế phối hợp sử dụng thiết bị chưa thật tốt nên hiệu suất sử dụng một số thiết bị vẫn chưa cao. Những tài sản có giá trị trên 100 triệu đồng bắt buộc có nhật ký sử dụng máy để theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng [TC.09.03.13]. Việc quản lý trang thiết bị được thực hiện trên phần mềm quản lý chuyên dụng đã giúp cho công tác quản lý, thống kê, báo cáo nhanh hơn, chính xác hơn [TC.09.03.14].

Hàng năm, Nhà trường có thông báo đến các bộ môn, đơn vị về việc bảo dưỡng định kỳ thiết bị [TC.09.03.15], sau khi thực hiện bảo dưỡng có nghiệm thu bàn giao với các bộ môn đơn vị. Các thiết bị cần sửa chữa do các bộ môn, đơn vị yêu cầu được xử lý kịp thời theo đúng quy trình [TC.09.03.16].

Việc đầu tư mua sắm các thiết bị được thực hiện theo qui trình từ việc lập dự trù, mua sắm dựa trên yêu cầu, đề nghị của các bộ môn, đơn vị, tổng hợp danh mục thông qua Hội đồng Khoa học và đào tạo [TC.09.03.17]. Tổ chức đấu thầu, mua sắm theo đúng quy định hiện hành [TC.09.03.18]. Tuy vậy do kinh phí hàng năm có hạn nên Trường vẫn chưa đáp ứng được tất cả nhu cầu của các đơn vị đặc biệt là với các thiết bị hoặc phụ kiện chuyên sâu, đắt tiền mà lại có tần suất sử dụng thấp.

Hàng năm, Nhà trường lập kế hoạch ngân sách dành kinh phí đầu tư cho mua sắm thiết bị mới, nâng cấp và sửa chữa trang thiết bị để nâng cao năng lực phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Kinh phí đầu tư, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị trong 5 năm gần đây như sau [TC.09.03.19]:

| TT | Năm | Kinh phí mua mới (đ) | | Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng TB (đ) | Ghi chú |
|----|------|----------------------|----------------|-------------------------------------|---------|
| | | Số thiết bị | Thành tiền | | |
| 1 | 2006 | 135 | 3.710.355.470 | 344.559.200 | |
| 2 | 2007 | 171 | 5.433.592.406 | 348.776.967 | |
| 3 | 2008 | 207 | 6.618.525.184 | 268.131.496 | |
| 4 | 2009 | 220 | 9.149.766.227 | 771.420.964 | |
| 5 | 2010 | 314 | 17.603.376.000 | 1.064.287.838 | |

2. Những điểm mạnh

Thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học được chú trọng đầu tư, nâng cấp thường xuyên, đúng đối tượng, đúng mục đích, có quy trình khai thác hiệu quả.

Nhà trường có một đội ngũ cán bộ làm công tác giáo tài rất sát sao và có trách nhiệm nên nhiều năm nay việc dự trù, mua sắm, sửa chữa, thanh lý đã đáp ứng đúng yêu cầu thực tế của đơn vị sử dụng.

Nhà trường đã thực hiện tốt chủ trương tiết kiệm, một số thiết bị tuy đã hết thời gian khấu hao nhưng do được sử dụng đúng quy cách, bảo quản tốt nên vẫn sử dụng hiệu quả.

3. Những tồn tại

Một số thiết bị vẫn chưa được đáp ứng được nhu cầu phát triển NCKH.

Cơ chế phối hợp sử dụng thiết bị chưa tốt nên hiệu suất sử dụng một số thiết bị chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2011, tăng cường tiết kiệm, tìm nguồn đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ NCKH chuyên sâu.

Có biện pháp tăng hiệu suất sử dụng của các máy móc, trang thiết bị.

Rà soát kỹ chất lượng các trang thiết bị trước khi thanh lý.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, quản lý đào tạo và giảng dạy đã được triển khai tại Trường từ năm 1989, thiết bị và phần mềm chuyên dụng được bổ sung thêm hàng năm. Trước đây, công tác quản lý CNTT trong trường được thực hiện bởi Tổ môn Tin học, Bộ môn Toán-Tin, Phòng Vật tư - Trang thiết bị. Năm 2009, Phòng Công nghệ thông tin được thành lập, là đơn vị chuyên trách quản lý công nghệ thông tin của Trường [TC.09.04.01].

Trong năm 2009-2010, Nhà trường đã triển khai dự án nâng cấp toàn bộ hệ thống CNTT, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kết nối mạng LAN, WAN [TC.09.04.02]. Trang bị thêm các phần mềm chuyên dụng: công thông tin điện tử, quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ, trắc nghiệm, bổ sung hai phân hệ cho thư viện điện tử đáp ứng nhu cầu tin học hóa trong quản lý điều hành và quản lý đào tạo [TC.09.04.03].

Hiện tại, Trường có 348 máy tính để bàn; 47 máy tính xách tay; 107 máy in; 88 máy chiếu (projector), chụp vi phim và overhead; 5 máy chủ, 250 nút mạng [TC.09.04.04]. Mỗi bộ môn được trang bị tối thiểu 2 bộ máy tính và một

máy in, tất cả các nút mạng đều được kết nối Internet, đáp ứng 40% nhu cầu công việc của giảng viên. Số máy tính còn lại (123 máy) được trang bị tại thư viện (33 máy) phục vụ việc tra cứu thư viện và Internet, giảng đường (23 bộ tại 21 giảng đường và 2 phòng hội thảo được kết nối với máy chiếu), phòng thực tập tin học (73 máy) đáp ứng 100% yêu cầu thực tập tin học, cho công việc tại các bộ môn và truy cập Internet cho người học (thực hiện năm 2010) [TC.09.04.11]. Đến 2010, Trường đã trang bị hạ tầng CNTT đáp ứng đủ cho công tác quản lý, hoạt động dạy-học và quản lý khoa học.

Để đảm bảo việc sử dụng hệ thống CNTT một cách có hiệu quả, nhà trường đã ban hành các văn bản qui định, qui trình và hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT; qui định về quản trị mạng, qui chế việc cung cấp thông tin lên website [TC.09.04.05]. Nhà trường chưa tiến hành được việc khảo sát hiệu quả của công tác tin học hóa với cán bộ giảng viên và sinh viên nên chưa thu được thông tin phản hồi đầy đủ làm cơ sở nâng cao hiệu quả của hệ thống CNTT nhằm hỗ trợ đầy đủ hơn, tốt hơn cho các hoạt động dạy-học, NCKH và quản lý trong Trường.

Phần mềm hệ thống (Windows), phần mềm văn phòng (Microsoft Office) được triển khai ở 100% đơn vị trong Trường góp phần tin học hóa toàn bộ công tác văn phòng. Nhà trường đã sử dụng 15 phần mềm chuyên dụng cho công tác quản lý tại các phòng ban, đơn vị như Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Vật tư - trang thiết bị, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị [TC.09.04.06].

Hệ thống mạng LAN được kết nối đến tất cả các đơn vị với đường trực chính sử dụng cáp quang, tất cả các điểm kết nối mạng LAN đều đạt tốc độ 100MB/s có thể nâng cấp đến 1000MB/s. Kết nối WAN sử dụng đường LeaseLine 4MB/s (đã tăng lên 10MB/s từ tháng 4 năm 2011) cho cổng thông tin điện tử phục vụ đào tạo theo mô hình tín chỉ, hai đường kết nối FTTH 24Mb/s phục vụ cho kết nối Internet. Toàn bộ hệ thống mạng LAN có đầy đủ sơ đồ mô tả hệ thống [TC.09.04.07]. Tuy Phòng CNTT đã có nhiều cố gắng nhưng do địa bàn Trường phân tán, đan xen với nhiều cơ quan bạn nên hệ thống mạng đôi lúc chưa thật ổn định.

Sử dụng máy tính cho giảng viên làm việc, nghiên cứu khoa học, truy cập internet không phải trả chi phí. 100% các bài thực tập trên máy tính của các bộ môn, sinh viên được sử dụng máy tính tại Phòng Thực tập tin học. Tra cứu, truy

cập internet tại Thư viện và Phòng Thực tập tin học không phải trả phí với gần 50 nghìn lượt truy cập trong năm [TC.09.04.08].

Xây dựng kế hoạch mua mới các thiết bị CNTT trong Trường được thực hiện theo qui trình mua sắm [TC.09.03.16]. Công tác bảo hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị do phòng CNTT thực hiện theo “Qui trình sửa chữa thiết bị CNTT” [TC.09.04.10].

Khi dùng các thiết bị CNTT, sinh viên và cán bộ viên chức trong Trường được sự hỗ trợ sử dụng của các chuyên viên của phòng CNTT [TC.02.03.04].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường chú trọng đến ứng dụng, đầu tư trang thiết bị CNTT, hỗ trợ cán bộ, giảng viên nâng cao khả năng ứng dụng trong công tác chuyên môn. Có đầy đủ các qui trình sử dụng và ứng dụng thiết bị CNTT.

3. Những tồn tại

Hạ tầng mạng được tổ chức theo đơn vị nên rất phân tán, các điểm kết nối có khoảng cách rất xa do đan xen với nhiều cơ quan khác, việc xây dựng hạ tầng mạng rất phức tạp, tín hiệu mạng chưa ổn định.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011, có giải pháp kỹ thuật nhằm ổn định hơn hệ thống mạng, thuận tiện cho công tác bảo trì, bảo dưỡng và tổ chức đánh giá hiệu quả việc ứng dụng CNTT trong dạy, học và nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Trường có tổng số 21 giảng đường với tổng diện tích 1819m², sức chứa của hầu hết các giảng đường là 50 - 70 người, bình quân mỗi sinh viên có 0,64m² giảng đường [TC.09.02.01] , so với tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (bảng 4) là 1,2 – 1,5 m² chưa đủ đáp ứng nhu cầu dạy và học

Nhà trường có khu Ký túc xá tại 1A Thọ Lão gồm 3 dãy nhà (2 nhà A, B xây năm 1961; nhà C xây năm 1995). Tổng số 71 phòng ở trong KTX với diện tích (2.123m²) có sức chứa gần 650 sinh viên mới chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu ở nội trú của sinh viên, bình quân mỗi sinh viên có 3,26m² phục vụ sinh hoạt

và học tập (so với tiêu chuẩn TCVN - 3981-85 (bảng 18) là 3,5 - 3,8m² thì chưa đạt yêu cầu). KTX có 1 sân chơi với diện tích 493m² [TC.09.02.01].

Mỗi năm nhà trường dành 70 - 90 chỗ ở tại KTX cho sinh viên năm thứ nhất. Vì chỗ ở tại KTX có hạn nên Nhà trường chủ trương ưu tiên trước hết cho sinh viên cử tuyển, sinh viên là đối tượng ưu tiên 1, ưu tiên 2 thuộc KV1 và KV2NT, các sinh viên có khó khăn [TC.06.05.02]. Trong những năm vừa qua, KTX Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những địa chỉ tin cậy của sinh viên các tỉnh xa khi theo học tại Trường, là một môi trường sống và học tập an toàn, thân thiện, phù hợp [TC.09.05.02], [TC.02.06.03].

Toàn trường chỉ có một sân (756m²) phục vụ cho việc học tập các môn học GDTC.và vui chơi, thi đấu thể thao đồng thời cũng là địa điểm chính tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ tập trung. Trường cho lắp hệ thống chiếu sáng để có thể kéo dài thêm thời gian sử dụng sân cho các hoạt động thể thao. Do nằm giáp ranh với sân Khoa Hoá học (Trường Đại học Khoa học tự nhiên-Đại học Quốc gia Hà Nội) và giữa các khu nhà của cả 2 trường nên hiệu quả sử dụng không cao dù hiệu suất sử dụng sân là lớn. Hệ thống các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, câu lạc bộ và các hoạt động giải trí đều thiếu, chưa đáp ứng được hết nhu cầu của cán bộ và sinh viên, một số phải thuê mượn. Tại KTX diện tích phục vụ cho các hoạt động trên còn nhỏ (khoảng 500m²), chỉ đáp ứng được 10% số lượng sinh viên ở trong KTX [TC.09.02.01].

Nhằm giảm bớt những khó khăn về phòng ở, KTX, sân chơi thể dục thể thao như đã nêu, Nhà trường đã xây dựng dự án đầu tư cải tạo, mở rộng KTX thành nhà cao tầng [TC.09.08.09] nhưng chưa triển khai thực hiện được do Chính phủ có chỉ đạo tạm ngừng thi công các công trình cao tầng tại 4 quận nội thành Hà Nội.

2. Những điểm mạnh

Hiệu suất sử dụng giảng đường và phòng ở KTX cao.

KTX sinh viên đảm bảo an ninh, an toàn, thân thiện, phù hợp với SV Dược.

Lãnh đạo Nhà trường luôn quan tâm ủng hộ, tạo điều kiện tốt nhất cho việc nâng cao chất lượng, khắc phục khó khăn, đáp ứng đến mức tối đa các nhu cầu ăn ở, sinh hoạt, hoạt động văn thể.

3. Những tồn tại

Diện tích của Trường quá nhỏ, nằm đan xen với các đơn vị khác, lại thuộc khu vực bảo tồn các giá trị văn hoá nên không thể mở rộng hay cải tạo lớn.

Việc khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên và người học chưa được tiến hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2010-2011, Trường tiếp tục triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển Trường giai đoạn 2010 - 2020.

Năm 2011, hoàn thành thực hiện lập Dự án xây dựng cơ sở II tại Bắc Ninh trên cơ sở Quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Tổng số diện tích các phòng làm việc là 2.792 m² [TC.09.02.01], trong đó: diện tích phòng làm việc cho các bộ môn: 43 phòng với 1.424 m²; diện tích cho khối quản lý và phục vụ (Ban giám hiệu, phòng ban, đoàn thể...): 39 phòng với 1.368 m² [TC.09.02.01].

Tính đến 31/3/2011, toàn Trường có 82 phòng làm việc cho các đơn vị [TC.09.02.01]. Mặc dù khuôn viên Trường còn chật hẹp, số diện tích sàn xây dựng không lớn, song vẫn bố trí đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu. 100% các đơn vị có phòng làm việc [TC.09.02.01]. Nhiều đơn vị đã bố trí được chỗ làm việc riêng cho phụ trách đơn vị như: Bộ môn Dược học cổ truyền, Hoá Đại cương-vô cơ, Hoá Hữu cơ, Phòng Đào tạo, Phòng Sau Đại học, Phòng Tổ chức cán bộ... Tuy nhiên việc bố trí ở một số bộ môn, đơn vị chưa được hợp lý về diện tích và vị trí làm việc cần được tổ chức sắp xếp lại [TC.09.06.01], [TC.09.06.02].

Tại các phòng làm việc đều trang bị đầy đủ các trang thiết bị thông dụng đáp ứng nhu cầu công việc của các đơn vị như: hệ thống điện, nước, bàn, ghế, tủ, giá đựng tài liệu, điều hoà nhiệt độ, quạt điện, hệ thống đèn chiếu sáng... [TC.09.02.02].

Hàng năm, phòng Quản trị đã thực hiện tốt việc kiểm kê các tài sản và thanh lý các tài sản hư hỏng [TC.09.02.02], bảo dưỡng hệ thống điều hoà, trang bị bổ sung, sửa chữa điện, nước, nhà cửa theo yêu cầu của các đơn vị [TC.09.02.04].

2. Những điểm mạnh

100% các đơn vị trong Trường có phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu, với đầy đủ các trang thiết bị tối thiểu.

3. Những tồn tại

Việc bố trí chỗ làm việc cho cán bộ, giảng viên ở một số đơn vị chưa hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm bổ sung trang thiết bị thông dụng đảm bảo đủ phương tiện, trang thiết bị cho cán bộ, giảng viên làm việc hàng ngày.

Đến hết năm 2011, các bộ môn, đơn vị rà soát bố trí lại xong một cách hợp lý vị trí phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu và chỗ làm việc cho tất cả cán bộ viên chức.

Năm 2011, hoàn thành lập dự án xây dựng cơ sở II tại Bắc Ninh trình Chính phủ phê duyệt.

5. Tự đánh giá : Đạt

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội hiện tại quản lý và sử dụng 03 khu đất tại các địa chỉ sau: Số 13-15 Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với diện tích mặt bằng 11.983,15m² [TC.09.07.03]; Số 1A, Thọ Lão, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích mặt bằng 2.448,6 m² [TC.09.07.04]; Số 9, Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích mặt bằng 166,7 m² [TC.09.07.05].

Như vậy tổng số diện tích mặt bằng của Nhà trường hiện có là 14.598,45m², chia bình quân theo đầu sinh viên hiện tại thì mới đạt 0,32 ha/1000 SV. So với tiêu chuẩn TCVN 3981-1985 là 3 ha/1000 SV thì mới chỉ đạt gần 11% [TC.09.07.06].

Do diện tích đất chật hẹp, nên gây áp lực lớn cho việc đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất hạ tầng để đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng. Nhà trường đã sử dụng đúng mục đích, sử dụng với hiệu quả cao toàn bộ diện tích hiện có để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, Nhà trường đang tích cực triển khai lập dự án xây dựng cơ sở II tại Bắc Ninh với diện tích quy hoạch là 20,54 ha. Ngày 30/3/2011 Sở Xây dựng

tỉnh Bắc Ninh đã phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất xây dựng cơ sở này [TC.09.07.07].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã sử dụng đúng mục đích, hiệu quả cao toàn bộ diện tích hiện có để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Những tồn tại

Diện tích đất hiện có của Nhà trường rất chật hẹp, không có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-1985 và chưa đáp ứng được với quy mô đào tạo ngày càng tăng trong những năm tới.

4. Kế hoạch hành động

Hết năm 2011, hoàn thành lập dự án xây dựng cơ sở II tại Bắc Ninh (diện tích 20,54 ha) trình Chính phủ phê duyệt.

5. Tự đánh giá : Chưa đạt

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Tiền thân là Trường Đại học Y dược Đông dương được thành lập dưới thời Pháp thuộc (1902), trường có khuôn viên tại 13 - 15 Lê Thánh Tông, Hà Nội, với diện tích mặt bằng gần 1,2 ha và khu KTX có mặt bằng 0,24 ha tại 1A Thọ Lão. Khuôn viên của Trường rất chật hẹp, lại nằm trong khu bảo tồn kiến trúc cổ của Thành phố Hà Nội nên Nhà trường gặp rất nhiều khó khăn về phát triển cơ sở vật chất.

Tổng diện tích sàn xây dựng hiện có 13.639,52 m², bao gồm: 21 giảng đường (1.819 m²) và 5 phòng hội thảo, 60 phòng thí nghiệm và thực hành (4.000m²), 1 vườn thực vật cho sinh viên thực hành (703 m²), 1 sân tập cho giáo dục thể chất (756 m²). Như vậy diện tích sàn bình quân mới đạt khoảng 2m²/sinh viên [TC.09.02.01].

Để đáp ứng cơ sở vật chất cho yêu cầu mở rộng quy mô đào tạo theo quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cơ sở vật chất của các trường đại học, Nhà trường đã xây dựng "*Quy hoạch tổng thể phát triển Trường đại học Dược Hà Nội, giai đoạn 2001 - 2010, định hướng đến năm 2020*". Quy hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2469/2003/QĐ-BYT, ngày 30/6/2003 [TC.01.01.02]. Do yêu cầu tiếp tục phát triển Nhà trường, nhiều nội

dung trong quy hoạch 2001-2010 không còn phù hợp với điều kiện thực tế, Nhà trường đã xây dựng lại quy hoạch tổng thể phát triển Trường đến 2020 và tầm nhìn đến 2030, đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2722/QĐ-BYT, ngày 03/8/2009 [TC. 01.02.03]. Theo quy hoạch mới, Trường sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để đáp ứng cho quy mô đào tạo được xác định vào năm 2020 là 8.000 sinh viên, được chia thành các giai đoạn:

- Giai đoạn 2009 - 2012:

+ Hoàn thiện việc cải tạo, nâng cấp cơ sở 1 tại 13 - 15 Lê Thánh Tông với tổng diện tích sàn xây dựng 1400 m². Đến nay, Trường đã cơ bản hoàn thành việc cải tạo nâng cấp tại 13 - 15 Lê Thánh Tông [TC. 09.08.03], [TC. 09.08.04], [TC.09.08.05], [TC.09.08.06].

+ Triển khai dự án đầu tư xây dựng lại ký túc xá sinh viên tại 1A Thọ Lão thành nhà cao tầng với tổng diện tích sàn xây dựng 16.000 m² [TC.09.08.09]. Hiện đang gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư và chưa triển khai thực hiện được do Chính phủ có chỉ đạo tạm ngừng thi công các công trình cao tầng tại 4 quận nội thành Hà Nội.

+ Triển khai giai đoạn 1 dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 với diện tích 20 -30 ha. Nhà trường đã được Bộ Y cho phép chuẩn bị đầu tư cơ sở 2 tại Bắc Ninh và đã được Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh cấp chứng chỉ quy hoạch số 113/CCQH, ngày 10/7/2007 [TC.09.08.07] và Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Dược Hà Nội (cơ sở 2) thuộc khu liên hiệp đào tạo và nghiên cứu của Sở Xây dựng Bắc Ninh [TC.09.08.08)].

- Giai đoạn 2013 -2015: Tổ chức khai thác, sử dụng có hiệu quả cơ sở 1; tiếp tục triển khai và hoàn thành việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổ chức khai thác, sử dụng cơ sở 2 để toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH... của Nhà trường ổn định và phát triển.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể phát triển Trường phù hợp với từng giai đoạn 2001 - 2010 và 2010 - 2020. Đã hoàn thành kế hoạch cải tạo, nâng cấp cơ sở 1 tại 13 - 15 Lê Thánh Tông.

3. Những tồn tại

Không thể thực hiện đúng tiến độ tăng cường cơ sở vật chất theo lộ trình được phê duyệt trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường giai đoạn 2010 -

2020 vì có nhiều khó khăn về vốn đầu tư từ ngân sách. Nhà nước chưa có chính sách chung về đầu tư quỹ đất cho các trường đại học mở rộng cơ sở đào tạo mới nên việc giải phóng mặt bằng cơ sở 2 tại Bắc Ninh chưa làm được.

4. Kế hoạch hành động

Hết năm 2011, hoàn thành thiết kế kiến trúc và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở mới tại Bắc Ninh bằng nguồn vốn vay của Hàn Quốc, trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Tại cả khu vực trường và Khu nội trú, nhà trường đều có nội quy ra, vào cơ quan [TC.09.09.09], đồng thời thành lập lực lượng bảo vệ với các văn bản quy định chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của bộ phận này nhằm thực hiện tốt nhất việc đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ an toàn người và tài sản [TC.09.09.01], [TC.09.09.02].

Tổ bảo vệ tại 13-15 Lê Thánh Tông trực thuộc Phòng Tổ chức cán bộ có nhiệm vụ phối hợp với lực lượng công an hợp đồng bảo vệ tài sản, an toàn... cho cán bộ, viên chức và HS-SV theo học tại Trường [TC.09.09.01]. Việc bảo đảm an toàn tại Khu nội trú được giao cho Tổ bảo vệ gồm 6 người trực thuộc Ban Quản lý khu nội trú sinh viên (có sự phối hợp với Ban tự quản sinh viên nội trú) [TC.09.09.02].

Ban bảo vệ chính trị nội bộ do đồng chí Bí thư đảng uỷ, Hiệu trưởng làm Trưởng ban với nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan như: Đảng uỷ khối các trường đại học cao đẳng, PA83 (PA25 trước đây)... Trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, các tổ chức chính trị xã hội và các bộ phận chức năng trong Trường, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của cán bộ, sinh viên, kịp thời xử lý các biểu hiện tiêu cực, lệch lạc, âm mưu "diễn biến hoà bình" cũng như các hành động của các thế lực thù địch nhằm chống phá Nhà nước, Ngành và Nhà trường [TC.09.09.03].

Nhà trường thường xuyên rà soát, kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, thành lập Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy [TC.09.09.04], Ban chỉ đạo công tác Y tế [TC.09.09.05], Hội đồng Bảo hộ lao động [TC.09.09.06], Trung đội Dân quân tự vệ [TC.09.09.07];

quy định chức năng nhiệm vụ, thành lập các Đội công tác, quy định quy trình xử lý khi xảy ra sự cố, phân công trực trong các đợt cao điểm, thường xuyên kiểm tra, thay thế, sửa chữa các trang thiết bị phục vụ cho công việc trên đảm bảo luôn ở trong tình trạng tốt nhất, phát huy hiệu quả tối đa khi sử dụng. Tại mỗi phòng thí nghiệm, khu vực giảng đường đều được trang bị các thiết bị bảo vệ, phòng chống cháy nổ, nội quy, quy trình xử lý sự cố [TC.09.09.10].

Việc báo cáo và đánh giá công tác bảo vệ tài sản, an toàn trật tự trong Trường được thực hiện thường xuyên, định kỳ theo quy định và khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng. Các phòng ban, đơn vị có liên quan (Tổ chức cán bộ, Công tác chính trị, Đào tạo, Hành chính tổng hợp, Khu nội trú, Bảo vệ...) tiến hành làm báo cáo theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu trong các đợt cao điểm [TC.09.09.08].

Đội ngũ bảo vệ được tập huấn chuyên môn, diễn tập các phương án đảm bảo an ninh và trang bị các thiết bị phù hợp với công việc. Lực lượng dân quân tự vệ, Đội Phòng cháy chữa cháy, Đội Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn... cũng thường xuyên được tập huấn, diễn tập, phối hợp thực hiện xử lý các tình huống phát sinh [TC.09.09.09].

2. Những điểm mạnh

Lãnh đạo Nhà trường quan tâm, theo dõi chỉ đạo sát sao. Hệ thống văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, chế độ liên quan... đầy đủ, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Cán bộ viên chức, học sinh sinh viên Nhà trường luôn đồng lòng, ý thức trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn cả về người và tài sản trong toàn Trường.

3. Những tồn tại

Địa bàn Trường do chung với nhiều đơn vị nên công tác kiểm tra người và phương tiện ra, vào còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2010-2011, Nhà trường có biện pháp kiểm tra người và phương tiện ra, vào khu vực 13-15 Lê Thánh Tông một cách hữu hiệu.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển cơ sở vật chất trong thời gian tới. Có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển và quy mô đào tạo của nhà trường.

Do khuôn viên Nhà trường chật hẹp, chưa đáp ứng được so với quy mô hiện nay, do vậy trong thời gian tới đẩy mạnh triển khai dự án cơ sở 2, có kế hoạch giám sát thực hiện để đảm bảo tiến độ dự án, đáp ứng quy mô đào tạo của nhà trường trong thời gian tới.

Số tiêu chí đạt: 7/9

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Mở đầu: *Nhà trường đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, tỷ lệ nguồn thu ngoài ngân sách bình quân tăng 30%/năm. Từ năm 2005, Trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó xác định các nguồn thu và các quy định cụ thể về mức chi tiêu cho từng lĩnh vực hoạt động của nhà trường. Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh và bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình tài chính của Nhà trường.*

Việc quản lý tài chính được thực hiện đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới trang thiết bị giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng như từng bước nâng cao đời sống của cán bộ viên chức Nhà trường.

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội là đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Các nguồn tài chính của Nhà trường gồm nguồn từ ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp như: học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí và nguồn thu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ [TC.10.01.01].

Các nguồn tài chính của Trường đều hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hoạt động của các đoàn thể, hợp tác quốc tế và chăm lo đời sống của cán bộ viên chức, học viên, sinh viên [TC.10.01.02].

Bộ Y tế đã có quyết định về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2007-2009 và 2010-2012 cho Trường Đại học Dược Hà Nội tại các Quyết định số 2203/QĐ-BYT, ngày 19/6/2007 và 5207/QĐ-BYT, ngày 27/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế [TC.10.01.03].

Để thực hiện chế độ tự chủ về tài chính Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ từ tháng 01/2005 [TC.10.01.04]. Quy chế chi tiêu nội bộ là căn cứ quan trọng để Nhà trường thực hiện các chính sách tài chính: xác định đầy đủ nguồn thu, xây dựng các định mức chi tiêu... Quy chế thường xuyên được rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các hoạt động của nhà trường hàng năm từ 2006, 2007, 2008, 2009 và 2010 [TC.10.01.05].

Nguồn ngân sách Nhà nước được cấp hàng năm thông qua quyết định giao dự toán của Bộ Y tế [TC.10.01.01]. Các quyết định thu học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí do Nhà trường xây dựng chi tiết cho từng khóa, từng hệ đào tạo và theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước [TC.10.01.06]. Tất cả các nguồn thu khác của Trường được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định hiện hành của nhà nước [TC.10.01.07].

Nguồn thu hợp pháp của Trường ngày càng tăng với số thu hàng năm cụ thể như sau:

| Nội dung | | Nguồn thu các năm (triệu đồng) | | | | |
|---|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| Tổng số thu (1+2), trong đó | | 32.994 | 43.841 | 50.203 | 57.856 | 76.030 |
| 1 | NSNN cấp | 24.757 | 32.127 | 34.524 | 40.720 | 48.600 |
| 2 | Nguồn thu khác | 8.237 | 11.714 | 15.679 | 17.136 | 27.430 |
| <i>Tỷ lệ nguồn thu khác so với năm trước (%)</i> (năm 2005: 7.483) | | 110,08 | 142,21 | 133,85 | 109,29 | 160,07 |

Ngoài nguồn kinh phí được cấp cho các đề tài NCKH cấp Nhà nước, Bộ - Ngành, Thành phố, hàng năm Nhà trường đã chi cho các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường từ 90 triệu đồng (2006) đến 310 triệu đồng (2010) [TC.07.05.01]. Nguồn kinh phí này đã tạo điều kiện cho giảng viên đăng ký, thực hiện đề tài cấp Trường, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, gắn NCKH với đào tạo.

Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng nguồn thu như: mở rộng các loại hình đào tạo và quy mô đào tạo, thu từ sản xuất kinh doanh của Công ty Dược khoa trực thuộc Trường, các khoản thu dịch vụ khác (trông xe, nhà ăn...) hàng năm ký kết lại hợp đồng điều chỉnh tăng mức thu hợp lý [TC.10.01.08].

Tiết kiệm chi thường xuyên bằng các giải pháp như: định mức cấp phát vật tư cho các bài thực hành theo nội dung các môn học đã được phê duyệt trong

chương trình; bố trí giảng thực tập hợp lý (3 kíp/ ngày) đã tăng hiệu suất sử dụng cơ sở vật chất, giảm chi phí điện, nước [TC.10.01.09].

Nhà trường đã lập dự toán kinh phí hàng năm trong đó phân bổ các nguồn thu khác cho các mục chi của đơn vị [TC.10.01.10].

Để thực hiện luật phòng chống tham nhũng trong quản lý tài chính Nhà trường đã xây dựng các quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ, quy định về quy trình mua sắm, sửa chữa lớn theo đúng quy định của Nhà nước [TC.02.01.12], [TC.02.01.12].

2. Những điểm mạnh

Đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, số thu từ nguồn kinh phí khác (*ngoài ngân sách nhà nước cấp*) năm sau cao hơn năm trước, tỷ lệ tăng hàng năm bình quân khoảng 30% nên đã đáp ứng được phần lớn các nhu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Nguồn thu từ chuyển giao KHCN và sản xuất kinh doanh còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2011-2012, rà soát các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ để tăng nguồn thu.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả:

Kế hoạch tài chính của Trường được lập dựa trên cơ sở tình hình thực hiện các chỉ tiêu về lao động, tuyển sinh, tài chính của năm học trước và nhiệm vụ năm học mới đã được thông qua tại Hội nghị cán bộ quản lý hàng năm của trường trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động khác [TC.10.02.01].

Hàng năm, Nhà trường đều thông báo công khai dự toán và quyết toán kinh phí tới các phòng ban, bộ môn, đơn vị trong quá trình chuẩn bị cho Hội nghị CBVC và được thông qua tại Hội nghị CBVC [TC.10.02.02].

Công tác hạch toán kế toán đã được tin học hoá từ năm 1998. Nhà trường đang sử dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp với ưu điểm là kết nối toàn bộ số thu vào hệ thống sổ sách kế toán giúp cho việc quản lý được chặt chẽ [TC.10.02.03].

Với các khoản chi đều được theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý nên số liệu kế toán rõ ràng, rành mạch [TC.10.01.02]. Nhà trường thực hiện trả lương và các khoản thu nhập cho CBVC qua thẻ ATM của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn từ tháng 1 năm 2008 [TC.10.02.04].

Các mức về học bổng, học phí của học viên, sinh viên thực hiện theo quyết định của Hội đồng xét duyệt học bổng, học phí của Nhà trường [TC.10.02.05].

Công tác quản lý tài chính của Trường chấp hành cơ chế kiểm soát chi qua Kho bạc nhà nước và hàng năm đều được Kiểm toán Nhà nước hoặc Bộ Y tế thẩm tra quyết toán. Kết luận của các đoàn kiểm tra đánh giá công tác quản lý tài chính của Nhà trường không có vi phạm, tham nhũng, lãng phí [TC.10.02.06].

Nguồn tài chính được quản lý tập trung, mọi khoản thu chi đều được báo cáo rõ ràng, đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của trường theo yêu cầu quản lý tài chính hiện hành [TC.10.02.07].

2. Những điểm mạnh

Quản lý tài chính đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Kế hoạch tài chính đều được công khai trong Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm.

3. Những tồn tại

Chưa có quy định cụ thể về công tác lập kế hoạch tài chính của các đơn vị và quy trình lập kế hoạch ngân sách hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2011, xây dựng quy định cụ thể về quy trình lập kế hoạch tài chính để chuẩn hóa công tác lập kế hoạch.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Nhà trường căn cứ vào số thực chi của năm trước có tính đến biến động giá, kế hoạch công tác, nhiệm vụ trọng tâm của năm học mới cũng như các quy định về chi tiêu tài chính để phân bổ kinh phí cho các mục chi, vì vậy Nhà trường đã chủ động yêu cầu các đơn vị lập báo cáo nhu cầu sử dụng nguồn kinh phí như mua sắm, sửa chữa lớn, hội nghị, hội thảo, đoàn ra từ khi lập kế hoạch tài chính năm [TC.10.03.01].

Để đảm bảo tính công khai minh bạch trong việc phân bổ các nguồn kinh phí nhà trường đã công khai dự toán và quyết toán kinh phí hàng năm [TC.10.02.02]. Phân bổ kinh phí cho các hoạt động của Trường trong 5 năm gần đây như sau (đơn vị tính: nghìn đồng):

| Hoạt động | Phân bổ kinh phí từng năm | | | | |
|--|---------------------------|------------|------------|------------|------------|
| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| 1. Nghiên cứu khoa học | 3.405.000 | 4.855.599 | 5.674.021 | 2.636.000 | 5.199.195 |
| 2. Đào tạo Trung học | | 1.250.000 | 1.175.000 | 930.000 | 190.000 |
| 3. Đào tạo Đại học | 25.045.375 | 29.822.306 | 39.794.364 | 47.344.355 | 65.877.214 |
| 4. Đào tạo Sau đại học | 1.130.000 | 1.530.000 | 1.940.000 | 2.140.000 | 1.900.000 |
| 5. Đào tạo lại | 81.000 | 94.500 | 60.750 | 132.750 | 54.000 |
| 6. Hoạt động y tế dự phòng (Trung tâm DI & ADR quốc gia) | | | | 700.000 | 1.260.000 |
| 7. Dự án tăng cường CSVC trường học | 500.000 | 500.000 | 1.200.000 | 1.500.000 | 3.500.000 |
| 8. Dự án NUFFIC & WHO | | | | | 5.242.687 |

Trên cơ sở dự trù mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, các phòng chức năng tập hợp thành kế hoạch mua sắm của Trường và báo cáo Hội đồng Khoa học và đào tạo xét duyệt, thông qua [TC.10.03.02].

Việc sử dụng kinh phí theo đúng quy định và có hiệu quả luôn được Trường thực hiện nghiêm túc, mọi khoản chi tiêu đều được lập dự trù kinh phí, Ban giám hiệu duyệt trước khi thực hiện chi. Công tác quản lý tài chính của Trường hàng năm đều được Bộ Y tế hoặc Kiểm toán Nhà nước thẩm tra quyết toán. Các đoàn kiểm tra đều đánh giá công tác quản lý tài chính của Nhà trường không có sai phạm [TC.10.02.06].

Việc cấp phát vật tư hóa chất theo định mức các bài thực tập đã được Nhà trường xem xét, phê duyệt trên cơ sở đề xuất từ các đơn vị [TC.10.01.09].

Các khoản chi tiêu được thực hiện theo các văn bản của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [TC.10.03.04], [TC.02.01.12].

Tính hiệu quả trong sử dụng nguồn tài chính thể hiện qua việc hoàn thành các nhiệm vụ về đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như nâng cao đời sống CBVC: hệ số lương tăng thêm cao nhất cho người lao động tăng từ 0,3 (năm

2005) lên 0,5 (năm 2006); 0,7 (năm 2007 và 2008); 0,8 (từ 1/11/2008 đến 30/06/2010) và 0,9 (từ 1/7/2010 đến nay) [TC.10.03.03].

2. Những điểm mạnh

Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả nên số lượng máy móc, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, đề tài NCKH tăng hàng năm, đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và từng bước nâng cao đời sống CBVC.

3. Những tồn tại

Một số định mức chi chưa được cập nhật cho phù hợp với thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm rà soát các định mức chi tiêu để cập nhật kịp thời vào Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Nhà trường đã có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có hệ thống quản lý tài chính tương đối chặt chẽ, phù hợp với các quy định của Nhà nước. Phân bổ, sử dụng tài chính được thực hiện một cách công khai, hợp lý, minh bạch và có hiệu quả.

Số tiêu chí đạt: 3/3

IV. KẾT LUẬN CHUNG

Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng về các hoạt động của trường thông qua việc đánh giá từng tiêu chí, đối chiếu với các quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tự đánh giá Nhà trường đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT(Cục KT&KĐCLGD);
- Ban Giám hiệu;
- Phòng: TCCB, ĐT, SDH;
- Website;
- Lưu: HCTH, KT&KĐCL,
Thư viện (2b).

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2011

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Thái Nguyễn Hùng Thu